

3464	10.0271.0411	Phẫu thuật cắt một phần thùy phổi, cắt phổi không điển hình do bệnh lý	Phẫu thuật cắt một phần thùy phổi, cắt phổi không điển hình do bệnh lý	PDB	7,392,000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3465	10.0272.0408	Phẫu thuật cắt 1 thùy phổi bệnh lý	Phẫu thuật cắt 1 thùy phổi bệnh lý	PDB	9,583,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3466	10.0273.0408	Phẫu thuật cắt một bên phổi bệnh lý	Phẫu thuật cắt một bên phổi bệnh lý	PDB	9,583,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3467	10.0274.0408	Phẫu thuật cắt phổi do ung thư kèm nạo vét hạch	Phẫu thuật cắt phổi do ung thư kèm nạo vét hạch	PDB	9,583,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3468	10.0275.0409	Phẫu thuật cắt u trung thất	Phẫu thuật cắt u trung thất	PDB	11,295,000	
3469	10.0277.0408	Phẫu thuật cắt u nang phế quản	Phẫu thuật cắt u nang phế quản	P1	9,583,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3470	10.0278.0583	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Phẫu thuật cắt u thành ngực	P2	2,396,000	
3471	10.0279.0582	Phẫu thuật điều trị lõm ngực bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị lõm ngực bẩm sinh	P1	3,433,000	
3472	10.0280.0582	Phẫu thuật điều trị lõm xương ức (ức gà)	Phẫu thuật điều trị lõm xương ức (ức gà)	P1	3,433,000	
3473	10.0281.0411	Phẫu thuật bóc màng phổi điều trị ổ cũn, dày dính màng phổi	Phẫu thuật bóc màng phổi điều trị ổ cũn, dày dính màng phổi	PDB	7,392,000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3474	10.0283.0411	Phẫu thuật điều trị lỗ rò phế quản	Phẫu thuật điều trị lỗ rò phế quản	PDB	7,392,000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3475	10.0284.0410	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi	P1	1,925,000	
3476	10.0285.0411	Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn	Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn	P1	7,392,000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.

3477	10.0286.0411	Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương	Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương	P1	7,392,000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3478	10.0287.0411	Phẫu thuật đánh xẹp ngực điều trị ổ cận màng phổi	Phẫu thuật đánh xẹp ngực điều trị ổ cận màng phổi	P1	7,392,000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3479	10.0288.0583	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	P2	2,396,000	
3480	10.0289.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	P1	3,595,000	
3481	10.0290.0411	Phẫu thuật cắt - khâu kén khí phổi	Phẫu thuật cắt - khâu kén khí phổi	P1	7,392,000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3482	10.0291.0411	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	P1	7,392,000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3483	10.0292.0411	Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi	Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi	P1	7,392,000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3484	10.0293.0411	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mù màng phổi	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mù màng phổi	P1	7,392,000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3485	10.0294.0411	Phẫu thuật điều trị bệnh lý phổi - trung thất ở trẻ em dưới 5 tuổi	Phẫu thuật điều trị bệnh lý phổi - trung thất ở trẻ em dưới 5 tuổi	PDB	7,392,000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3486	10.0297.0581	Tân sỏi thận qua da bằng máy tán hơi + siêu âm/có C.Arm	Tân sỏi thận qua da bằng máy tán hơi + siêu âm/có C.Arm	PDB	5,712,000	
3487	10.0298.0581	Tân sỏi thận qua da có C.Arm + siêu âm/laser	Tân sỏi thận qua da có C.Arm + siêu âm/laser	PDB	5,712,000	
3488	10.0299.0421	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	P1	4,569,000	

3513	10.0323.0423	Nối niệu quản - đài thận	Nối niệu quản - đài thận	P1	3,279,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3514	10.0324.0423	Cắt nối niệu quản	Cắt nối niệu quản	P1	3,279,000	
3515	10.0325.0421	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	P2	4,569,000	
3516	10.0326.0421	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	P1	4,569,000	
3517	10.0327.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	P1	4,569,000	
3518	10.0330.0429	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	P1	4,886,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3519	10.0331.0423	Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản	Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản	P1	3,279,000	
3520	10.0332.0422	Tạo hình niệu quản bàng độn ruột	Tạo hình niệu quản bàng độn ruột	PDB	6,374,000	
3521	10.0334.0464	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	P1	2,917,000	
3522	10.0335.0104	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	T1	950,000	
3523	10.0336.0423	Phẫu thuật mở rộng bàng quang bằng đoạn hồi tràng	Phẫu thuật mở rộng bàng quang bằng đoạn hồi tràng	PDB	3,279,000	Chưa bao gồm Sonde JJ.
3524	10.0337.0424	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Carney	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Carney	PDB	5,887,000	
3525	10.0338.0582	Phẫu thuật ghép cơ cổ bàng quang	Phẫu thuật ghép cơ cổ bàng quang	P1	3,433,000	
3526	10.0340.0583	Treo cổ bàng quang điều trị đài rì ở nữ	Treo cổ bàng quang điều trị đài rì ở nữ	P2	2,396,000	
3527	10.0341.0583	Mổ sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)	Mổ sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)	P2	2,396,000	
3528	10.0342.0582	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	P1	3,433,000	
3529	10.0344.0585	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	TDB	1,096,000	
3530	10.0345.0424	Cắt toàn bộ bàng quang, cấy niệu quản vào ruột	Cắt toàn bộ bàng quang, cấy niệu quản vào ruột	PDB	5,887,000	
3531	10.0346.0429	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-từ cung, trực tràng	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-từ cung, trực tràng	PDB	4,886,000	
3532	10.0347.0424	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	P1	5,887,000	
3533	10.0348.0582	Cầm niệu quản bàng quang	Cầm niệu quản bàng quang	P1	3,433,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao siêu âm mạch.
3534	10.0349.0424	Cắt cổ bàng quang	Cắt cổ bàng quang	P1	5,887,000	
3535	10.0350.0434	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	P1	4,621,000	
3536	10.0351.0583	Phẫu thuật đặt vòng nâng cổ bàng quang (Sling) trong tiểu không kiểm soát khi gắng sức	Phẫu thuật đặt vòng nâng cổ bàng quang (Sling) trong tiểu không kiểm soát khi gắng sức	P2	2,396,000	
3537	10.0352.0425	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	P1	6,140,000	

3538	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	T1	230,000	Chưa bao gồm hóa chất.
3539	10.0355.0421	Lấy sỏi bàng quang	Lấy sỏi bàng quang	P2	4,569,000	
3540	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	P2	1,920,000	Chưa bao gồm sonde JJ.
3541	10.0357.0436	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	P2	1,920,000	Chưa bao gồm sonde JJ.
3542	10.0358.0424	Cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bàng ruột	Cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bàng ruột	PDB	5,887,000	
3543	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	P3	1,509,000	
3544	10.0360.0425	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	P1	6,140,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3545	10.0361.0423	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	P1	3,279,000	
3546	10.0362.0423	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	P1	3,279,000	
3547	10.0363.0423	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh	P1	3,279,000	
3548	10.0364.0434	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	P1	4,621,000	
3549	10.0365.0423	Phẫu thuật cắt dị tật hậu môn - trực tràng, làm lại niệu đạo	Phẫu thuật cắt dị tật hậu môn - trực tràng, làm lại niệu đạo	PDB	3,279,000	
3550	10.0366.0581	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến tiền liệt trong điều trị ung thư tuyến tiền liệt	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến tiền liệt trong điều trị ung thư tuyến tiền liệt	PDB	5,712,000	
3551	10.0367.0434	Cắt nối niệu đạo trước	Cắt nối niệu đạo trước	P1	4,621,000	
3552	10.0368.0434	Cắt nối niệu đạo sau	Cắt nối niệu đạo sau	P1	4,621,000	
3553	10.0369.0434	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	P1	4,621,000	
3554	10.0370.0436	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	P1	1,920,000	Chưa bao gồm sonde JJ.
3555	10.0371.0436	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	P1	1,920,000	Chưa bao gồm sonde JJ.
3556	10.0372.0436	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	P2	1,920,000	Chưa bao gồm sonde JJ.
3557	10.0373.0434	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	PDB	4,621,000	
3558	10.0374.0435	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	P1	2,490,000	
3559	10.0375.0432	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	P1	5,530,000	
3560	10.0376.0432	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	P1	5,530,000	
3561	10.0378.0436	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	P2	1,920,000	Chưa bao gồm sonde JJ.
3562	10.0379.0435	Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới	Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới	P1	2,490,000	

3563	10.0383.0436	Đặt ống Stent chứa bí đài do phì đại tiền liệt tuyến	Đặt ống Stent chứa bí đài do phì đại tiền liệt tuyến	P1	1,920,000	Chưa bao gồm stent.
3564	10.0384.0437	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do ghen	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do ghen	PDB	4,700,000	
3565	10.0386.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	P2	2,490,000	
3566	10.0387.0581	Phẫu thuật tạo hình điều trị dị tật lộ bàng quang bẩm sinh	Phẫu thuật tạo hình điều trị dị tật lộ bàng quang bẩm sinh	PDB	5,712,000	
3567	10.0388.0581	Phẫu thuật tạo hình điều trị đa dị tật bàng quang âm đạo, niệu đạo, trực tràng	Phẫu thuật tạo hình điều trị đa dị tật bàng quang âm đạo, niệu đạo, trực tràng	PDB	5,712,000	
3568	10.0391.0435	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mắt lưng dương vật	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mắt lưng dương vật	P1	2,490,000	
3569	10.0392.0583	Phẫu thuật điều trị són tiểu	Phẫu thuật điều trị són tiểu	P1	2,396,000	
3570	10.0393.0583	Điều trị dài rì ở nữ bàng dặt miếng năng niệu đạo TOT	Điều trị dài rì ở nữ bàng dặt miếng năng niệu đạo TOT	P2	2,396,000	
3571	10.0394.0435	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	P1	2,490,000	
3572	10.0398.0584	Phẫu thuật tái tạo miếng sáo do hẹp miếng sáo	Phẫu thuật tái tạo miếng sáo do hẹp miếng sáo	P2	1,509,000	
3573	10.0400.0584	Thắt tinh mạch tinh trên bụng	Thắt tinh mạch tinh trên bụng	P2	1,509,000	
3574	10.0401.0583	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	P2	2,396,000	
3575	10.0402.0584	Phẫu thuật võ vật hang do gãy dương vật	Phẫu thuật võ vật hang do gãy dương vật	P3	1,509,000	
3576	10.0403.0436	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	P1	1,920,000	Chưa bao gồm sonde JJ.
3577	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	T1	273,000	
3578	10.0406.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	P3	2,490,000	
3579	10.0407.0435	Phẫu thuật xoắn, võ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, võ tinh hoàn	P2	2,490,000	
3580	10.0408.0584	Phẫu thuật trần dịch màng tinh hoàn	Phẫu thuật trần dịch màng tinh hoàn	P3	1,509,000	
3581	10.0409.0423	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	P1	3,279,000	
3582	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da quy đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da quy đầu do dính hoặc dài	P3	1,509,000	
3583	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu	P3	1,509,000	
3584	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	P3	1,509,000	
3585	10.0414.0400	Mở ngực thăm dò	Mở ngực thăm dò	P2	3,595,000	
3586	10.0415.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	P2	3,595,000	
3587	10.0416.0491	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	P3	2,683,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3588	10.0417.0491	Đưa thực quản ra ngoài	Đưa thực quản ra ngoài	P1	2,683,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3589	10.0418.0493	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	P1	3,142,000	

3590	10.0419.0465	quản	quản	quản	quản	P1	3,993,000	
3591	10.0420.0465	Lấy dị vật thực quản đường cổ	Lấy dị vật thực quản đường cổ	Lấy dị vật thực quản đường cổ	Lấy dị vật thực quản đường cổ	P1	3,993,000	
3592	10.0421.0465	Lấy dị vật thực quản đường ngực	Lấy dị vật thực quản đường ngực	Lấy dị vật thực quản đường ngực	Lấy dị vật thực quản đường ngực	P1	3,993,000	
3593	10.0422.0465	Lấy dị vật thực quản đường bụng	Lấy dị vật thực quản đường bụng	Lấy dị vật thực quản đường bụng	Lấy dị vật thực quản đường bụng	P1	3,993,000	
3594	10.0423.0465	Đóng rò thực quản	Đóng rò thực quản	Đóng rò thực quản	Đóng rò thực quản	PDB	3,993,000	
3595	10.0424.0465	Đóng lỗ rò thực quản - khí quản	Đóng lỗ rò thực quản - khí quản	Đóng lỗ rò thực quản - khí quản	Đóng lỗ rò thực quản - khí quản	PDB	3,993,000	
3596	10.0425.0442	Cắt túi thừa thực quản cổ	Cắt túi thừa thực quản cổ	Cắt túi thừa thực quản cổ	Cắt túi thừa thực quản cổ	P1	8,225,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3597	10.0426.0442	Cắt túi thừa thực quản ngực	Cắt túi thừa thực quản ngực	Cắt túi thừa thực quản ngực	Cắt túi thừa thực quản ngực	PDB	8,225,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3598	10.0427.0441	Lấy u cơ, xơ...thực quản đường ngực	Lấy u cơ, xơ...thực quản đường ngực	Lấy u cơ, xơ...thực quản đường ngực	Lấy u cơ, xơ...thực quản đường ngực	P1	6,024,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3599	10.0428.0441	Lấy u cơ, xơ...thực quản đường cổ hoặc đường bụng	Lấy u cơ, xơ...thực quản đường cổ hoặc đường bụng	Lấy u cơ, xơ...thực quản đường cổ hoặc đường bụng	Lấy u cơ, xơ...thực quản đường cổ hoặc đường bụng	P1	6,024,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3600	10.0429.0442	Cắt đoạn thực quản, dẫn lưu hai đầu ra ngoài	Cắt đoạn thực quản, dẫn lưu hai đầu ra ngoài	Cắt đoạn thực quản, dẫn lưu hai đầu ra ngoài	Cắt đoạn thực quản, dẫn lưu hai đầu ra ngoài	PDB	8,225,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3601	10.0430.0442	Cắt nối thực quản	Cắt nối thực quản	Cắt nối thực quản	Cắt nối thực quản	PDB	8,225,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3602	10.0432.0442	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực, cổ	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực, cổ	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực, cổ	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực, cổ	PDB	8,225,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3603	10.0433.0442	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực	PDB	8,225,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3604	10.0437.0442	Cắt thực quản, cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình thực quản bằng đoạn đại tràng hoặc ruột non	Cắt thực quản, cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình thực quản bằng đoạn đại tràng hoặc ruột non	Cắt thực quản, cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình thực quản bằng đoạn đại tràng hoặc ruột non	Cắt thực quản, cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình thực quản bằng đoạn đại tràng hoặc ruột non	PDB	8,225,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.

3605	10.0438.0442	Cắt thực quản, hạ họng, thanh quản	Cắt thực quản, hạ họng, thanh quản	PDB	8,225,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3606	10.0440.0446	Tạo hình thực quản bằng dạ dày không cắt thực quản	Tạo hình thực quản bằng dạ dày không cắt thực quản	PDB	8,490,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3607	10.0442.0441	Phẫu thuật điều trị thực quản đôi	Phẫu thuật điều trị thực quản đôi	P1	6,024,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3608	10.0443.0442	Phẫu thuật điều trị teo thực quản	Phẫu thuật điều trị teo thực quản	PDB	8,225,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3609	10.0444.0488	Nạo vét hạch trung thất	Nạo vét hạch trung thất	P1	4,287,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3610	10.0445.0488	Nạo vét hạch cổ	Nạo vét hạch cổ	P1	4,287,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3611	10.0446.0452	Phẫu thuật điều trị co thắt thực quản lan tỏa	Phẫu thuật điều trị co thắt thực quản lan tỏa	PDB	3,663,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3612	10.0447.0582	Phẫu thuật Heller	Phẫu thuật Heller	P1	3,433,000	
3613	10.0449.0446	Tạo hình tại chỗ hẹp thực quản đường cổ	Tạo hình tại chỗ hẹp thực quản đường cổ	P1	8,490,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3614	10.0451.0491	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	P3	2,683,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3615	10.0452.0491	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	P3	2,683,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3616	10.0453.0464	Nối vị tràng	Nối vị tràng	P3	2,917,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3617	10.0454.0465	Cắt dạ dày hình chêm	Cắt dạ dày hình chêm	P2	3,993,000	
3618	10.0455.0448	Cắt đoạn dạ dày	Cắt đoạn dạ dày	P1	5,495,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3619	10.0456.0448	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	P1	5,495,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

3620	10.0457.0449	Cắt toàn bộ dạ dày	Cắt toàn bộ dạ dày	PDB	8,208,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3621	10.0458.0449	Cắt lại dạ dày	Cắt lại dạ dày	PDB	8,208,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3622	10.0459.0488	Nạo vét hạch D1	Nạo vét hạch D1	P2	4,287,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3623	10.0460.0488	Nạo vét hạch D2	Nạo vét hạch D2	P1	4,287,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3624	10.0461.0488	Nạo vét hạch D3	Nạo vét hạch D3	PDB	4,287,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3625	10.0462.0488	Nạo vét hạch D4	Nạo vét hạch D4	PDB	4,287,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3626	10.0463.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	P2	3,993,000	
3627	10.0465.0465	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	P2	3,993,000	
3628	10.0466.0455	Cắt thần kinh X toàn bộ	Cắt thần kinh X toàn bộ	P1	2,705,000	
3629	10.0467.0455	Cắt thần kinh X chọn lọc	Cắt thần kinh X chọn lọc	P1	2,705,000	
3630	10.0468.0455	Cắt thần kinh X siêu chọn lọc	Cắt thần kinh X siêu chọn lọc	P1	2,705,000	
3631	10.0471.0465	Mở dạ dày xử lý tổn thương	Mở dạ dày xử lý tổn thương	P2	3,993,000	
3632	10.0473.0459	Cắt u tá tràng	Cắt u tá tràng	P1	2,815,000	
3633	10.0474.0458	Cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy	Cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy	PDB	5,100,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3634	10.0475.0459	Khâu vùi túi thừa tá tràng	Khâu vùi túi thừa tá tràng	P1	2,815,000	
3635	10.0476.0459	Cắt túi thừa tá tràng	Cắt túi thừa tá tràng	P1	2,815,000	
3636	10.0477.0482	Cắt bóng Vater và tạo hình ống mật chủ, ống Wirsung qua đường mở D2 tá tràng	Cắt bóng Vater và tạo hình ống mật chủ, ống Wirsung qua đường mở D2 tá tràng	PDB	11,801,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
3637	10.0478.0455	Cắt màng ngăn tá tràng	Cắt màng ngăn tá tràng	P1	2,705,000	
3638	10.0479.0491	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	P3	2,683,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3639	10.0480.0465	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	P2	3,993,000	
3640	10.0481.0455	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	P2	2,705,000	
3641	10.0482.0455	Tháo xoắn ruột non	Tháo xoắn ruột non	P2	2,705,000	
3642	10.0483.0455	Tháo lồng ruột non	Tháo lồng ruột non	P2	2,705,000	
3643	10.0484.0465	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	P2	3,993,000	
3644	10.0485.0465	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	P1	3,993,000	
3645	10.0486.0465	Cắt ruột non hình chêm	Cắt ruột non hình chêm	P2	3,993,000	

3646	10.0487.0458	Cắt đoạn ruột non, lắp lại lưu thông	Cắt đoạn ruột non, lắp lại lưu thông	P1	5,100,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3647	10.0488.0458	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	P1	5,100,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3648	10.0489.0458	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	P1	5,100,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3649	10.0490.0458	Cắt nhiều đoạn ruột non	Cắt nhiều đoạn ruột non	PDB	5,100,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3650	10.0491.0455	Gỡ dính sau mổ lại	Gỡ dính sau mổ lại	P1	2,705,000	
3651	10.0492.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	P1	3,142,000	
3652	10.0493.0465	Đóng mô thông ruột non	Đóng mô thông ruột non	P2	3,993,000	
3653	10.0494.0456	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	P2	4,764,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3654	10.0495.0456	Nối tắt ruột non - ruột non	Nối tắt ruột non - ruột non	P2	4,764,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3655	10.0496.0489	Cắt mạc nối lớn	Cắt mạc nối lớn	P2	5,141,000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3656	10.0497.0489	Cắt bỏ u mạc nối lớn	Cắt bỏ u mạc nối lớn	P2	5,141,000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3657	10.0498.0489	Cắt u mạc treo ruột	Cắt u mạc treo ruột	P1	5,141,000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3658	10.0499.0465	Khâu vết thương tĩnh mạch mạc treo tràng trên	Khâu vết thương tĩnh mạch mạc treo tràng trên	PDB	3,993,000	
3659	10.0500.0465	Khâu vết thương động mạch mạc treo tràng trên	Khâu vết thương động mạch mạc treo tràng trên	PDB	3,993,000	
3660	10.0501.0465	Bắc cầu động mạch mạc treo tràng trên bằng đoạn tĩnh mạch hiển hoặc đoạn mạch nhân tạo	Bắc cầu động mạch mạc treo tràng trên bằng đoạn tĩnh mạch hiển hoặc đoạn mạch nhân tạo	PDB	3,993,000	
3661	10.0502.0465	Cắt đoạn động mạch mạc treo tràng trên, nối động mạch trực tiếp	Cắt đoạn động mạch mạc treo tràng trên, nối động mạch trực tiếp	PDB	3,993,000	
3662	10.0503.0458	Cắt toàn bộ ruột non	Cắt toàn bộ ruột non	PDB	5,100,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3663	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	Cắt ruột thừa đơn thuần	P2	2,815,000	
3664	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	P2	2,815,000	
3665	10.0508.0459	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	P2	2,815,000	
3666	10.0509.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	P2	3,142,000	

3680	10.0523.0454	Cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo	Cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo	PDB	4,941,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3681	10.0524.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	P2	2,683,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3682	10.0525.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	P2	2,683,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3683	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng	Lấy dị vật trực tràng	P2	3,993,000	
3684	10.0527.0454	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	P1	4,941,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3685	10.0528.0454	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	P1	4,941,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3686	10.0529.0454	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp	PDB	4,941,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3687	10.0530.0454	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn	PDB	4,941,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3688	10.0531.0454	Cắt đoạn trực tràng, cơ thắt trong bảo tồn cơ thắt ngoài đường tầng sinh môn	Cắt đoạn trực tràng, cơ thắt trong bảo tồn cơ thắt ngoài đường tầng sinh môn	PDB	4,941,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3689	10.0532.0460	Cắt cắt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn	Cắt cắt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn	PDB	7,639,000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3690	10.0533.0494	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	P2	2,816,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3691	10.0534.0465	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	P1	3,993,000	
3692	10.0535.0455	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng	P1	2,705,000	
3693	10.0536.0465	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn	P1	3,993,000	
3694	10.0537.0455	Cắt toàn bộ mạc treo trực tràng	Cắt toàn bộ mạc treo trực tràng	P1	2,705,000	

3695	10.0538.0489	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường tăng	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường bụng	P1	5,141,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tĩnh và dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3696	10.0539.0494	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường tăng sinh môn	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường tăng sinh môn	P1	2,816,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tĩnh và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3697	10.0540.0465	Đóng rò trực tràng - âm đạo	Đóng rò trực tràng - âm đạo	P1	3,993,000	
3698	10.0541.0465	Đóng rò trực tràng - bàng quang	Đóng rò trực tràng - bàng quang	P1	3,993,000	
3699	10.0542.0465	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu quản	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu quản	P1	3,993,000	
3700	10.0543.0465	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu đạo	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu đạo	P1	3,993,000	
3701	10.0544.0465	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tăng sinh môn	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tăng sinh môn	P1	3,993,000	
3702	10.0545.0465	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tiểu khung	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tiểu khung	P1	3,993,000	
3703	10.0547.0494	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	P2	2,816,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tĩnh và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3704	10.0548.0494	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	P3	2,816,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tĩnh và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3705	10.0549.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	P2	2,816,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tĩnh và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3706	10.0550.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	P2	2,816,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tĩnh và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3707	10.0551.0494	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	P1	2,816,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tĩnh và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3708	10.0552.0495	Phẫu thuật Longo	Phẫu thuật Longo	P2	2,507,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tĩnh và ghim khâu trong máy.
3709	10.0553.0495	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	P2	2,507,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tĩnh và ghim khâu trong máy.
3710	10.0554.0494	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	P2	2,816,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tĩnh và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3711	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	P2	2,816,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tĩnh và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3712	10.0556.0494	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	P1	2,816,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tĩnh và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

3713	10.0557.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	P2	2,816,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3714	10.0558.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	P1	2,816,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3715	10.0559.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thất trên chi chò	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thất trên chi chò	P1	2,816,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3716	10.0560.0583	Phẫu thuật điều trị bệnh Verneuil	Phẫu thuật điều trị bệnh Verneuil	P2	2,396,000	
3717	10.0561.0494	Điều trị nút kê hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	Điều trị nút kê hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	P2	2,816,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3718	10.0562.0494	Điều trị nút kê hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn	Điều trị nút kê hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn	P2	2,816,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3719	10.0563.0494	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xo, tạo hình hậu môn	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xo, tạo hình hậu môn	P1	2,816,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3720	10.0564.0491	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	P1	2,683,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3721	10.0566.0584	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	P3	1,509,000	
3722	10.0567.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	P2	1,509,000	
3723	10.0569.0624	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	P1	2,119,000	
3724	10.0570.0624	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	P1	2,119,000	
3725	10.0571.0632	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	P2	2,501,000	
3726	10.0572.0577	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	P1	5,204,000	
3727	10.0574.0491	Thăm dò, sinh thiết gan	Thăm dò, sinh thiết gan	P2	2,683,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3728	10.0575.0466	Cắt gan toàn bộ	Cắt gan toàn bộ	PDB	9,075,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3729	10.0576.0466	Cắt gan phải	Cắt gan phải	PDB	9,075,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3730	10.0577.0466	Cắt gan trái	Cắt gan trái	PDB	9,075,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.

3731	10.0578.0466	Cắt gan phân thùy sau	Cắt gan phân thùy sau	PDB	9,075,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3732	10.0579.0466	Cắt gan phân thùy trước	Cắt gan phân thùy trước	PDB	9,075,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3733	10.0580.0466	Cắt thùy gan trái	Cắt thùy gan trái	P1	9,075,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3734	10.0581.0466	Cắt hạ phân thùy 1	Cắt hạ phân thùy 1	PDB	9,075,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3735	10.0582.0466	Cắt hạ phân thùy 2	Cắt hạ phân thùy 2	P1	9,075,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3736	10.0583.0466	Cắt hạ phân thùy 3	Cắt hạ phân thùy 3	P1	9,075,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3737	10.0584.0466	Cắt hạ phân thùy 4	Cắt hạ phân thùy 4	PDB	9,075,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3738	10.0585.0466	Cắt hạ phân thùy 5	Cắt hạ phân thùy 5	P1	9,075,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3739	10.0586.0466	Cắt hạ phân thùy 6	Cắt hạ phân thùy 6	P1	9,075,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3740	10.0587.0466	Cắt hạ phân thùy 7	Cắt hạ phân thùy 7	PDB	9,075,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3741	10.0588.0466	Cắt hạ phân thùy 8	Cắt hạ phân thùy 8	PDB	9,075,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3742	10.0589.0466	Cắt hạ phân thùy 9	Cắt hạ phân thùy 9	PDB	9,075,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3743	10.0590.0466	Cắt gan phải mở rộng	Cắt gan phải mở rộng	PDB	9,075,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3744	10.0591.0466	Cắt gan trái mở rộng	Cắt gan trái mở rộng	PDB	9,075,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.

3745	10.0592.0466.	Cắt gan trung tâm	Cắt gan trung tâm	PDB	9,075,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3746	10.0593.0466	Cắt gan nhỏ	Cắt gan nhỏ	P1	9,075,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3747	10.0594.0466	Cắt gan lớn	Cắt gan lớn	PDB	9,075,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3748	10.0595.0466	Cắt nhiều hạ phân thùy	Cắt nhiều hạ phân thùy	PDB	9,075,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3749	10.0596.0466	Cắt gan hình chêm, nối gan ruột	Cắt gan hình chêm, nối gan ruột	PDB	9,075,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3750	10.0597.0468	Cắt gan có sử dụng kỹ thuật cao (dao siêu âm, sóng cao tần...)	Cắt gan có sử dụng kỹ thuật cao (dao siêu âm, sóng cao tần...)		7,712,000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3751	10.0598.0466	Các phẫu thuật cắt gan khác	Các phẫu thuật cắt gan khác		9,075,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3752	10.0603.0465	Lấy huyết khối tĩnh mạch cửa	Lấy huyết khối tĩnh mạch cửa	PDB	3,993,000	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
3753	10.0604.0465	Các loại phẫu thuật phân lưu cửa chủ	Các loại phẫu thuật phân lưu cửa chủ	PDB	3,993,000	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
3754	10.0605.0582	Thắt động mạch gan (trên, phải, trái)	Thắt động mạch gan (trên, phải, trái)	P1	3,433,000	
3755	10.0606.0466	Lấy bỏ u gan	Lấy bỏ u gan	P1	9,075,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3756	10.0607.0466	Cắt lọc nhu mô gan	Cắt lọc nhu mô gan	P1	9,075,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3757	10.0608.0471	Cầm máu nhu mô gan	Cầm máu nhu mô gan	P1	5,861,000	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
3758	10.0609.0471	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	P1	5,861,000	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
3759	10.0610.0471	Lấy máu tụ bao gan	Lấy máu tụ bao gan	P1	5,861,000	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
3760	10.0611.0582	Cắt chỏm nang gan	Cắt chỏm nang gan	P1	3,433,000	
3761	10.0615.0488	Lấy hạch cuống gan	Lấy hạch cuống gan	P1	4,287,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3762	10.0616.0493	Dẫn lưu áp xe gan	Dẫn lưu áp xe gan	P1	3,142,000	
3763	10.0617.0493	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	P1	3,142,000	
3764	10.0618.0491	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh	P1	2,683,000	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần.
3765	10.0620.0583	Mở thông túi mật	Mở thông túi mật	P2	2,396,000	

3785	10.0645.0486	Cắt bỏ nang tụy	Cắt bỏ nang tụy	P1	4,955,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3786	10.0646.0486	Lấy nhân ở tụy (đi cần tụy, u tụy)	Lấy nhân ở tụy (đi cần tụy, u tụy)	P1	4,955,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3787	10.0647.0486	Lấy tổ chức ung thư tái phát khu trú tại tụy	Lấy tổ chức ung thư tái phát khu trú tại tụy	P1	4,955,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3788	10.0648.0482	Cắt khối tá tụy	Cắt khối tá tụy	PDB	11,801,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
3789	10.0649.0482	Cắt khối tá tụy bảo tồn môn vị	Cắt khối tá tụy bảo tồn môn vị	PDB	11,801,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
3790	10.0650.0482	Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa tự thân	Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa tự thân	PDB	11,801,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
3791	10.0651.0482	Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa bằng mạch nhân tạo	Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa bằng mạch nhân tạo	PDB	11,801,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
3792	10.0652.0482	Cắt khối tá tụy + tạo hình động mạch mạc treo tràng trên bằng đoạn mạch nhân tạo	Cắt khối tá tụy + tạo hình động mạch mạc treo tràng trên bằng đoạn mạch nhân tạo	PDB	11,801,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
3793	10.0653.0486	Cắt tụy trung tâm	Cắt tụy trung tâm	PDB	4,955,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

3794	10.0654.0486	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	P1	4,955,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3795	10.0655.0486	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách	PDB	4,955,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3796	10.0656.0482	Cắt toàn bộ tụy	Cắt toàn bộ tụy	PDB	11,801,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
3797	10.0657.0486	Cắt một phần tụy	Cắt một phần tụy	P1	4,955,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3798	10.0658.0486	Các phẫu thuật cắt tụy khác	Các phẫu thuật cắt tụy khác	P1	4,955,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3799	10.0659.0481	Nối tụy ruột	Nối tụy ruột	P1	4,870,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3800	10.0660.0486	Nối diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y	Nối diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y	P1	4,955,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3801	10.0661.0481	Nối diện cắt thân tụy với dạ dày	Nối diện cắt thân tụy với dạ dày	P1	4,870,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3802	10.0662.0445	Nối Wirsung ruột non + nối ống mật chủ - ruột non + nối dạ dày - ruột non trên ba quai ruột biệt lập	Nối Wirsung ruột non + nối ống mật chủ - ruột non + nối dạ dày - ruột non trên ba quai ruột biệt lập	PDB	6,557,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3803	10.0664.0464	Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	P1	2,917,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3804	10.0665.0481	Phẫu thuật Patington - Rochelle điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật Patington - Rochelle điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	P1	4,870,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3805	10.0666.0481	Phẫu thuật Frey điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật Frey điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	P1	4,870,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3806	10.0667.0486	Phẫu thuật Frey - Beger điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật Frey - Beger điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	PDB	4,955,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

3807	10.0668.0486	Phẫu thuật Puestow - Gillesby	Phẫu thuật Puestow - Gillesby	P1	4,955,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3808	10.0669.0464	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	P1	2,917,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3809	10.0673.0484	Cắt lách do chấn thương	Cắt lách do chấn thương	P1	4,943,000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3810	10.0674.0484	Cắt lách bệnh lý	Cắt lách bệnh lý	P1	4,943,000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3811	10.0675.0484	Cắt lách bán phần	Cắt lách bán phần	P1	4,943,000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3812	10.0676.0582	Khâu vết thương lách	Khâu vết thương lách	P1	3,433,000	
3813	10.0677.0582	Bảo tồn lách vỡ bằng lưới sinh học	Bảo tồn lách vỡ bằng lưới sinh học	P1	3,433,000	
3814	10.0679.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	P2	3,512,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3815	10.0680.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	P2	3,512,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3816	10.0681.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	P2	3,512,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3817	10.0682.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	P2	3,512,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3818	10.0683.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	P1	3,512,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3819	10.0684.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	P1	3,512,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3820	10.0685.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	P2	3,512,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3821	10.0686.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	P1	3,512,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

3822	10.0687.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	P1	3,512,000	Chưa bao gồm tám màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3823	10.0688.0583	Phẫu thuật rò, nang ống rốn trắng, niệu rốn	Phẫu thuật rò, nang ống rốn trắng, niệu rốn	P2	2,396,000	
3824	10.0689.0582	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	P1	3,433,000	
3825	10.0690.0582	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	P1	3,433,000	
3826	10.0691.0582	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	P1	3,433,000	
3827	10.0692.0582	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành	P1	3,433,000	
3828	10.0693.0582	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)	P1	3,433,000	
3829	10.0694.0582	Phẫu thuật điều trị nhào cơ hoành	Phẫu thuật điều trị nhào cơ hoành	P1	3,433,000	
3830	10.0695.0492	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	P1	3,512,000	Chưa bao gồm tám màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3831	10.0695.0582	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	P1	3,433,000	
3832	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Phẫu thuật cắt u thành bụng	P1	2,396,000	
3833	10.0698.0628	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	P1	2,833,000	
3834	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng	P2	2,396,000	
3835	10.0701.0491	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	P1	2,683,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3836	10.0702.0489	Bóc phúc mạc douglas	Bóc phúc mạc douglas	P1	5,141,000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3837	10.0703.0489	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ	P1	5,141,000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3838	10.0704.0489	Bóc phúc mạc bên trái	Bóc phúc mạc bên trái	P1	5,141,000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3839	10.0705.0489	Bóc phúc mạc bên phải	Bóc phúc mạc bên phải	P1	5,141,000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3840	10.0706.0489	Bóc phúc mạc phù tạng	Bóc phúc mạc phù tạng	P1	5,141,000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3841	10.0707.0489	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác	PDB	5,141,000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

3842	10.0708.0489	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất trong phúc mạc trong ổ	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất trong phúc mạc trong ổ	P1	5,141,000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3843	10.0709.0489	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong ổ	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong ổ	P1	5,141,000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3844	10.0710.0489	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất trong phúc mạc trong ổ	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất trong phúc mạc trong ổ	PDB	5,141,000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3845	10.0712.0489	Lấy u phúc mạc	Lấy u phúc mạc	P1	5,141,000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3846	10.0713.0487	Lấy u sau phúc mạc	Lấy u sau phúc mạc	P1	6,419,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3847	10.0714.0536	Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo	Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo	PDB	7,692,000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo, xi măng sinh học hoặc hóa học.
3848	10.0715.0543	Phẫu thuật tạo hình bệnh xương bả vai lên cao	Phẫu thuật tạo hình bệnh xương bả vai lên cao	PDB	3,602,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
3849	10.0716.0551	Phẫu thuật tháo khớp vai	Phẫu thuật tháo khớp vai	P1	3,011,000	
3850	10.0717.0556	Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xương) gãy xương bả vai	Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xương) gãy xương bả vai	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3851	10.0718.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương bả vai	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương bả vai	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3852	10.0719.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	P2	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3853	10.0720.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3854	10.0721.0556	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3855	10.0722.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3856	10.0723.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

3857	10.0724.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3858	10.0725.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3859	10.0726.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay có liệt TK quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay có liệt TK quay	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3860	10.0727.0553	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	PDB	5,105,000	Chưa bao gồm khung cổ định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3861	10.0729.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3862	10.0730.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3863	10.0731.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3864	10.0732.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	P2	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3865	10.0733.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	P2	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3866	10.0734.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	P1	4,324,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3867	10.0735.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	P1	4,324,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3868	10.0736.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3869	10.0737.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay	P2	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3870	10.0738.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay phức tạp	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3871	10.0739.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

3872	10.0740.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3873	10.0741.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu	PDB	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3874	10.0742.0539	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương	PDB	2,275,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3875	10.0743.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới quơng quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới quơng quay	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3876	10.0744.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	P1	4,324,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3877	10.0745.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3878	10.0746.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3879	10.0747.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3880	10.0748.0559	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay	P1	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3881	10.0749.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng tay và bàn ngón tay	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng tay và bàn ngón tay	P1	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3882	10.0750.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	P1	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3883	10.0751.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	P1	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3884	10.0752.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)	PDB	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3885	10.0753.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cánh chậu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cánh chậu	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3886	10.0754.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng chậu	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng chậu	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3887	10.0755.0548	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)	P1	4,324,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.

3888	10.0756.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy khung chậu - trật khớp mu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy khung chậu - trật khớp mu	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3889	10.0757.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ở cối đơn thuần	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ở cối đơn thuần	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3890	10.0758.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ở cối phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ở cối phức tạp	PDB	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3891	10.0759.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bán phần chòm xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bán phần chòm xương đùi	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3892	10.0760.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp chòm xương đùi - trật háng	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp chòm xương đùi - trật háng	PDB	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3893	10.0761.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3894	10.0762.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ máu chuyển xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ máu chuyển xương đùi	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3895	10.0763.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên máu chuyển xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên máu chuyển xương đùi	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3896	10.0764.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương đùi	PDB	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3897	10.0765.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3898	10.0766.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3899	10.0767.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3900	10.0768.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3901	10.0769.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

3902	10.0770.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi phức tạp	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3903	10.0771.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Hoffa đầu dưới xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Hoffa đầu dưới xương đùi	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3904	10.0772.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	P2	4,324,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3905	10.0773.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	P1	4,324,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3906	10.0774.0559	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	P1	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3907	10.0775.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3908	10.0776.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3909	10.0777.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mâm chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mâm chày	PDB	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3910	10.0778.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày	PDB	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3911	10.0779.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3912	10.0780.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3913	10.0781.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3914	10.0782.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	PDB	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3915	10.0783.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3916	10.0784.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

3917	10.0785.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3918	10.0786.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	PDB	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3919	10.0787.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sên	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sên	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3920	10.0788.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3921	10.0789.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3922	10.0790.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	P1	4,324,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3923	10.0791.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	P1	4,324,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3924	10.0792.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3925	10.0793.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3926	10.0794.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3927	10.0795.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3928	10.0796.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	P1	4,324,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3929	10.0797.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	PDB	4,324,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3930	10.0798.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3931	10.0799.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3932	10.0800.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở III thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở III thân hai xương cẳng tay	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

3933	10.0801.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3934	10.0802.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3935	10.0803.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III thân xương cánh tay	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3936	10.0804.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	P1	4,324,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3937	10.0805.0537	Cổ dính ngoài vi trong điều trị gãy hở chi trên	Cổ dính ngoài vi trong điều trị gãy hở chi trên	P1	3,411,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3938	10.0806.0537	Cổ dính ngoài vi trong điều trị gãy hở chi dưới	Cổ dính ngoài vi trong điều trị gãy hở chi dưới	P1	3,411,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3939	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	P2	5,204,000	
3940	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	P1	5,204,000	
3941	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Phẫu thuật vết thương bàn tay	P1	2,396,000	
3942	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân dưới	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân dưới	P1	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3943	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	P1	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3944	10.0812.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	PDB	5,204,000	
3945	10.0813.0573	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch liên	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch liên	PDB	3,720,000	
3946	10.0814.0578	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch rời	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch rời	PDB	5,663,000	
3947	10.0815.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3948	10.0816.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3949	10.0817.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

3950	10.0818.0559	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay chằng mạn tính của ngón I	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay chằng mạn tính của ngón I	P1	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3951	10.0819.0556	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3952	10.0820.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	P2	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3953	10.0821.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay	P2	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3954	10.0822.0556	Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục sau gãy đầu dưới xương quay	Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục sau gãy đầu dưới xương quay	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3955	10.0823.0582	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	P1	3,433,000	Chưa bao gồm kim găm, nẹp vít.
3956	10.0824.0559	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền	P1	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3957	10.0825.0559	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền	P1	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3958	10.0826.0559	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón I bàn tay	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón I bàn tay	P1	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3959	10.0827.0557	kết hợp xương qua da bằng K. Wire gãy đầu dưới xương quay	kết hợp xương qua da bằng K. Wire gãy đầu dưới xương quay	P2	5,474,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3960	10.0828.0556	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3961	10.0829.0582	Phẫu thuật phương pháp Suave.Kapandji và điều trị viêm khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật phương pháp Suave.Kapandji và điều trị viêm khớp quay trụ dưới	P1	3,433,000	Chưa bao gồm kim găm, nẹp vít.
3962	10.0830.0556	Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert	Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3963	10.0831.0556	Phẫu thuật điều trị khớp giả xương thuyền bằng mảnh ghép xương cường mạch liên	Phẫu thuật điều trị khớp giả xương thuyền bằng mảnh ghép xương cường mạch liên	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3964	10.0832.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	P1	2,698,000	
3965	10.0833.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	P2	2,698,000	
3966	10.0834.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	P2	2,698,000	

3967	10.0835.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa	P1	3,320,000	
3968	10.0836.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ	P1	3,320,000	
3969	10.0837.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay	P1	3,320,000	
3970	10.0838.0535	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ	PDB	3,320,000	
3971	10.0839.0559	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	P1	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3972	10.0840.0559	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	PDB	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3973	10.0841.0559	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	PDB	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3974	10.0842.0559	Khâu phục hồi tổn thương gân dưới	Khâu phục hồi tổn thương gân dưới	P1	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3975	10.0843.0550	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	P2	3,923,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cổ đinh ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3976	10.0845.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	P1	4,002,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cổ đinh ngoài.
3977	10.0846.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	P1	4,002,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cổ đinh ngoài.
3978	10.0847.0551	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	P1	3,011,000	
3979	10.0849.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	P1	4,002,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cổ đinh ngoài.
3980	10.0850.0575	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	P1	3,044,000	
3981	10.0851.0571	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	P1	3,226,000	
3982	10.0852.0556	Phẫu thuật điều trị tật thiếu xương quay bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị tật thiếu xương quay bẩm sinh	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3983	10.0853.0552	Phẫu thuật chuyển ngón tay	Phẫu thuật chuyển ngón tay	PDB	7,094,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
3984	10.0854.0535	Phẫu thuật làm đối chiếu ngón 1 (thiếu dương ở mô cái)	Phẫu thuật làm đối chiếu ngón 1 (thiếu dương ở mô cái)	P1	3,320,000	
3985	10.0855.0543	Chỉnh hình trong bệnh Arthrogryposis (Viêm dính nhiều khớp bẩm sinh)	Chỉnh hình trong bệnh Arthrogryposis (Viêm dính nhiều khớp bẩm sinh)	P1	3,602,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.

3986	10.0856.0551	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước	sinh	P1	3,011,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3987	10.0857.0550	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước	sinh	P2	3,923,000	
3988	10.0858.0535	Phẫu thuật và điều trị bệnh Dupuytren	Phẫu thuật và điều trị bệnh Dupuytren	Phẫu thuật và điều trị bệnh Dupuytren	P1	3,320,000	
3989	10.0859.0571	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	P1	3,226,000	
3990	10.0861.0577	Thương tích bàn tay phức tạp	Thương tích bàn tay phức tạp	Thương tích bàn tay phức tạp	P1	5,204,000	
3991	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mềm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm mềm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm mềm cụt ngón và đốt bàn ngón	P2	3,226,000	
3992	10.0863.0534	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	P2	3,994,000	
3993	10.0864.0583	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	P2	2,396,000	
3994	10.0865.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3995	10.0866.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	PDB	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3996	10.0867.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp	PDB	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3997	10.0868.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3998	10.0869.0548	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	P1	4,324,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3999	10.0870.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4000	10.0871.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	P1	4,324,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4001	10.0872.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	P1	4,324,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4002	10.0873.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	P1	4,324,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4003	10.0874.0571	Cắt chấn thương cổ và bàn chân	Cắt chấn thương cổ và bàn chân	Cắt chấn thương cổ và bàn chân	P2	3,226,000	
4004	10.0875.0559	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	P2	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4005	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân dưới dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân dưới dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân dưới dài ngón I	P2	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.

4006	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	P1	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4007	10.0878.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mắt bên	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mắt bên	P2	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4008	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	P2	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4009	10.0880.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	P1	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4010	10.0881.0559	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	P1	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4011	10.0882.0559	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	P1	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4012	10.0883.0559	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	P1	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4013	10.0884.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	P1	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4014	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	P1	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4015	10.0886.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới muôn	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới muôn	PDB	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4016	10.0887.0572	Phẫu thuật điều trị tổn thương đâm rối thần kinh cánh tay	Phẫu thuật điều trị tổn thương đâm rối thần kinh cánh tay	PDB	3,405,000	
4017	10.0888.0559	Chuyển gân điều trị liệt đâm rối thần kinh cánh tay	Chuyển gân điều trị liệt đâm rối thần kinh cánh tay	P1	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4018	10.0889.0559	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mắt chung	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mắt chung	P1	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4019	10.0890.0538	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại liệt	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại liệt	P1	3,320,000	
4020	10.0891.0538	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại não	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại não	P1	3,320,000	
4021	10.0892.0537	Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo theo phương pháp PONESETI	Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo theo phương pháp PONESETI	P2	3,411,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4022	10.0893.0573	Chuyển vật da cân - cơ cuống mạch liên	Chuyển vật da cân - cơ cuống mạch liên	P1	3,720,000	
4023	10.0894.0578	Ghép xương có cuống mạch nuôi	Ghép xương có cuống mạch nuôi	PDB	5,663,000	
4024	10.0895.0573	Chuyển vật cân cơ cánh tay trước	Chuyển vật cân cơ cánh tay trước	P2	3,720,000	
4025	10.0896.0556	Chỉnh sửa lệch trục chi (chân chữ X, O)	Chỉnh sửa lệch trục chi (chân chữ X, O)	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4026	10.0897.0543	Trật khớp háng bẩm sinh	Trật khớp háng bẩm sinh	P1	3,602,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
4027	10.0898.0537	Phẫu thuật trật bàng chè bẩm sinh	Phẫu thuật trật bàng chè bẩm sinh	P1	3,411,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

4028	10.0899.0537	Phẫu thuật trật bánh chè mắc phải	Phẫu thuật trật bánh chè mắc phải		P1	3,411,000	Chưa bao gồm phương tiện cơ qm: khung cổ đỉnh, đỉnh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4029	10.0900.0550	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi		P1	3,923,000	Chưa bao gồm đỉnh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cổ đỉnh ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4030	10.0901.0550	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay		P2	3,923,000	Chưa bao gồm đỉnh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cổ đỉnh ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4031	10.0902.0550	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm		P2	3,923,000	Chưa bao gồm đỉnh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cổ đỉnh ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4032	10.0903.0550	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối		P1	3,923,000	Chưa bao gồm đỉnh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cổ đỉnh ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4033	10.0904.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay		P1	4,324,000	Chưa bao gồm kim hoặc đỉnh.
4034	10.0905.0556	Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM	Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM		P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đỉnh, nẹp, vít.
4035	10.0906.0548	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K. Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K. Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay		P2	4,324,000	Chưa bao gồm kim hoặc đỉnh.
4036	10.0907.0551	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET		P1	3,011,000	
4037	10.0908.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh		P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đỉnh, nẹp, vít.
4038	10.0909.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay		P2	4,324,000	Chưa bao gồm kim hoặc đỉnh.
4039	10.0910.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay		P1	4,324,000	Chưa bao gồm kim hoặc đỉnh.
4040	10.0911.0548	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu		P1	4,324,000	Chưa bao gồm kim hoặc đỉnh.
4041	10.0912.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu		P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đỉnh, nẹp, vít.

4042	10.0913.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4043	10.0914.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay (Gãy cổ xương quay)	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay (Gãy cổ xương quay)	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4044	10.0915.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4045	10.0916.0543	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	P1	3,602,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
4046	10.0917.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4047	10.0918.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4048	10.0919.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4049	10.0920.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4050	10.0921.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4051	10.0922.0556	Phẫu thuật sửa chữa di chứng gãy, bong sụn tiếp vùng cổ chân	Phẫu thuật sửa chữa di chứng gãy, bong sụn tiếp vùng cổ chân	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4052	10.0923.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4053	10.0924.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương	Phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4054	10.0925.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4055	10.0926.0556	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4056	10.0927.0544	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	PDB	4,974,000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.

4057	10.0928.0550	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	P1	3,923,000	Chưa bao gồm xương ngoài, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4058	10.0929.0547	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	PDB	5,474,000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
4059	10.0930.0543	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [tạo hình]	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	P1	3,602,000	Chưa bao gồm đỉnh, nẹp, vít, ốc, khóa.
4060	10.0930.0545	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [thay khớp]	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	P1	4,102,000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
4061	10.0931.0554	Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kỹ thuật cao	Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kỹ thuật cao	PDB	4,974,000	Chưa bao gồm đỉnh, nẹp, vít, xương nhân tạo và sản phẩm sinh học thay thế xương.
4062	10.0932.0557	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	PDB	5,474,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đỉnh, nẹp, vít.
4063	10.0933.0552	Phẫu thuật ghép chi	Phẫu thuật ghép chi	PDB	7,094,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đỉnh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4064	10.0934.0563	Rút đỉnh/tháo phương tiện kết hợp xương	Rút đỉnh/tháo phương tiện kết hợp xương	P2	1,857,000	
4065	10.0935.0555	Phẫu thuật kéo dài chi	Phẫu thuật kéo dài chi	P1	5,265,000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đỉnh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4066	10.0936.0573	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	P1	3,720,000	
4067	10.0937.0537	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	P1	3,411,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đỉnh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4068	10.0938.0540	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	P1	3,447,000	
4069	10.0939.0539	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	P1	2,275,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đỉnh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4070	10.0940.0579	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	PDB	7,634,000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo.
4071	10.0941.0556	Phẫu thuật sửa trục chi (kết hợp xương bằng nẹp vis, Champon, Kim K. Wire)	Phẫu thuật sửa trục chi (kết hợp xương bằng nẹp vis, Champon, Kim K. Wire)	P1	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đỉnh, nẹp, vít.
4072	10.0942.0534	Phẫu thuật cắt cụt chi	Phẫu thuật cắt cụt chi	P2	3,994,000	
4073	10.0943.0534	Phẫu thuật tháo khớp chi	Phẫu thuật tháo khớp chi	P2	3,994,000	

4074	10.0944.0550	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	P2	3,923,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cổ đỉnh ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4075	10.0945.0550	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp	P1	3,923,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cổ đỉnh ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4076	10.0946.0538	Phẫu thuật chuyển gân chi (Chuyển gân chân sau, chân trước, cơ mạc bên dài)	Phẫu thuật chuyển gân chi (Chuyển gân chân sau, chân trước, cơ mạc bên dài)	P1	3,320,000	
4077	10.0947.0571	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	P2	3,226,000	
4078	10.0948.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	P2	4,324,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4079	10.0949.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cổ đỉnh (buộc vòng chỉ tiếp)	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cổ đỉnh (buộc vòng chỉ tiếp)	P2	4,324,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4080	10.0950.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	P1	4,002,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cổ đỉnh ngoài.
4081	10.0951.0551	Phẫu thuật gỡ đinh khớp gối	Phẫu thuật gỡ đinh khớp gối	P1	3,011,000	
4082	10.0952.0571	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	P2	3,226,000	
4083	10.0953.0571	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	P2	3,226,000	
4084	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	P2	2,767,000	
4085	10.0955.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	P1	5,204,000	
4086	10.0956.0551	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	P2	3,011,000	
4087	10.0958.0549	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	P1	4,002,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cổ đỉnh ngoài.
4088	10.0959.0573	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	P1	3,720,000	
4089	10.0961.0575	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm²	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm²	P2	3,044,000	
4090	10.0962.0574	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm²	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm²	P1	4,699,000	
4091	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	P2	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4092	10.0964.0559	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	P2	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4093	10.0965.0344	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Knuyu...)	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Knuyu...)	P1	2,698,000	
4094	10.0966.0572	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	P2	3,405,000	

4095	10.0967.0558	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	P2	4,085,000	Chưa bao gồm phương tiện cơ qn, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
4096	10.0968.0553	Phẫu thuật ghép xương tự thân	Phẫu thuật ghép xương tự thân	P1	5,105,000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4097	10.0969.0553	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	P2	5,105,000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4098	10.0971.0558	Lấy u xương (ghép xi măng)	Lấy u xương (ghép xi măng)	P2	4,085,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
4099	10.0972.0407	Phẫu thuật U máu	Phẫu thuật U máu	P1	3,311,000	
4100	10.0973.0551	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	P1	3,011,000	
4101	10.0974.0551	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	P1	3,011,000	
4102	10.0975.0551	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	P1	3,011,000	
4103	10.0976.0344	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ	P2	2,698,000	
4104	10.0979.0571	Phẫu thuật viêm xương	Phẫu thuật viêm xương	P2	3,226,000	
4105	10.0980.0571	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	P1	3,226,000	
4106	10.0982.0551	Phẫu thuật viên tấy bao hoạt dịch bàn tay	Phẫu thuật viên tấy bao hoạt dịch bàn tay	P1	3,011,000	
4107	10.0983.0551	Phẫu thuật vết thương khớp	Phẫu thuật vết thương khớp	P2	3,011,000	
4108	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	P2	1,857,000	
4109	10.0985.0519	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột liền]	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	T2	257,000	
4110	10.0985.0520	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột tự cán]	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	T2	192,000	
4111	10.0986.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền]	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	T1	659,000	
4112	10.0986.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	T1	379,000	
4113	10.0987.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0 [bột liền]	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	T2	372,000	
4114	10.0987.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0 [bột tự cán]	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	T2	300,000	

4115	10.0988.0525	Nấn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột liền]	Nấn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	T2	372,000	
4116	10.0988.0526	Nấn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột tự cán]	Nấn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	T2	300,000	
4117	10.0989.0529	Nấn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	Nấn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	T1	659,000	
4118	10.0989.0530	Nấn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột tự cán]	Nấn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	T1	379,000	
4119	10.0990.0529	Nấn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	Nấn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	T1	659,000	
4120	10.0990.0530	Nấn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột tự cán]	Nấn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	T1	379,000	
4121	10.0991.0523	Nấn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]	Nấn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	T2	749,000	
4122	10.0991.0524	Nấn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]	Nấn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	T2	370,000	
4123	10.0992.0529	Bột Corset Minerve,Cravate [bột liền]	Bột Corset Minerve,Cravate	T1	659,000	
4124	10.0992.0530	Bột Corset Minerve,Cravate [bột tự cán]	Bột Corset Minerve,Cravate	T1	379,000	
4125	10.0993.0515	Nấn, bó bột gãy xương hàm [bột liền]	Nấn, bó bột gãy xương hàm	T2	434,000	
4126	10.0993.0516	Nấn, bó bột gãy xương hàm [bột tự cán]	Nấn, bó bột gãy xương hàm	T2	256,000	
4127	10.0994.0529	Nấn, bó bột cột sống [bột liền]	Nấn, bó bột cột sống	T2	659,000	
4128	10.0994.0530	Nấn, bó bột cột sống [bột tự cán]	Nấn, bó bột cột sống	T2	379,000	
4129	10.0995.0517	Nấn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	Nấn, bó bột trật khớp vai	T2	342,000	
4130	10.0995.0518	Nấn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	Nấn, bó bột trật khớp vai	T2	187,000	
4131	10.0996.0515	Nấn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]	Nấn, bó bột gãy xương đòn	T2	434,000	
4132	10.0996.0516	Nấn, bó bột gãy xương đòn [bột tự cán]	Nấn, bó bột gãy xương đòn	T2	256,000	
4133	10.0997.0527	Nấn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	Nấn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	T1	372,000	
4134	10.0997.0528	Nấn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]	Nấn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	T1	300,000	
4135	10.0998.0527	Nấn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	Nấn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	T1	372,000	
4136	10.0998.0528	Nấn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]	Nấn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	T1	300,000	
4137	10.0999.0527	Nấn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	Nấn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	T1	372,000	

4138	10.0999.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cánh tay [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cánh tay	T1	300,000
4139	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	T2	434,000
4140	10.1000.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	T2	256,000
4141	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	T2	434,000
4142	10.1001.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	T2	256,000
4143	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	T2	372,000
4144	10.1002.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	T2	300,000
4145	10.1003.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột liền]	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	T1	372,000
4146	10.1003.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	T1	300,000
4147	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	T1	372,000
4148	10.1004.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	T1	300,000
4149	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	T1	372,000
4150	10.1005.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	T1	300,000
4151	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	T1	372,000
4152	10.1006.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	T1	300,000
4153	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	T1	372,000
4154	10.1007.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	T1	242,000
4155	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	T2	372,000
4156	10.1008.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	T2	242,000
4157	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	T2	257,000
4158	10.1009.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	T2	192,000

4159	10.1010.0523	Nấn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	Nấn, bó bột trật khớp háng	T2	749,000	
4160	10.1010.0524	Nấn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]	Nấn, bó bột trật khớp háng	T2	370,000	
4161	10.1011.0513	Nấn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	Nấn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	T2	282,000	
4162	10.1011.0514	Nấn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]	Nấn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	T2	182,000	
4163	10.1012.0525	Nấn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	Nấn, bó bột gãy mâm chày	T2	372,000	
4164	10.1012.0526	Nấn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]	Nấn, bó bột gãy mâm chày	T2	300,000	
4165	10.1013.0529	Nấn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	Nấn, bó bột gãy xương chậu	T2	659,000	
4166	10.1013.0530	Nấn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]	Nấn, bó bột gãy xương chậu	T2	379,000	
4167	10.1014.0529	Nấn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	Nấn, bó bột gãy Cổ xương đùi	T2	659,000	
4168	10.1014.0530	Nấn, bó bột gãy Cổ xương đùi [bột tự cán]	Nấn, bó bột gãy Cổ xương đùi	T2	379,000	
4169	10.1015.0511	Nấn, cổ định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền]	Nấn, cổ định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	T1	667,000	
4170	10.1015.0512	Nấn, cổ định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]	Nấn, cổ định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	T1	297,000	
4171	10.1016.0529	Nấn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	Nấn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	T1	659,000	
4172	10.1016.0530	Nấn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]	Nấn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	T1	379,000	
4173	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	T2	167,000	
4174	10.1018.0513	Nấn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	Nấn, bó bột trật khớp gối	T2	282,000	
4175	10.1018.0514	Nấn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	Nấn, bó bột trật khớp gối	T2	182,000	
4176	10.1019.0525	Nấn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	Nấn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	T1	372,000	
4177	10.1019.0526	Nấn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]	Nấn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	T1	300,000	
4178	10.1020.0525	Nấn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	Nấn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	T1	372,000	
4179	10.1020.0526	Nấn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]	Nấn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	T1	300,000	
4180	10.1021.0525	Nấn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	Nấn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	T2	372,000	

4181	10.1021.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 chiều dài xương cẳng chân [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy 1/3 chiều dài xương cẳng chân	T2	300,000	
4182	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	Nắn, bó bột gãy xương chày	T2	257,000	
4183	10.1022.0520	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy xương chày	T2	192,000	
4184	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	T2	167,000	
4185	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	T2	257,000	
4186	10.1024.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	T2	192,000	
4187	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền]	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	T2	342,000	
4188	10.1025.0518	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột tự cán]	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	T2	187,000	
4189	10.1026.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	T1	372,000	
4190	10.1026.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	T1	300,000	
4191	10.1027.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	Nắn, bó bột gãy Monteggia	T1	372,000	
4192	10.1027.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy Monteggia	T1	242,000	
4193	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	T2	257,000	
4194	10.1028.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	T2	192,000	
4195	10.1029.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	T2	434,000	
4196	10.1029.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	T2	256,000	
4197	10.1030.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	Nắn, cố định trật khớp hàm	T2	434,000	
4198	10.1030.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]	Nắn, cố định trật khớp hàm	T2	256,000	
4199	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	T2	282,000	
4200	10.1031.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	T2	182,000	
4201	10.1033.0566	Phẫu thuật cố định C1-C2 điều trị mất vững C1-C2	Phẫu thuật cố định C1-C2 điều trị mất vững C1-C2	PDB	5,592,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.

4202	10.1034.0566	Phẫu thuật cổ định cằm cổ, ghép xương với mất vòm cột sống cổ cao do các nguyên nhân (gãy chân cung, gãy mồm nha, vỡ C1 ...)	Phẫu thuật cổ định cằm cổ, ghép xương với mất vòm cột sống cổ cao do các nguyên nhân (gãy chân cung, gãy mồm nha, vỡ C1 ...)	PDB	5,592,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4203	10.1035.0566	Phẫu thuật vít trực tiếp mồm nha trong điều trị gãy mồm nha	Phẫu thuật vít trực tiếp mồm nha trong điều trị gãy mồm nha	PDB	5,592,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4204	10.1036.0566	Buộc vòng cổ định C1-C2 lõi sau	Buộc vòng cổ định C1-C2 lõi sau	P1	5,592,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4205	10.1037.0556	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng	PDB	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4206	10.1037.0557	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng	PDB	5,474,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4207	10.1038.0566	Kết hợp xương nẹp vít cột sống cổ lõi sau	Kết hợp xương nẹp vít cột sống cổ lõi sau	PDB	5,592,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4208	10.1039.0553	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ	P1	5,105,000	Chưa bao gồm khung cổ định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4209	10.1040.0581	Phẫu thuật giải ép, lấy TVDD cột sống cổ đường sau vi phẫu	Phẫu thuật giải ép, lấy TVDD cột sống cổ đường sau vi phẫu	PDB	5,712,000	
4210	10.1041.0369	Cắt một phần bán sống trong hẹp ống sống cổ	Cắt một phần bán sống trong hẹp ống sống cổ	P1	4,969,000	
4211	10.1042.0581	Phẫu thuật giải ép, ghép xương liên thân đốt và cổ định cột sống cổ đường trước	Phẫu thuật giải ép, ghép xương liên thân đốt và cổ định cột sống cổ đường trước	PDB	5,712,000	
4212	10.1044.0581	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống cổ	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống cổ	PDB	5,712,000	
4213	10.1045.0569	Phẫu thuật cắt thân đốt sống, ghép xương và cổ định cột sống cổ (ACCF)	Phẫu thuật cắt thân đốt sống, ghép xương và cổ định cột sống cổ (ACCF)	PDB	6,245,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, đĩa đệm nhân tạo.

4214	10.1046.0566	Phẫu thuật lấy đĩa đệm, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACDF)	Phẫu thuật lấy đĩa đệm, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACDF)	PDB	5,592,000	Chưa bao gồm gồm mũm, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4215	10.1047.0369	Phẫu thuật cắt chéo thân đốt sống cổ đường trước	Phẫu thuật cắt chéo thân đốt sống cổ đường trước	PDB	4,969,000	
4216	10.1048.0369	Phẫu thuật giải ép lõi liên hợp cột sống cổ đường trước	Phẫu thuật giải ép lõi liên hợp cột sống cổ đường trước	P1	4,969,000	
4217	10.1049.0566	Phẫu thuật trượt bàn lê cổ chẩm	Phẫu thuật trượt bàn lê cổ chẩm	PDB	5,592,000	Chưa bao gồm gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4218	10.1051.0369	Phẫu thuật nang Tarlov	Phẫu thuật nang Tarlov	P1	4,969,000	
4219	10.1052.0567	Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc	Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc	PDB	5,798,000	Chưa bao gồm gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4220	10.1053.0369	Phẫu thuật mở cung sau cột sống ngực	Phẫu thuật mở cung sau cột sống ngực	P1	4,969,000	
4221	10.1054.0369	Lấy đĩa đệm đường sau qua đường cắt xương sườn	Lấy đĩa đệm đường sau qua đường cắt xương sườn	PDB	4,969,000	
4222	10.1055.0565	Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lõi trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực)	Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lõi trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực)	PDB	9,856,000	Chưa bao gồm gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
4223	10.1056.0565	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống qua đường sau	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống qua đường sau	PDB	9,856,000	Chưa bao gồm gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
4224	10.1057.0565	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống qua đường sau	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống qua đường sau	PDB	9,856,000	Chưa bao gồm gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
4225	10.1058.0565	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống đường trước và hàn khớp	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống đường trước và hàn khớp	PDB	9,856,000	Chưa bao gồm gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.

4226	10.1059.0565	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống đường trước và hàn khớp	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống đường trước và hàn khớp	PDB	9,856,000	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
4227	10.1060.0369	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống đường trước	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống đường trước	PDB	4,969,000	
4228	10.1061.0569	Lấy bỏ thân đốt sống ngược và ghép xương	Lấy bỏ thân đốt sống ngược và ghép xương	PDB	6,245,000	Chưa bao gồm đỉnh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, đĩa đệm nhân tạo.
4229	10.1062.0567	Lấy bỏ thân đốt sống ngược và đặt lồng titanium	Lấy bỏ thân đốt sống ngược và đặt lồng titanium	PDB	5,798,000	Chưa bao gồm đỉnh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4230	10.1063.0567	Phẫu thuật cổ đỉnh cột sống ngược bằng nẹp vít qua cuống lồi sau	Phẫu thuật cổ đỉnh cột sống ngược bằng nẹp vít qua cuống lồi sau	PDB	5,798,000	Chưa bao gồm đỉnh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4231	10.1064.0567	Phẫu thuật cổ đỉnh cột sống ngược bằng cổ đỉnh lồi bên	Phẫu thuật cổ đỉnh cột sống ngược bằng cổ đỉnh lồi bên	PDB	5,798,000	Chưa bao gồm đỉnh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4232	10.1065.0567	Đặt nẹp cổ đỉnh cột sống phía trước và ghép xương (nẹp Kaneda, chữ Z)	Đặt nẹp cổ đỉnh cột sống phía trước và ghép xương (nẹp Kaneda, chữ Z)	PDB	5,798,000	Chưa bao gồm đỉnh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4233	10.1066.0582	Cổ đỉnh cột sống bằng buộc luồn chỉ thép dưới cung sau đốt sống (phương pháp Luque)	Cổ đỉnh cột sống bằng buộc luồn chỉ thép dưới cung sau đốt sống (phương pháp Luque)	P1	3,433,000	
4234	10.1067.0567	Cổ đỉnh cột sống và cánh chậu	Cổ đỉnh cột sống và cánh chậu	PDB	5,798,000	Chưa bao gồm đỉnh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4235	10.1068.0567	Phẫu thuật cổ đỉnh cột sống bằng vít qua cuống	Phẫu thuật cổ đỉnh cột sống bằng vít qua cuống	PDB	5,798,000	Chưa bao gồm đỉnh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.

4236	10.1069.0567	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng vít loãng xương	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng vít loãng xương	PDB	5,798,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4237	10.1070.0567	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng hệ thống định vị (Navigation)	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng hệ thống định vị (Navigation)	PDB	5,798,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4238	10.1071.0581	Phẫu thuật cố định bất vít qua cuống sống sử dụng hệ thống rô-bốt	Phẫu thuật cố định bất vít qua cuống sống sử dụng hệ thống rô-bốt	PDB	5,712,000	
4239	10.1072.0567	Phẫu thuật cố định cột sống thắt lưng sử dụng hệ thống nẹp bán động	Phẫu thuật cố định cột sống thắt lưng sử dụng hệ thống nẹp bán động	PDB	5,798,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4240	10.1073.0567	Lấy đĩa đệm đốt sống, cố định cột sống và ghép xương liên thân đốt đường trước (xương tự thân có hoặc không có lồng titanium) (ALIF)	Lấy đĩa đệm đốt sống, cố định cột sống và ghép xương liên thân đốt đường trước (xương tự thân có hoặc không có lồng titanium) (ALIF)	PDB	5,798,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4241	10.1074.0567	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau (PLIF)	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau (PLIF)	PDB	5,798,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4242	10.1075.0567	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF)	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF)	PDB	5,798,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4243	10.1076.0553	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng	P1	5,105,000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4244	10.1077.0369	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	P1	4,969,000	
4245	10.1078.0369	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	P1	4,969,000	
4246	10.1079.0570	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vi phẫu	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vi phẫu	PDB	5,496,000	Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.
4247	10.1080.0570	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng	PDB	5,496,000	Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.

4248	10.1081.0564	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau (DIAM, Silicon, Coffex, Gelfix...)	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau (DIAM, Silicon, Coffex, Gelfix...)	PDB	7,840,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4249	10.1082.0567	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống thắt lưng - cùng	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống thắt lưng - cùng	PDB	5,798,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4250	10.1083.0568	Tạo hình thân đốt sống bằng bom cement sinh học qua cuống	Tạo hình thân đốt sống bằng bom cement sinh học qua cuống	PDB	5,996,000	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.
4251	10.1084.0568	Tạo hình thân đốt sống bằng bom cement sinh học có bóng	Tạo hình thân đốt sống bằng bom cement sinh học có bóng	PDB	5,996,000	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.
4252	10.1085.0568	Tạo hình thân đốt sống bằng bom cement sinh học có lồng titan	Tạo hình thân đốt sống bằng bom cement sinh học có lồng titan	PDB	5,996,000	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.
4253	10.1086.0568	Bom ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	Bom ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	PDB	5,996,000	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.
4254	10.1087.0581	Phẫu thuật lấy nhân thoát vị đĩa đệm ít xâm lấn sử dụng hệ thống ống nong	Phẫu thuật lấy nhân thoát vị đĩa đệm ít xâm lấn sử dụng hệ thống ống nong	PDB	5,712,000	
4255	10.1088.0088	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da dưới hướng dẫn của cắt lớp hoặc cộng hưởng từ	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da dưới hướng dẫn của cắt lớp hoặc cộng hưởng từ	P1	764,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.
4256	10.1089.0062	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống cổ bằng sóng cao tần	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống cổ bằng sóng cao tần	P1	1,876,000	Chưa bao gồm đốt sống cao tần và dây dẫn tín hiệu.
4257	10.1090.0062	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống thắt lưng bằng sóng cao tần	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống thắt lưng bằng sóng cao tần	P1	1,876,000	Chưa bao gồm đốt sống cao tần và dây dẫn tín hiệu.
4258	10.1091.0570	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống thắt lưng qua da	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống thắt lưng qua da	P1	5,496,000	Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.
4259	10.1092.0567	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da	P1	5,798,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.

4260	10.1093.0566	Phẫu thuật bất vít qua cuống cột sống thất lưng qua da + ghép xương liên thân đốt qua lỗ liên hợp sử dụng hệ thống ống nong	Phẫu thuật bất vít qua cuống cột sống thất lưng qua da + ghép xương liên thân đốt qua lỗ liên hợp sử dụng hệ thống ống nong	PDB	5,592,000	Chưa bao gồm nẹp, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4261	10.1094.0374	Phẫu thuật vết thương tủy sống	Phẫu thuật vết thương tủy sống	PDB	5,201,000	Chưa bao gồm miếng và khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
4262	10.1095.0567	Phẫu thuật vết thương tủy sống kết hợp có định cột sống	Phẫu thuật vết thương tủy sống kết hợp có định cột sống	PDB	5,798,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
4263	10.1096.0370	Phẫu thuật máu tụ ngoài màng cứng tủy sống	Phẫu thuật máu tụ ngoài màng cứng tủy sống	PDB	5,669,000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng và khuyết sọ.
4264	10.1097.0370	Phẫu thuật máu tụ dưới màng cứng tủy sống	Phẫu thuật máu tụ dưới màng cứng tủy sống	PDB	5,669,000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng và khuyết sọ.
4265	10.1099.0376	Phẫu thuật vá màng cứng hoặc tạo hình màng cứng	Phẫu thuật vá màng cứng hoặc tạo hình màng cứng	P1	6,419,000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng và khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
4266	10.1100.0369	Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng	Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng	P1	4,969,000	
4267	10.1101.0369	Mở cung sau và cắt bỏ móm khớp dưới	Mở cung sau và cắt bỏ móm khớp dưới	P1	4,969,000	
4268	10.1102.0369	Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ	Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ	P1	4,969,000	
4269	10.1103.0582	Phẫu thuật thần kinh chức năng cắt rễ thần kinh chọn lọc	Phẫu thuật thần kinh chức năng cắt rễ thần kinh chọn lọc	PDB	3,433,000	
4270	10.1104.0581	Cắt cột tủy sống điều trị chứng đau thần kinh	Cắt cột tủy sống điều trị chứng đau thần kinh	PDB	5,712,000	
4271	10.1105.0581	Phẫu thuật thần kinh chức năng điều trị đau do co cứng, đau do ung thư	Phẫu thuật thần kinh chức năng điều trị đau do co cứng, đau do ung thư	PDB	5,712,000	
4272	10.1106.0582	Phẫu thuật tạo hình xương ức	Phẫu thuật tạo hình xương ức	PDB	3,433,000	
4273	10.1107.0369	Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên	P1	4,969,000	
4274	10.1109.0369	Phẫu thuật cắt hoặc tạo hình cung sau trong điều trị hẹp ống sống	Phẫu thuật cắt hoặc tạo hình cung sau trong điều trị hẹp ống sống	P1	4,969,000	
4275	10.1110.0369	Phẫu thuật nang màng nhện tủy	Phẫu thuật nang màng nhện tủy	P1	4,969,000	
4276	10.1113.0398	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	P2	7,825,000	

4277	10.1114.0438	Đặt prothèse cổ định sản chậu vào mòm nhò xương cụt	Đặt prothèse cổ định sản chậu vào mòm nhò xương cụt		3,883,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
4278	10.1115.0444	Phẫu thuật đặt Stent thực quản	Phẫu thuật đặt Stent thực quản		5,750,000	
4279	10.1116.0509	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa véo vào, bàn chân bet/tắt gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa véo vào, bàn chân bet/tắt gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)		780,000	
4280	10.1117.0510	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa véo vào, bàn chân bet/tắt gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa véo vào, bàn chân bet/tắt gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)		595,000	
4281	10.1118.0546	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối		5,474,000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
4282	10.9002.0504	Cắt phymosis [thủ thuật]	Cắt phymosis		269,000	
4283	10.9003.0200	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]	Thay băng		64,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
4284	10.9003.0201	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	Thay băng		89,000	
4285	10.9003.0202	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	Thay băng		121,000	
4286	10.9003.0203	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	Thay băng		148,000	
4287	10.9003.0204	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	Thay băng		193,000	
4288	10.9003.0205	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	Thay băng		275,000	
4289	10.9004.0075	Cắt chi	Cắt chi		40,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
4290	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tồn thương nông]	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm		194,000	
4291	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tồn thương nông]	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm		269,000	
4292	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tồn thương sâu]	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm		289,000	
4293	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tồn thương sâu]	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm		354,000	
4294	11.0001.1152	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn	TDB	1,607,000	
4295	11.0002.1151	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn	T1	983,000	

4296	11.0003.1150	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	T2	618,000
4297	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	T2	458,000
4298	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	T3	262,000
4299	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	T3	130,000
4300	11.0006.1152	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	TDB	1,607,000
4301	11.0007.1151	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40 % - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40 % - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	T1	983,000
4302	11.0008.1150	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	T2	618,000
4303	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	T2	458,000
4304	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	T3	262,000
4305	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	T3	130,000
4306	11.0015.1158	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	T1	648,000
4307	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	T3	213,000
4308	11.0017.1103	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	4,251,000
4309	11.0018.1105	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	3,701,000
4310	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	P2	2,566,000
4311	11.0020.1105	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	3,701,000
4312	11.0021.1104	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	3,319,000
4313	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2	2,566,000

4314	11.0023.1107	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bì nông sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bì nông sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	4,188,000	
4315	11.0024.1109	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bì nông sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bì nông sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	3,718,000	
4316	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bì nông sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bì nông sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	P2	2,595,000	
4317	11.0026.1109	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bì nông sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bì nông sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	3,718,000	
4318	11.0027.1108	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bì nông sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bì nông sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	3,245,000	
4319	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bì nông sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bì nông sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2	2,595,000	
4320	11.0029.1121	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	4,808,000	
4321	11.0030.1123	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	4,415,000	
4322	11.0031.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	P2	3,065,000	
4323	11.0032.1123	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	4,415,000	
4324	11.0033.1122	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	3,831,000	
4325	11.0034.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2	3,065,000	
4326	11.0035.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	P1	5,449,000	
4327	11.0036.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	5,449,000	
4328	11.0037.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	5,449,000	
4329	11.0038.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	5,449,000	
4330	11.0039.1128	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	P1	4,802,000	

4331	11.0040.1129	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	4,449,000	
4332	11.0041.1129	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	4,449,000	
4333	11.0042.1130	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) em	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) em	P1	3,777,000	
4334	11.0043.1124	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	PDB	7,209,000	
4335	11.0044.1125	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	4,133,000	
4336	11.0045.1124	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	PDB	7,209,000	
4337	11.0046.1125	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	4,133,000	
4338	11.0047.1127	Ghép da tự thân phổi hợp kiểu hai lớp (sandwich) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân phổi hợp kiểu hai lớp (sandwich) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	P1	7,023,000	
4339	11.0048.1127	Ghép da tự thân phổi hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân phổi hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	7,023,000	
4340	11.0049.1127	Ghép da tự thân phổi hợp kiểu hai lớp (sandwich) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân phổi hợp kiểu hai lớp (sandwich) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	7,023,000	
4341	11.0050.1127	Ghép da tự thân phổi hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân phổi hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	7,023,000	
4342	11.0051.1131	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	P1	7,603,000	
4343	11.0052.1132	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	6,005,000	
4344	11.0053.1132	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	6,005,000	

4345	11.0054.1132	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	6,005,000	
4346	11.0055.1118	Ghép da đồng loại $\geq 10\%$ diện tích cơ thể	Ghép da đồng loại $\geq 10\%$ diện tích cơ thể	P2	3,042,000	
4347	11.0056.1119	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	P3	2,093,000	
4348	11.0057.1159	Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng	Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng	T2	385,000	Chưa bao gồm thuốc vô cảm, vật liệu thay thế da, chế phẩm sinh học, tẩm lót hút VAC (gồm miếng xốp, dầu nổi, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.
4349	11.0058.1133	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại điều trị vết thương, vết bỏng	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại điều trị vết thương, vết bỏng	T1	583,000	Chưa bao gồm màng nuôi; màng nuôi sẽ tính theo chi phí thực tế.
4350	11.0060.1142	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	P1	4,938,000	
4351	11.0061.1142	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	P1	4,938,000	
4352	11.0062.1142	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause $\geq 1\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause $\geq 1\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	P1	4,938,000	
4353	11.0063.1142	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	P1	4,938,000	
4354	11.0064.1110	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	P1	4,443,000	
4355	11.0065.1111	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	P2	3,570,000	
4356	11.0066.1110	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq 1\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq 1\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	4,443,000	
4357	11.0067.1111	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2	3,570,000	
4358	11.0068.1137	Phẫu thuật chuyển vật da tại chỗ điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật chuyển vật da tại chỗ điều trị bỏng sâu	P1	4,034,000	
4359	11.0069.1137	Phẫu thuật chuyển vật da kiểu Ý điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật chuyển vật da kiểu Ý điều trị bỏng sâu	P1	4,034,000	

4360	11.0070.1141	Phẫu thuật chuyển vật da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị bóng sâu	Phẫu thuật chuyển vật da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị bóng sâu	PDB	20,024,000	
4361	11.0071.1140	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bóng vành tai	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bóng vành tai	P2	3,005,000	
4362	11.0072.0534	Cắt cụt cấp cứu chi thể bóng không còn khả năng bảo tồn điều trị bóng sâu	Cắt cụt cấp cứu chi thể bóng không còn khả năng bảo tồn điều trị bóng sâu	P1	3,994,000	
4363	11.0073.0534	Cắt cụt chi thể bóng không còn khả năng bảo tồn điều trị bóng sâu	Cắt cụt chi thể bóng không còn khả năng bảo tồn điều trị bóng sâu	P1	3,994,000	
4364	11.0074.0534	Tháo khớp chi thể bóng không còn khả năng bảo tồn điều trị bóng sâu	Tháo khớp chi thể bóng không còn khả năng bảo tồn điều trị bóng sâu	P1	3,994,000	
4365	11.0075.1143	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bóng sâu	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bóng sâu	P1	4,094,000	
4366	11.0076.1143	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bóng sâu có tổn thương xương sọ	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bóng sâu có tổn thương xương sọ	P1	4,094,000	
4367	11.0078.1115	Chẩn đoán độ sâu bóng bằng thiết bị laser doppler	Chẩn đoán độ sâu bóng bằng thiết bị laser doppler	T1	350,000	
4368	11.0087.0120	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bóng	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bóng	T1	759,000	
4369	11.0088.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bóng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bóng	T1	685,000	
4370	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bóng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bóng	T3	25,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
4371	11.0090.0216	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bóng	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bóng	T2	194,000	
4372	11.0095.1145	Sử dụng giường khí hóa lỏng điều trị người bệnh bóng nặng	Sử dụng giường khí hóa lỏng điều trị người bệnh bóng nặng	T2	344,000	
4373	11.0097.2035	Tắm điều trị người bệnh bóng	Tắm điều trị người bệnh bóng	T2	220,000	
4374	11.0098.1116	Sử dụng oxy cao áp điều trị người bệnh bóng	Sử dụng oxy cao áp điều trị người bệnh bóng	T2	285,000	
4375	11.0099.0237	Điều trị tổn thương bóng bằng máy sưởi âm bức xạ	Điều trị tổn thương bóng bằng máy sưởi âm bức xạ	T2	40,000	
4376	11.0100.0111	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bóng	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bóng	T2	192,000	
4377	11.0101.1159	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h điều trị vết thương, vết bóng	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h điều trị vết thương, vết bóng	T1	385,000	Chưa bao gồm tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương

4378	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín	P2	3,683,000	
4379	11.0104.1113	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	P2	4,005,000	
4380	11.0105.1142	Cắt sẹo ghép da dày toàn lớp kiểu wolf- krause	Cắt sẹo ghép da dày toàn lớp kiểu wolf- krause	P1	4,938,000	
4381	11.0106.1135	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bong	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bong	P1	4,436,000	
4382	11.0107.1135	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ở khuyết	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ở khuyết	P1	4,436,000	
4383	11.0108.1141	Kỹ thuật tạo vật da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị bong	Kỹ thuật tạo vật da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị bong	PDB	20,024,000	
4384	11.0109.1136	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liền điều trị sẹo bong	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liền điều trị sẹo bong	P1	5,363,000	
4385	11.0110.1141	Kỹ thuật tạo vật da “siêu mỏng” chăm sóc lung có nối mạch vi phẫu điều trị sẹo vùng cổ-mặt	Kỹ thuật tạo vật da “siêu mỏng” chăm sóc lung có nối mạch vi phẫu điều trị sẹo vùng cổ-mặt	PDB	20,024,000	
4386	11.0111.1137	Kỹ thuật tạo vật da chữ Z điều trị sẹo bong	Kỹ thuật tạo vật da chữ Z điều trị sẹo bong	P1	4,034,000	
4387	11.0112.1137	Kỹ thuật tạo vật da V-Y điều trị sẹo bong	Kỹ thuật tạo vật da V-Y điều trị sẹo bong	P1	4,034,000	
4388	11.0113.1137	Sử dụng vật 5 cánh (five flap) trong điều trị sẹo bong	Sử dụng vật 5 cánh (five flap) trong điều trị sẹo bong	P1	4,034,000	
4389	11.0115.1137	Kỹ thuật tạo vật da tại chỗ điều trị sẹo bong	Kỹ thuật tạo vật da tại chỗ điều trị sẹo bong	P1	4,034,000	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê.
4390	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	T3	279,000	
4391	11.0117.0111	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính	T2	192,000	
4392	11.0118.1159	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	T1	385,000	Chưa bao gồm tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.
4393	11.0119.1133	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại trong điều trị vết thương mạn tính	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại trong điều trị vết thương mạn tính	T1	583,000	Chưa bao gồm màng nuôi, màng nuôi sẽ tính theo chỉ phí thực tế.
4394	11.0120.0244	Điều trị vết thương chậm liền bằng laser he-ne	Điều trị vết thương chậm liền bằng laser he-ne	T3	36,000	

4395	11.0121.1116	Đau bỏng mạn tính	Đau bỏng mạn tính	Đau bỏng mạn tính	Đau bỏng mạn tính	T2	285,000	
4396	11.0124.0253	Điều trị sẹo bỏng bằng siêu âm kết hợp với thuốc	Điều trị sẹo bỏng bằng siêu âm kết hợp với thuốc	Điều trị sẹo bỏng bằng siêu âm kết hợp với thuốc	Điều trị sẹo bỏng bằng siêu âm kết hợp với thuốc	T3	48,000	
4397	11.0132.1890	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng >60% DTCT [diện tích cơ thể] hoặc có bỏng hô hấp	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng >60% DTCT [diện tích cơ thể] hoặc có bỏng hô hấp	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng >60% DTCT [diện tích cơ thể] hoặc có bỏng hô hấp	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng >60% DTCT [diện tích cơ thể] hoặc có bỏng hô hấp	TDB	1,339,000	
4398	11.0133.1891	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng từ 40 - 60% diện tích cơ thể	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng từ 40 - 60% diện tích cơ thể	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng từ 40 - 60% diện tích cơ thể	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng từ 40 - 60% diện tích cơ thể	T1	962,000	
4399	11.0134.1892	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng từ 10 - 39% diện tích cơ thể	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng từ 10 - 39% diện tích cơ thể	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng từ 10 - 39% diện tích cơ thể	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng từ 10 - 39% diện tích cơ thể	T2	718,000	
4400	11.0135.1893	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng < 10% diện tích cơ thể	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng < 10% diện tích cơ thể	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng < 10% diện tích cơ thể	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng < 10% diện tích cơ thể	T3	453,000	
4401	11.0136.1159	Ghép vật liệu thay thế da điều trị vết thương, vết bỏng	Ghép vật liệu thay thế da điều trị vết thương, vết bỏng	Ghép vật liệu thay thế da điều trị vết thương, vết bỏng	Ghép vật liệu thay thế da điều trị vết thương, vết bỏng	T2	385,000	Chưa bao gồm thuốc vô cảm, vật liệu thay thế da, chế phẩm sinh học, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.
4402	11.0137.1146	Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng	Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng	Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng	Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng	T1	1,207,000	
4403	11.0142.1154	Phẫu thuật cắt cuống da Ý	Phẫu thuật cắt cuống da Ý	Phẫu thuật cắt cuống da Ý	Phẫu thuật cắt cuống da Ý	P1	2,726,000	Chưa bao gồm mảnh da ghép đồng loại.
4404	11.0144.0118	Siêu lọc máu liên tục 24h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng	Siêu lọc máu liên tục 24h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng	Siêu lọc máu liên tục 24h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng	Siêu lọc máu liên tục 24h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng	TDB	2,310,000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
4405	11.0145.0118	Siêu lọc máu liên tục 48h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng	Siêu lọc máu liên tục 48h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng	Siêu lọc máu liên tục 48h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng	Siêu lọc máu liên tục 48h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng	TDB	2,310,000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
4406	11.0146.0118	Siêu lọc máu liên tục kết hợp thẩm tách 24h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng	Siêu lọc máu liên tục kết hợp thẩm tách 24h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng	Siêu lọc máu liên tục kết hợp thẩm tách 24h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng	Siêu lọc máu liên tục kết hợp thẩm tách 24h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng	TDB	2,310,000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
4407	11.0147.0118	Siêu lọc máu liên tục kết hợp thẩm tách 48h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng	Siêu lọc máu liên tục kết hợp thẩm tách 48h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng	Siêu lọc máu liên tục kết hợp thẩm tách 48h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng	Siêu lọc máu liên tục kết hợp thẩm tách 48h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng	TDB	2,310,000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
4408	11.0154.1136	Kỹ thuật tạo vật da nhánh xuyên cuống liên che phủ tổn khuyết	Kỹ thuật tạo vật da nhánh xuyên cuống liên che phủ tổn khuyết	Kỹ thuật tạo vật da nhánh xuyên cuống liên che phủ tổn khuyết	Kỹ thuật tạo vật da nhánh xuyên cuống liên che phủ tổn khuyết	P1	5,363,000	
4409	11.0158.1112	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực	P1	4,183,000	
4410	11.0159.1144	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	P2	2,872,000	
4411	11.0160.1137	Phẫu thuật chuyển vật da tại chỗ điều trị vết thương mạn tính	Phẫu thuật chuyển vật da tại chỗ điều trị vết thương mạn tính	Phẫu thuật chuyển vật da tại chỗ điều trị vết thương mạn tính	Phẫu thuật chuyển vật da tại chỗ điều trị vết thương mạn tính	P1	4,034,000	

4412	11.0161.1144	Phẫu thuật cắt dây ở loét mạn tính, khâu kín	Phẫu thuật cắt dây ở loét mạn tính, khâu kín	P2	2,872,000	
4413	11.0162.1120	Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết thương mạn tính	Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết thương mạn tính	P2	3,065,000	
4414	11.0164.1136	Kỹ thuật sử dụng vật da nhánh xuyên có cuống mạch liên điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật sử dụng vật da nhánh xuyên có cuống mạch liên điều trị vết thương mạn tính	P1	5,363,000	
4415	11.0165.1136	Kỹ thuật sử dụng vật da nhánh xuyên động mạch mông trên điều trị loét cùng cụt	Kỹ thuật sử dụng vật da nhánh xuyên động mạch mông trên điều trị loét cùng cụt	P1	5,363,000	
4416	11.0166.1136	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liên điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liên điều trị vết thương mạn tính	P1	5,363,000	
4417	11.0169.1138	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính	P1	4,331,000	Chưa bao gồm bộ kit tách huyết tương.
4418	11.0171.0237	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	T3	40,000	
4419	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	P2	771,000	
4420	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	P1	1,208,000	
4421	12.0004.0834	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	P1	1,322,000	
4422	12.0006.1044	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	P1	771,000	
4423	12.0007.1045	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	P1	1,208,000	
4424	12.0008.0834	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm	P1	1,322,000	
4425	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	Cắt các u lành vùng cổ	P2	2,928,000	
4426	12.0011.1190	Cắt các u lành tuyến giáp	Cắt các u lành tuyến giáp	P2	2,140,000	
4427	12.0012.1048	Cắt các u nang giáp móng	Cắt các u nang giáp móng	P2	2,289,000	
4428	12.0014.0945	Cắt các u ác tuyến mang tai	Cắt các u ác tuyến mang tai	P1	4,944,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
4429	12.0015.0356	Cắt các u ác tuyến giáp	Cắt các u ác tuyến giáp	P1	6,955,000	
4430	12.0015.0357	Cắt các u ác tuyến giáp	Cắt các u ác tuyến giáp	P1	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
4431	12.0016.0944	Cắt các u ác tuyến dưới hàm	Cắt các u ác tuyến dưới hàm	P1	4,944,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
4432	12.0045.1049	Cắt u cơ vùng hàm mặt	Cắt u cơ vùng hàm mặt	P1	2,928,000	
4433	12.0048.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ	P1	8,570,000	
4434	12.0049.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật tại chỗ	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật tại chỗ	PDB	8,570,000	

4435	12.0055.1059	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	P1	3,488,000	
4436	12.0056.1059	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thất động mạch cảnh 1 hay 2 bên	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thất động mạch cảnh 1 hay 2 bên	P1	3,488,000	
4437	12.0057.1061	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	PDB	3,331,000	
4438	12.0058.1093	Tiêm xơ điều trị u máu vùng hàm mặt	Tiêm xơ điều trị u máu vùng hàm mặt	T2	869,000	
4439	12.0059.1093	Tiêm xơ điều trị u bạch mạch vùng hàm mặt	Tiêm xơ điều trị u bạch mạch vùng hàm mặt	T2	869,000	
4440	12.0060.1093	Tiêm xơ chữa u máu trong xương hàm	Tiêm xơ chữa u máu trong xương hàm	T1	869,000	
4441	12.0061.1093	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...	T1	869,000	
4442	12.0062.0834	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	P2	1,322,000	
4443	12.0064.1046	Cắt nang vùng sàn miệng	Cắt nang vùng sàn miệng	P1	3,078,000	
4444	12.0065.0944	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	P1	4,944,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
4445	12.0068.0834	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	P1	1,322,000	
4446	12.0069.0834	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	P1	1,322,000	
4447	12.0070.1039	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	P2	521,000	
4448	12.0071.1038	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	P2	952,000	
4449	12.0072.1047	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	P1	3,228,000	
4450	12.0073.1047	Cắt nang xương hàm khó	Cắt nang xương hàm khó	P1	3,228,000	
4451	12.0074.1037	Cắt u nang men răng, ghép xương	Cắt u nang men răng, ghép xương	P1	1,172,000	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4452	12.0077.0834	Cắt u môi lành tính có tạo hình	Cắt u môi lành tính có tạo hình	P1	1,322,000	
4453	12.0078.0834	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính dưới 5 cm	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính dưới 5 cm	P1	1,322,000	
4454	12.0079.0834	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính trên 5 cm	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính trên 5 cm	P1	1,322,000	
4455	12.0082.0945	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	P1	4,944,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
4456	12.0083.1040	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	P2	481,000	
4457	12.0084.1039	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	P1	521,000	
4458	12.0085.1039	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm	P1	521,000	
4459	12.0086.1060	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	P1	3,397,000	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.

4460	12.0087.1060	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	P1	3,397,000	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
4461	12.0088.0944	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ	P1	4,944,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
4462	12.0088.1060	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ	P1	3,397,000	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
4463	12.0089.0945	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	P1	4,944,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
4464	12.0090.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	P1	3,397,000	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
4465	12.0091.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	P2	1,385,000	
4466	12.0091.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây tê]	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	P2	874,000	
4467	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	P2	1,385,000	
4468	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	P2	874,000	
4469	03.2504.0488	Vết hạch cổ bảo tồn	Vết hạch cổ bảo tồn	P1	4,287,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
4470	12.0109.0837	Cắt u tiền phòng	Cắt u tiền phòng	P1	1,322,000	
4471	12.0110.0837	Cắt u hốc mắt không mở xương hốc mắt	Cắt u hốc mắt không mở xương hốc mắt	P1	1,322,000	
4472	12.0111.0371	Cắt ung thư hốc mắt đã xâm lấn các xoang: xoang hàm, xoang sàng ...	Cắt ung thư hốc mắt đã xâm lấn các xoang: xoang hàm, xoang sàng ...	PDB	6,111,000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng vá khuyết sọ
4473	12.0112.0837	Nạo vét tổ chức hốc mắt	Nạo vét tổ chức hốc mắt	P1	1,322,000	
4474	12.0115.0952	Cắt u họng - thanh quản bằng laser	Cắt u họng - thanh quản bằng laser	P1	6,984,000	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
4475	12.0116.0938	Cắt hạ họng bán phần	Cắt hạ họng bán phần	P1	5,352,000	
4476	12.0141.1189	Cắt khối u khẩu cái	Cắt khối u khẩu cái	P1	3,300,000	
4477	12.0142.1189	Cắt bỏ khối u màn hầu	Cắt bỏ khối u màn hầu	P1	3,300,000	
4478	12.0144.1063	Cắt ung thư sàng hàm	Cắt ung thư sàng hàm	P1	3,638,000	
4479	12.0159.1063	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	P2	3,638,000	
4480	12.0161.0874	Cắt polyp ống tai [gây tê]	Cắt polyp ống tai	P2	2,122,000	
4481	12.0161.0875	Cắt polyp ống tai [gây tê]	Cắt polyp ống tai	P2	634,000	
4482	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi	P2	705,000	
4483	12.0164.0898	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	T3	27,000	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
4484	12.0166.0400	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	P2	3,595,000	
4485	12.0167.0558	Cắt u xương sườn 1 xương	Cắt u xương sườn 1 xương	P2	4,085,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.

4486	12.0168.0411	Phẫu thuật cắt u sụn phế quản	Phẫu thuật cắt u sụn phế quản	P1	7,392,000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
4487	12.0169.0400	Phẫu thuật bóc kén màng phổi	Phẫu thuật bóc kén màng phổi	P1	3,595,000	
4488	12.0170.0400	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi	P1	3,595,000	
4489	12.0171.0400	Phẫu thuật cắt kén khí phổi	Phẫu thuật cắt kén khí phổi	P1	3,595,000	
4490	12.0172.0583	Phẫu thuật bóc u thành ngực	Phẫu thuật bóc u thành ngực	P2	2,396,000	
4491	12.0173.0558	Cắt u xương sườn nhiều xương	Cắt u xương sườn nhiều xương	P1	4,085,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
4492	12.0178.0411	Cắt u nang phổi hoặc u nang phế quản	Cắt u nang phổi hoặc u nang phế quản	P1	7,392,000	Chưa bao gồm dụng cụ khâu cắt tự động, kéo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
4493	12.0179.0408	Cắt 1 thùy kèm cắt một phần thùy điển hình do ung thư	Cắt 1 thùy kèm cắt một phần thùy điển hình do ung thư	P1	9,583,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4494	12.0180.0408	Cắt thùy phổi, phần phổi còn lại	Cắt thùy phổi, phần phổi còn lại	P1	9,583,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4495	12.0181.0408	Cắt một bên phổi do ung thư	Cắt một bên phổi do ung thư	P1	9,583,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4496	12.0182.0408	Cắt 1 thùy phổi hoặc một phần thùy phổi do ung thư	Cắt 1 thùy phổi hoặc một phần thùy phổi do ung thư	P1	9,583,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4497	12.0186.0408	Cắt phổi và màng phổi	Cắt phổi và màng phổi	P1	9,583,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4498	12.0187.0408	Cắt phổi không điển hình do ung thư	Cắt phổi không điển hình do ung thư	P1	9,583,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4499	12.0188.0409	Cắt u trung thất	Cắt u trung thất	P1	11,295,000	

4500	12.0189.0409	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực	PDB	11,295,000	
4501	12.0190.0583	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	P2	2,396,000	
4502	12.0191.0407	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	P1	3,311,000	
4503	12.0194.1189	Phẫu thuật vét hạch nách	Phẫu thuật vét hạch nách	P1	3,300,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
4504	12.0195.0441	Cắt u lành thực quản	Cắt u lành thực quản		6,024,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
4505	12.0196.0446	Tạo hình thực quản (do ung thư & bệnh lành tính)	Tạo hình thực quản (do ung thư & bệnh lành tính)		8,490,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
4506	12.0197.0446	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay		8,490,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
4507	12.0199.0449	Cắt dạ dày do ung thư	Cắt dạ dày do ung thư		8,208,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4508	12.0200.0448	Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống D1 hoặc D2	Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống D1 hoặc D2		5,495,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4509	12.0201.0449	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư và vét hạch hệ thống	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư và vét hạch hệ thống		8,208,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4510	12.0202.0449	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non		8,208,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4511	12.0203.0491	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư		2,683,000	
4512	12.0206.0454	Cắt lại đại tràng do ung thư	Cắt lại đại tràng do ung thư		4,941,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máu cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

4513	12.0210.0460	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới		7,639,000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4514	12.0214.1184	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa		9,970,000	
4515	12.0215.0491	Lâm hậu môn nhân tạo	Lâm hậu môn nhân tạo		2,683,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4516	12.0216.0487	Cắt u sau phúc mạc	Cắt u sau phúc mạc		6,419,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4517	12.0229.0062	Đốt nhiệt sóng cao tần điều trị ung thư gan	Đốt nhiệt sóng cao tần điều trị ung thư gan	TDB	1,876,000	Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
4518	12.0232.0087	Tiêm cồn tuyệt đối vào u gan qua siêu âm	Tiêm cồn tuyệt đối vào u gan qua siêu âm	TDB	171,000	
4519	12.0234.0471	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ		5,861,000	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
4520	12.0236.0481	Nối mật - hồng tràng do ung thư	Nối mật - hồng tràng do ung thư		4,870,000	
4521	12.0240.0482	Cắt bỏ khối u tá tụy	Cắt bỏ khối u tá tụy		11,801,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
4522	12.0241.0486	Cắt thân và đuôi tụy	Cắt thân và đuôi tụy		4,955,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4523	12.0242.0484	Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách	Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách		4,943,000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4524	12.0243.0425	Cắt u bàng quang đường trên	Cắt u bàng quang đường trên		6,140,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4525	12.0252.0434	Cắt cắt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư	Cắt cắt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư	P1	4,621,000	
4526	12.0253.0434	Cắt cắt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư + nạo vét hạch bẹn hai bên	Cắt cắt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư + nạo vét hạch bẹn hai bên	P1	4,621,000	
4527	12.0254.0592	Cắt âm vật, vét hạch bẹn 2 bên do ung thư	Cắt âm vật, vét hạch bẹn 2 bên do ung thư	P1	4,158,000	
4528	12.0255.0598	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung		6,815,000	
4529	12.0256.0582	Cắt u thận lành	Cắt u thận lành	P1	3,433,000	

4530	12.0257.0416	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	P1	4,703,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4531	12.0258.0487	Cắt bướu nephroblastome sau phúc mạc	Cắt bướu nephroblastome sau phúc mạc	P1	6,419,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4532	12.0259.0416	Cắt ung thư thận có hoặc không vết hạch hệ thống	Cắt ung thư thận có hoặc không vết hạch hệ thống		4,703,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4533	12.0260.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	P1	4,703,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4534	12.0261.1191	Cắt u sùi đầu miệng sáo	Cắt u sùi đầu miệng sáo	P3	1,456,000	
4535	12.0263.1190	Cắt nang buồng trứng một bên	Cắt nang buồng trứng một bên	P2	2,140,000	
4536	12.0264.1189	Cắt nang buồng trứng hai bên	Cắt nang buồng trứng hai bên	P2	3,300,000	
4537	12.0265.0583	Cắt u lành dương vật	Cắt u lành dương vật	P2	2,396,000	
4538	12.0266.0434	Cắt bỏ dương vật ung thư có vết hạch	Cắt bỏ dương vật ung thư có vết hạch	P1	4,621,000	
4539	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	3,135,000	
4540	12.0268.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú	P3	1,079,000	
4541	12.0269.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	P2	3,135,000	
4542	12.0270.0599	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vết hạch nách	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vết hạch nách	P1	5,507,000	
4543	12.0271.0599	Cắt vú theo phương pháp Patey + Cắt buồng trứng hai bên	Cắt vú theo phương pháp Patey + Cắt buồng trứng hai bên	P1	5,507,000	
4544	12.0272.0599	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú cải biến (Patey) do ung thư vú	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú cải biến (Patey) do ung thư vú	P1	5,507,000	
4545	12.0273.0599	Phẫu thuật bảo tồn, vét hạch nách trong ung thư tuyến vú	Phẫu thuật bảo tồn, vét hạch nách trong ung thư tuyến vú	P1	5,507,000	
4546	12.0274.0599	Cắt ung thư vú tiết kiệm đa - tạo hình ngay	Cắt ung thư vú tiết kiệm đa - tạo hình ngay	PDB	5,507,000	
4547	12.0275.0573	Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú	Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú	P1	3,720,000	
4548	12.0276.0683	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	P1	3,217,000	
4549	12.0277.0714	Sinh thiết hạch gác cửa trong ung thư vú	Sinh thiết hạch gác cửa trong ung thư vú	P2	2,367,000	
4550	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung	P3	2,104,000	
4551	12.0280.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	P2	3,217,000	
4552	12.0281.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2	3,217,000	
4553	12.0283.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	P2	3,217,000	
4554	12.0284.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	3,217,000	
4555	12.0289.0654	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	P2	4,110,000	

4556	12.0290.0596	Cắt u tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	Cắt u tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	P1	5,982,000	
4557	12.0291.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	P1	4,308,000	
4558	12.0292.0682	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu	PDB	6,849,000	
4559	12.0293.0711	Phẫu thuật Wertheim-Meig điều trị ung thư - cổ tử cung	Phẫu thuật Wertheim-Meig điều trị ung thư - cổ tử cung		6,895,000	
4560	12.0295.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm máu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm máu trong tiểu khung	PDB	6,815,000	
4561	12.0297.0661	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	P1	6,836,000	
4562	12.0299.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	P1	3,217,000	
4563	12.0300.0661	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng	P1	6,836,000	
4564	12.0301.0703	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	P1	4,451,000	
4565	12.0302.0590	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	P2	3,059,000	
4566	12.0303.0633	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	P2	3,716,000	
4567	12.0304.0592	Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bẹn hai bên	Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bẹn hai bên	P1	4,158,000	
4568	12.0305.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	P1	2,971,000	
4569	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P2	2,268,000	
4570	12.0307.0573	Phẫu thuật tái tạo vú bằng các vật tự thân	Phẫu thuật tái tạo vú bằng các vật tự thân	P1	3,720,000	
4571	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	P2	1,369,000	
4572	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	P2	2,140,000	
4573	12.0314.1189	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	P1	3,300,000	
4574	12.0316.1059	Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10 cm	Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10 cm	P1	3,488,000	
4575	12.0317.1190	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5 cm	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5 cm	P2	2,140,000	
4576	12.0318.1189	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5 cm	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5 cm	P1	3,300,000	

4577	12.0319.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	P1	2,140,000	
4578	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	P2	2,140,000	
4579	12.0321.1190	Cắt u bao gân	Cắt u bao gân	P2	2,140,000	
4580	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	P3	1,456,000	
4581	12.0323.0653	Phẫu thuật phi đại tuyến vú nam	Phẫu thuật phi đại tuyến vú nam	P2	3,135,000	
4582	12.0324.0558	Cắt u xương sụn lành tính	Cắt u xương sụn lành tính	P2	4,085,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
4583	12.0325.0558	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn	P2	4,085,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
4584	12.0326.0534	Cắt chỉ và vết hạch do ung thư	Cắt chỉ và vết hạch do ung thư	P1	3,994,000	
4585	12.0327.0534	Tháo khớp cổ tay do ung thư	Tháo khớp cổ tay do ung thư	P1	3,994,000	
4586	12.0328.0534	Cắt cụt cánh tay do ung thư	Cắt cụt cánh tay do ung thư	P1	3,994,000	
4587	12.0329.0534	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	P1	3,994,000	
4588	12.0330.1185	Tháo khớp vai do ung thư đầu trên xương cánh tay	Tháo khớp vai do ung thư đầu trên xương cánh tay	P1	7,770,000	
4589	12.0331.1189	Tháo nửa bàn chân trước do ung thư	Tháo nửa bàn chân trước do ung thư	P1	3,300,000	
4590	12.0332.1189	Tháo khớp cổ chân do ung thư	Tháo khớp cổ chân do ung thư	P1	3,300,000	
4591	12.0333.0551	Tháo khớp gối do ung thư	Tháo khớp gối do ung thư	P1	3,011,000	
4592	12.0334.0534	Tháo khớp háng do ung thư	Tháo khớp háng do ung thư	P1	3,994,000	
4593	12.0335.0534	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	P1	3,994,000	
4594	12.0336.0534	Cắt cụt đùi do ung thư	Cắt cụt đùi do ung thư	P1	3,994,000	
4595	12.0344.1177	Xạ trị bằng máy gia tốc	Xạ trị bằng máy gia tốc	TDB	522,000	
4596	12.0345.1176	Xạ trị bằng máy gia tốc có điều biến liều	Xạ trị bằng máy gia tốc có điều biến liều	TDB	1,686,000	
4597	12.0346.1163	Xạ trị bằng máy Rx	Xạ trị bằng máy Rx	TDB	120,000	Một lần, nhưng không thu quá 30 lần trong một đợt điều trị.
4598	12.0348.1180	Xạ trị áp sát xuất liều thấp	Xạ trị áp sát xuất liều thấp	TDB	1,486,000	
4599	12.0349.1178	Xạ trị áp sát xuất liều cao	Xạ trị áp sát xuất liều cao	TDB	5,634,000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát.
4600	12.0349.1179	Xạ trị áp sát xuất liều cao	Xạ trị áp sát xuất liều cao	TDB	3,716,000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát.
4601	12.0350.1178	Xạ trị bằng nguồn áp sát	Xạ trị bằng nguồn áp sát	TDB	5,634,000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát.

4602	12.0350.1179	Xạ trị bằng nguồn áp sát	Xạ trị bằng nguồn áp sát		TDB	3,716,000	Chưa bao gồm vận dụng cụ dùng xạ trị áp sát.
4603	12.0350.1180	Xạ trị bằng nguồn áp sát	Xạ trị bằng nguồn áp sát		TDB	1,486,000	
4604	12.0366.1165	Hóa trị liên tục bằng máy	Hóa trị liên tục bằng máy		TDB	437,000	
4605	12.0367.1170	Truyền hóa chất động mạch	Truyền hóa chất động mạch		TDB	382,000	Chưa bao gồm hoá chất.
4606	12.0368.1169	Truyền hóa chất tĩnh mạch [ngoại trú]	Truyền hóa chất tĩnh mạch		T1	172,000	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân ngoại trú
4607	12.0368.2040	Truyền hóa chất tĩnh mạch [nội trú]	Truyền hóa chất tĩnh mạch		T1	144,000	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân nội trú
4608	12.0369.1171	Truyền hóa chất khoang màng bụng	Truyền hóa chất khoang màng bụng		T1	240,000	Chưa bao gồm hoá chất.
4609	12.0370.1171	Truyền hóa chất khoang màng phổi	Truyền hóa chất khoang màng phổi		TDB	240,000	Chưa bao gồm hoá chất.
4610	12.0372.0109	Gây dính màng phổi bằng bơm hóa chất màng phổi	Gây dính màng phổi bằng bơm hóa chất màng phổi		TDB	228,000	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
4611	12.0373.1171	Tiêm hóa chất vào màng bụng điều trị ung thư	Tiêm hóa chất vào màng bụng điều trị ung thư		T1	240,000	Chưa bao gồm hoá chất.
4612	12.0374.0718	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi		TDB	290,000	
4613	12.0377.1192	Điều trị đích trong ung thư	Điều trị đích trong ung thư		TDB	987,000	
4614	12.0379.0640	Nong cổ tử cung trước xạ trong	Nong cổ tử cung trước xạ trong		TDB	313,000	
4615	12.0383.1167	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị ngoài	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị ngoài		TDB	417,000	
4616	12.0384.1167	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị trong	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị trong		TDB	417,000	
4617	12.0443.1161	Bơm hóa chất bằng quang điều trị ung thư bằng quang	Bơm hóa chất bằng quang điều trị ung thư bằng quang		T1	417,000	Chưa bao gồm hoá chất.
4618	12.0444.1167	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị áp sát	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị áp sát		TDB	417,000	
4619	12.0448.1187	Đặt buồng tiêm truyền dưới da	Đặt buồng tiêm truyền dưới da			1,432,000	Chưa bao gồm buồng tiêm truyền.
4620	13.0001.0676	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược		PDB	8,625,000	
4621	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên		P1	3,376,000	
4622	13.0003.0674	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp		P1	4,395,000	
4623	13.0004.0675	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)		P1	4,739,000	
4624	13.0005.0675	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)		P1	4,739,000	
4625	13.0006.0673	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)		PDB	6,517,000	
4626	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Phẫu thuật lấy thai lần đầu		P2	2,604,000	

4627	13.0008.0670	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	P1	4,570,000	
4628	13.0009.0659	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiêu khung, vỡ tử cung phúc tạp	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiêu khung, vỡ tử cung phúc tạp	PDB	10,506,000	
4629	13.0010.0660	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	PDB	8,104,000	
4630	13.0011.0707	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	P1	5,142,000	
4631	13.0012.0708	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	P2	3,596,000	
4632	13.0013.0649	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	P1	5,206,000	
4633	13.0017.0652	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	P1	4,849,000	
4634	13.0018.0625	Khâu tử cung do nạo thông	Khâu tử cung do nạo thông	P2	3,054,000	
4635	13.0019.0618	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	T1	682,000	
4636	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng monitor sản khoa		0	Trường hợp theo dõi tim thai và con co tử cung của sản phụ khoa trong cuộc đẻ thì thanh toán 01 lần/ngày điều trị.
4637	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	T1	1,191,000	
4638	13.0025.0638	Nội xoay thai	Nội xoay thai	T1	1,472,000	
4639	13.0026.0615	Đỡ đẻ tử sinh đôi trở lên	Đỡ đẻ tử sinh đôi trở lên	T1	1,510,000	
4640	13.0027.0617	Forceps	Forceps	T1	1,141,000	
4641	13.0028.0617	Giác hút	Giác hút	T1	1,141,000	
4642	13.0029.0716	Soi ối	Soi ối		55,000	
4643	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	T1	1,663,000	
4644	13.0031.0727	Thủ thuật cấp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thủ thuật cấp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	T1	700,000	
4645	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	P2	2,501,000	
4646	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	T2	786,000	
4647	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn		94,000	
4648	13.0044.0621	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	P2	2,951,000	
4649	13.0045.0622	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	TDB	2,520,000	

4651	13.0047.0608	Chọc ối làm xét nghiệm tế bào	Chọc ối làm xét nghiệm tế bào	T1	825,000	
4652	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	T3	313,000	
4653	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	T2	376,000	
4654	13.0051.0237	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại		40,000	
4655	13.0051.0254	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại		41,000	
4656	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung	T1	582,000	
4657	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung		139,000	
4658	13.0054.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn	T2	873,000	
4659	13.0055.0691	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	PDB	8,630,000	
4660	13.0056.0682	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	PDB	6,849,000	
4661	13.0057.0701	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	P1	6,964,000	
4662	13.0058.0692	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	PDB	8,769,000	
4663	13.0059.0661	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	PDB	6,836,000	
4664	13.0060.0703	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	P1	4,451,000	
4665	13.0061.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm máu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm máu trong tiểu khung	PDB	6,815,000	
4666	13.0062.0711	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	PDB	6,895,000	
4667	13.0063.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	P1	6,346,000	
4668	13.0064.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	P1	6,346,000	
4669	13.0065.0687	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	P1	6,548,000	
4670	13.0066.0658	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	P1	6,375,000	
4671	13.0067.0657	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	P1	4,168,000	
4672	13.0068.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	P1	4,308,000	
4673	13.0069.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	P1	4,308,000	

4674	13.0070.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	P1	4,308,000	
4675	13.0071.0679	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	P2	3,628,000	
4676	13.0072.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	3,217,000	
4677	13.0073.0702	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ú mù vòi trứng	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ú mù vòi trứng	PDB	7,279,000	
4678	13.0074.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ú mù vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ú mù vòi trứng	P1	4,721,000	
4679	13.0075.0668	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	P2	3,594,000	
4680	13.0076.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	P1	5,503,000	
4681	13.0077.0689	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	P1	5,503,000	
4682	13.0078.0699	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	P1	5,988,000	
4683	13.0079.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	P1	5,503,000	
4684	13.0080.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	P1	5,503,000	
4685	13.0081.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	P1	5,503,000	
4686	13.0082.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	P1	5,503,000	
4687	13.0083.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	P1	5,503,000	
4688	13.0084.0607	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	T1	2,287,000	
4689	13.0085.0687	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	P1	6,548,000	
4690	13.0086.0680	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	P1	3,939,000	
4691	13.0087.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tự thành nang	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tự thành nang	P1	5,503,000	
4692	13.0088.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	P1	5,503,000	
4693	13.0089.0696	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	P1	5,437,000	
4694	13.0090.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	P1	5,503,000	

4695	13.0091.0665	choáng Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	choáng Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	P1	4,157,000
4696	13.0092.0683	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	P2	3,217,000
4697	13.0093.0664	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	P1	4,197,000
4698	13.0095.0684	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	P1	5,182,000
4699	13.0096.0720	Vì phẫu thuật tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	Vì phẫu thuật tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	PDB	7,946,000
4700	13.0097.0693	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	P1	6,455,000
4701	13.0098.0709	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	P1	4,553,000
4702	13.0099.0698	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	P1	9,585,000
4703	13.0100.0610	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	P1	6,477,000
4704	13.0101.0666	Phẫu thuật Crossen	Phẫu thuật Crossen	P1	4,444,000
4705	13.0102.0678	Phẫu thuật Manchester	Phẫu thuật Manchester	P1	4,113,000
4706	13.0103.0677	Phẫu thuật Lefort	Phẫu thuật Lefort	P2	3,055,000
4707	13.0104.0677	Phẫu thuật Labhart	Phẫu thuật Labhart	P2	3,055,000
4708	13.0105.0710	Phẫu thuật treo tử cung	Phẫu thuật treo tử cung	P2	3,131,000
4709	13.0106.0706	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	P1	5,324,000
4710	13.0107.0704	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	P1	6,640,000
4711	13.0108.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	P2	4,230,000
4712	13.0109.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	P2	2,932,000
4713	13.0110.0651	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	P2	2,892,000
4714	13.0111.0656	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	P2	3,001,000
4715	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	P2	3,116,000
4716	13.0113.0633	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	P2	3,716,000
4717	13.0114.0590	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	P3	3,059,000
4718	13.0115.0650	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	P2	2,949,000
4719	13.0116.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	P1	4,142,000

4720	13.0117.0595	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	P1	4,541,000	
4721	13.0118.0595	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	P1	4,541,000	
4722	13.0119.0596	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	P1	5,982,000	
4723	13.0120.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	P1	4,545,000	
4724	13.0121.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xo tử cung dưới niêm mạc	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xo tử cung dưới niêm mạc	P1	5,990,000	
4725	13.0122.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	P1	5,990,000	
4726	13.0123.0654	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	P1	4,110,000	
4727	13.0124.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	P1	5,990,000	
4728	13.0125.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	P1	5,990,000	
4729	13.0126.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	P1	5,990,000	
4730	13.0127.0637	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	P2	3,035,000	
4731	13.0128.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp	P2	4,667,000	
4732	13.0129.0636	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	P2	4,667,000	
4733	13.0130.0636	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	P2	4,667,000	
4734	13.0131.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	P1	5,395,000	
4735	13.0132.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	P2	3,054,000	
4736	13.0133.0694	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	P1	5,521,000	
4737	13.0134.0667	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	P1	5,817,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng hoặc lưới các loại, các cỡ.
4738	13.0135.0667	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu	P1	5,817,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng hoặc lưới các loại, các cỡ.
4739	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	P3	2,833,000	
4740	13.0137.0077	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	T2	153,000	

4741	13.0138.0718	Điều trị tổn thương cổ tử cung	Điều trị tổn thương cổ tử cung	Điều trị tổn thương cổ tử cung	290,000
4742	13.0139.0719	Tiền nhân Chorio	Tiền nhân Chorio		270,000
4743	13.0140.0627	Khoét chóp cổ tử cung	Khoét chóp cổ tử cung	P2	3,019,000
4744	13.0141.0627	Cắt cụt cổ tử cung	Cắt cụt cổ tử cung	P2	3,019,000
4745	13.0142.0717	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	T1	1,249,000
4746	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	P3	2,104,000
4747	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	T1	436,000
4748	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	T2	191,000
4749	13.0146.0612	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn		389,000
4750	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P3	2,268,000
4751	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	T2	653,000
4752	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	P3	2,119,000
4753	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	P2	1,754,000
4754	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	T2	951,000
4755	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	T1	1,369,000
4756	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	T1	885,000
4757	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	T3	414,000
4758	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh môn	T2	889,000
4759	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	T1	627,000
4760	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	T2	236,000
4761	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	Nạo hút thai trứng	T1	914,000
4762	13.0159.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	T1	929,000
4763	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas		312,000
4764	13.0162.0604	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	T1	1,069,000
4765	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú	T2	251,000
4766	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung		68,000
4767	13.0168.0599	Cắt vú theo phương pháp Patey + vét hạch nách	Cắt vú theo phương pháp Patey + vét hạch nách	P1	5,507,000
4768	13.0169.0599	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	P1	5,507,000

4769	13.0170.0653	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	P1	3,135,000	
4770	13.0172.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	P2	3,135,000	
4771	13.0173.0714	Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú	Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú		2,367,000	
4772	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	3,135,000	
4773	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú	T1	1,079,000	
4774	13.0176.0592	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên	P1	4,158,000	
4775	13.0177.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	P2	2,971,000	
4776	13.0182.0749	Laser điều trị bệnh lý vòng mạc sơ sinh (ROP)	Laser điều trị bệnh lý vòng mạc sơ sinh (ROP) [thủ thuật laser điều trị]	T1	438,000	
4777	13.0182.0814	Laser điều trị bệnh lý vòng mạc sơ sinh (ROP)	Laser điều trị bệnh lý vòng mạc sơ sinh (ROP) [phẫu thuật bằng laser]	T1	2,077,000	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, laser nội nhãn, dây dẫn sáng.
4778	13.0183.0099	Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm sơ sinh	Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm sơ sinh	T1	685,000	
4779	13.0184.0605	Chọc dò màng bụng sơ sinh	Chọc dò màng bụng sơ sinh	T2	444,000	
4780	13.0185.0099	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	T2	685,000	
4781	13.0187.0209	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi) [theo giờ thực tế]	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)		625,000	
4782	13.0188.0083	Chọc dò tủy sống sơ sinh	Chọc dò tủy sống sơ sinh	T1	126,000	Chưa bao gồm kim chọc dò.
4783	13.0191.0079	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	T1	162,000	
4784	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh		101,000	
4785	13.0193.0159	Rửa dạ dày sơ sinh	Rửa dạ dày sơ sinh	T1	152,000	
4786	13.0195.0094	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	T1	628,000	
4787	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh		92,000	
4788	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh		248,000	
4789	13.0221.0695	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	P1	5,970,000	
4790	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	P2	3,191,000	
4791	13.0223.0700	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	P1	5,186,000	
4792	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	P2	3,191,000	
4793	13.0229.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần		352,000	
4794	13.0230.0646	Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước	Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước	T2	1,133,000	
4795	13.0231.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần		352,000	

4796	13.0232.0647	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 22 đến hết tuần 22			611,000
4797	13.0233.0642	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	T1		1,265,000
4798	13.0235.0727	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	T1		700,000
4799	13.0237.0620	Hút thai dưới siêu âm	T1		522,000
4800	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	T2		429,000
4801	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần			199,000
4802	13.0240.0631	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	P2		3,191,000
4803	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	T3		450,000
4804		Cấy - tháo thuốc tránh thai			251,000
4805		Chọc hút tinh hoàn mào tinh hoàn lấy tinh trùng hoặc sinh thiết tinh hoàn, mào tinh hoàn			2,618,000
4806		Chuyển phôi hoặc chuyển phôi giao từ vào vòi tử cung			3,940,000
4807		Giảm thiểu phôi (Giảm thiểu thai)			2,326,000
4808		Sinh thiết phôi chẩn đoán (Sinh thiết phôi bảo cho chẩn đoán di truyền tiền lâm tổ (Biopsy-PGS)/cho 1 người bệnh)			8,928,000
4809	14.0002.0837	Phẫu thuật giảm áp hốc mắt (phá thành hốc mắt, mở rộng lỗ thị giác...)	P1		1,322,000
4810	14.0003.0858	Vá vỡ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong có hoặc không dùng sụn sườn)	PDB		3,321,000
4811	14.0005.0815	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL	P1		2,752,000
4812	14.0010.0806	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gàn mù	P1		3,206,000
4813	14.0012.0853	Tháo đầu silicon nội nhãn	P2		913,000
4814	14.0013.0853	Bơm dầu silicon, khí bổ sung sau PT cắt dịch kính điều trị bong võng mạc	P2		913,000

4815	14.0017.0733	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn	PDB	1,322,000	Chưa bao gồm dầu cắt dịch kính, dầu laser, dây dẫn sáng.
4816	14.0018.0733	Cắt dịch kính lấy cầu trùng sản trong buồng dịch kính	Cắt dịch kính lấy cầu trùng sản trong buồng dịch kính	P1	1,322,000	Chưa bao gồm dầu cắt dịch kính, dầu laser, dây dẫn sáng.
4817	14.0019.0733	Cắt dịch kính điều trị viêm màng nội nhãn	Cắt dịch kính điều trị viêm màng nội nhãn	P1	1,322,000	Chưa bao gồm dầu cắt dịch kính, dầu laser, dây dẫn sáng.
4818	14.0020.0733	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính	P1	1,322,000	Chưa bao gồm dầu cắt dịch kính, dầu laser, dây dẫn sáng.
4819	14.0022.0806	Phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn, có hoặc không dùng dầu/khí nội nhãn	Phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn, có hoặc không dùng dầu/khí nội nhãn	PDB	3,206,000	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, dầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
4820	14.0023.0803	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kính điện	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kính điện	P1	2,409,000	Chưa bao gồm đai Silicon.
4821	14.0024.0831	Thảo dai độ cứng mạc	Thảo dai độ cứng mạc	P2	1,746,000	
4822	14.0025.0735	Điều trị glôcôm bằng laser mổ mắt chu biên	Điều trị glôcôm bằng laser mổ mắt chu biên	TDB	342,000	
4823	14.0026.0735	Điều trị glôcôm bằng tạo hình móng mắt (Iridoplasty)	Điều trị glôcôm bằng tạo hình móng mắt (Iridoplasty)	TDB	342,000	
4824	14.0027.0735	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bê (Trabeculoplasty)	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bê (Trabeculoplasty)	P2	342,000	
4825	14.0028.0840	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi	P3	331,000	
4826	14.0031.0775	Lạnh đông điều trị ung thư võng mạc	Lạnh đông điều trị ung thư võng mạc	P2	1,809,000	
4827	14.0032.0787	Mở bao sau đục bằng laser	Mở bao sau đục bằng laser	T1	289,000	
4828	14.0033.0748	Điều trị laser hồng ngoại	Điều trị laser hồng ngoại		43,000	
4829	14.0037.0763	Bóc biểu mô giác mạc (Xâm nhập dưới vạt) sau phẫu thuật Lasik	Bóc biểu mô giác mạc (Xâm nhập dưới vạt) sau phẫu thuật Lasik	P1	860,000	
4830	14.0042.0811	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phổi hợp cắt dịch kính có hoặc không có định IOL	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phổi hợp cắt dịch kính có hoặc không có định IOL	P1	1,344,000	Chưa bao gồm dầu cắt, thủy tinh thể nhân tạo.
4831	14.0043.0811	Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không có định IOL	Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không có định IOL	P1	1,344,000	Chưa bao gồm dầu cắt, thủy tinh thể nhân tạo.
4832	14.0044.0833	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	P1	1,722,000	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo.
4833	14.0046.0812	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	P2	2,020,000	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.
4834	14.0047.0860	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK	P1	1,260,000	
4835	14.0049.0733	Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính	Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính	P1	1,322,000	Chưa bao gồm: thủy tinh thể nhân tạo, dầu cắt dịch kính, dầu laser, dây dẫn sáng.

4836	14.0050.0807	Cai lương nuôi vật nuôi ương ươm, nuôi màng đồng tử	Cai lương nuôi vật nuôi ương ươm, nuôi màng đồng tử	1,032,000	P2	Chưa bao gồm đầu cắt.
4837	14.0051.0804	Mở bao sau bằng phẫu thuật	Mở bao sau bằng phẫu thuật	680,000	P2	Chưa bao gồm đầu cắt bao sau.
4838	14.0058.0850	Ghép củng mạc	Ghép củng mạc	2,561,000	P1	Chưa bao gồm chi phí màng.
4839	14.0061.0802	Nói thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Nói thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	1,130,000	P1	Chưa bao gồm ống Silicon.
4840	14.0062.0802	Nói thông lệ mũi nội soi	Nói thông lệ mũi nội soi	1,130,000	P2	Chưa bao gồm ống Silicon.
4841	14.0063.0862	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	620,000	P3	
4842	14.0064.0802	Phẫu thuật đặt ống silicon lệ quản - ống lệ mũi	Phẫu thuật đặt ống silicon lệ quản - ống lệ mũi	1,130,000	P2	Chưa bao gồm ống Silicon.
4843	14.0065.0808	Phẫu thuật mỏng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [gây mê]	Phẫu thuật mỏng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	1,632,000	P2	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
4844	14.0065.0809	Phẫu thuật mỏng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [gây tê]	Phẫu thuật mỏng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	1,083,000	P2	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
4845	14.0065.0824	Phẫu thuật mỏng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Phẫu thuật mỏng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	930,000	P2	
4846	14.0066.0808	Phẫu thuật mỏng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây mê]	Phẫu thuật mỏng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	1,632,000	P2	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
4847	14.0066.0809	Phẫu thuật mỏng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây tê]	Phẫu thuật mỏng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	1,083,000	P2	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
4848	14.0066.0824	Phẫu thuật mỏng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mỏng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	930,000	P2	
4849	14.0067.0762	Phẫu thuật ghép màng sinh học bề mặt nhân cầu	Phẫu thuật ghép màng sinh học bề mặt nhân cầu	1,130,000	P2	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
4850	14.0068.0763	Gọt giác mạc đơn thuần	Gọt giác mạc đơn thuần	860,000	P2	
4851	14.0069.0761	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thùng giác mạc	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thùng giác mạc	1,430,000	P2	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
4852	14.0071.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt	1,013,000	P2	
4853	14.0072.0781	Lấy dị vật trong củng mạc	Lấy dị vật trong củng mạc	1,013,000	P2	
4854	14.0073.0783	Lấy dị vật tiền phòng	Lấy dị vật tiền phòng	1,244,000	P1	
4855	14.0076.0828	Vá da, niêm mạc tạo củng đồ có hoặc không tách dính mi cầu	Vá da, niêm mạc tạo củng đồ có hoặc không tách dính mi cầu	1,244,000	P1	
4856	14.0077.0828	Cố định màng xương tạo củng đồ	Cố định màng xương tạo củng đồ	1,244,000	P2	
4857	14.0078.0828	Cố định bao tenon tạo củng đồ dưới	Cố định bao tenon tạo củng đồ dưới	1,244,000	P2	
4858	14.0079.0827	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	1,644,000	P1	Chưa bao gồm ống silicon.

4859	14.0080.0847	Sinh thiết tổ chức mi	Sinh thiết tổ chức mi	P3	151,000	
4860	14.0081.0847	Sinh thiết tổ chức hốc mắt	Sinh thiết tổ chức hốc mắt	P3	151,000	
4861	14.0082.0847	Sinh thiết tổ chức kết mạc	Sinh thiết tổ chức kết mạc	P3	151,000	
4862	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	Cắt u da mi không ghép	P3	812,000	
4863	14.0084.0836	Cắt u mi cả bì dày không ghép	Cắt u mi cả bì dày không ghép	P2	812,000	
4864	14.0085.0834	Cắt u da mi có trượt lông mi, vật da, hay ghép da	Cắt u da mi có trượt lông mi, vật da, hay ghép da	P1	1,322,000	
4865	14.0086.0834	Cắt u mi cả bì dày ghép sụn kết mạc và chuyển vật da	Cắt u mi cả bì dày ghép sụn kết mạc và chuyển vật da	P1	1,322,000	
4866	14.0087.0859	Cắt u mi cả bì dày ghép niêm mạc cứng của vòm miệng và chuyển vật da	Cắt u mi cả bì dày ghép niêm mạc cứng của vòm miệng và chuyển vật da	PDB	2,185,000	
4867	14.0088.0736	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	P2	1,252,000	
4868	14.0089.0736	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ôi hoặc giác mạc	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ôi hoặc giác mạc	P1	1,252,000	
4869	14.0090.0860	Cắt u tiền phòng	Cắt u tiền phòng	P1	1,260,000	
4870	14.0092.0865	Tiêm cortison điều trị u máu	Tiêm cortison điều trị u máu	T2	197,000	
4871	14.0093.0865	Điều trị u máu bằng hóa chất	Điều trị u máu bằng hóa chất	T2	197,000	
4872	14.0094.0786	Áp lạnh điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt	Áp lạnh điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt	T2	66,000	
4873	14.0095.0776	laser điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt	laser điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt	T2	1,529,000	
4874	14.0096.0837	Cắt u hốc mắt có hoặc không mở xương hốc mắt	Cắt u hốc mắt có hoặc không mở xương hốc mắt	P1	1,322,000	
4875	14.0097.0837	Nạo vét tổ chức hốc mắt	Nạo vét tổ chức hốc mắt	PDB	1,322,000	
4876	14.0098.0739	Trích mù mắt	Trích mù mắt	P3	510,000	
4877	14.0099.0861	Ghép mỡ điều trị lõm mắt	Ghép mỡ điều trị lõm mắt	P2	891,000	
4878	14.0100.0800	Đặt sụn sườn vào dưới màng xương điều trị lõm mắt	Đặt sụn sườn vào dưới màng xương điều trị lõm mắt	P1	2,925,000	Chưa bao gồm lót sụn
4879	14.0102.0800	Nâng sàn hốc mắt	Nâng sàn hốc mắt	P1	2,925,000	Chưa bao gồm tấm lót sụn
4880	14.0105.0835	Cổ định tuyến lệ chính điều trị sa tuyến lệ chính	Cổ định tuyến lệ chính điều trị sa tuyến lệ chính	P2	813,000	
4881	14.0106.0768	Đóng lỗ rò đường lệ [gây mê]	Đóng lỗ rò đường lệ	P3	1,595,000	
4882	14.0106.0769	Đóng lỗ rò đường lệ [gây tê]	Đóng lỗ rò đường lệ	P3	897,000	
4883	14.0107.0827	Tạo hình đường lệ có hoặc không điểm lệ	Tạo hình đường lệ có hoặc không điểm lệ	P2	1,644,000	Chưa bao gồm ống silicon.
4884	14.0108.0820	Phẫu thuật lacr phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, faden...)	Phẫu thuật lacr phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, faden...)	P1	913,000	
4885	14.0109.0818	Phẫu thuật lacr thông thường	Phẫu thuật lacr thông thường	P2	830,000	
4886	14.0109.0819	Phẫu thuật lacr thông thường	Phẫu thuật lacr thông thường	P2	1,220,000	
4887	14.0110.0818	Phẫu thuật lacr có chỉnh chi	Phẫu thuật lacr có chỉnh chi	P2	830,000	
4888	14.0110.0819	Phẫu thuật lacr có chỉnh chi	Phẫu thuật lacr có chỉnh chi	P2	1,220,000	

4889	14.0111.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	T2	40,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
4890	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí	T2	40,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
4891	14.0113.0862	Chỉnh chỉ sau mổ lác	Chỉnh chỉ sau mổ lác	P3	620,000	
4892	14.0114.0820	Phẫu thuật đính chỗ bám cơ vào dây chằng mí điều trị lác liệt	Phẫu thuật đính chỗ bám cơ vào dây chằng mí điều trị lác liệt	P2	913,000	
4893	14.0115.0862	Sửa sẹo sau mổ lác	Sửa sẹo sau mổ lác	P3	620,000	
4894	14.0116.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mí	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mí	T1	40,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
4895	14.0118.0826	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mí trên điều trị sụp mí	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mí trên điều trị sụp mí	P1	1,402,000	
4896	14.0119.0826	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mí trên điều trị sụp mí	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mí trên điều trị sụp mí	P1	1,402,000	
4897	14.0120.0826	Phẫu thuật treo mí - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đùi...) điều trị sụp mí	Phẫu thuật treo mí - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đùi...) điều trị sụp mí	P1	1,402,000	
4898	14.0121.0860	Phẫu thuật hạ mí trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mí ...)	Phẫu thuật hạ mí trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mí ...)	P1	1,260,000	
4899	14.0122.0826	Cắt cơ Muller	Cắt cơ Muller	P1	1,402,000	
4900	14.0123.0861	Lùi cơ nâng mí	Lùi cơ nâng mí	P2	891,000	
4901	14.0124.0838	Vá da tạo hình mí	Vá da tạo hình mí	P1	1,194,000	
4902	14.0125.0829	Phẫu thuật tạo hình nếp mí	Phẫu thuật tạo hình nếp mí	P2	930,000	
4903	14.0125.0830	Phẫu thuật tạo hình nếp mí	Phẫu thuật tạo hình nếp mí	P2	1,213,000	
4904	14.0126.0829	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mí	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mí	P2	930,000	
4905	14.0126.0830	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mí	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mí	P2	1,213,000	
4906	14.0128.0826	Kéo dài cân cơ nâng mí	Kéo dài cân cơ nâng mí	P1	1,402,000	
4907	14.0129.0575	Ghép da hay vật da điều trị hở mí do sẹo	Ghép da hay vật da điều trị hở mí do sẹo	P1	3,044,000	
4908	14.0130.0817	Phẫu thuật làm hẹp khe mí, rút ngắn dây chằng mí ngoài, mí trong điều trị hở mí do liệt dây VII	Phẫu thuật làm hẹp khe mí, rút ngắn dây chằng mí ngoài, mí trong điều trị hở mí do liệt dây VII	P1	763,000	
4909	14.0131.0826	Phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mí điều trị hở mí	Phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mí điều trị hở mí	P1	1,402,000	
4910	14.0132.0838	Phẫu thuật điều trị lật mí dưới có hoặc không ghép	Phẫu thuật điều trị lật mí dưới có hoặc không ghép	P1	1,194,000	
4911	14.0134.0861	Di thực hàng lông mí	Di thực hàng lông mí	P2	891,000	
4912	14.0135.0816	Phẫu thuật Epicanthus	Phẫu thuật Epicanthus	P2	930,000	
4913	14.0136.0817	Phẫu thuật mở rộng khe mí	Phẫu thuật mở rộng khe mí	P2	763,000	
4914	14.0137.0817	Phẫu thuật hẹp khe mí	Phẫu thuật hẹp khe mí	P2	763,000	
4915	14.0141.0816	Điều trị di lệch góc mắt	Điều trị di lệch góc mắt	P1	930,000	

4916	14.0143.0740	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	P1	1,244,000	
4917	14.0144.0775	Lạnh đông đơn thuần phòng bong vông mạc	Lạnh đông đơn thuần phòng bong vông mạc	P2	1,809,000	
4918	14.0145.0810	Phẫu thuật cắt mộng mắt chu biên	Phẫu thuật cắt mộng mắt chu biên	P2	570,000	
4919	14.0146.0860	Tạo hình mộng mắt (khâu mộng mắt, chân mộng mắt...)	Tạo hình mộng mắt (khâu mộng mắt, chân mộng mắt...)	P1	1,260,000	
4920	14.0147.0731	Cắt bè sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF	Cắt bè sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF	P1	1,344,000	Chưa bao gồm thuốc MMC, 5FU.
4921	14.0148.0805	Cắt cùng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Cắt cùng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	P1	1,202,000	
4922	14.0149.0841	Mở góc tiền phòng	Mở góc tiền phòng	P1	1,244,000	
4923	14.0150.0805	Mở bè có hoặc không cắt bè	Mở bè có hoặc không cắt bè	P1	1,202,000	
4924	14.0152.0813	Đặt ống tiền phòng điều trị glôcôm	Đặt ống tiền phòng điều trị glôcôm	P1	1,644,000	Chưa bao gồm ống silicon.
4925	14.0154.0853	Rút van dẫn lưu, ống silicon tiền phòng	Rút van dẫn lưu, ống silicon tiền phòng	P2	913,000	
4926	14.0155.0762	Sửa và sẹo bong bằng kết mạc, màng ôi, cùng mạc	Sửa và sẹo bong bằng kết mạc, màng ôi, cùng mạc	P1	1,130,000	Chưa bao gồm chi phí màng ôi.
4927	14.0156.0778	Sửa sẹo bong bằng kim	Sửa sẹo bong bằng kim	T1	99,000	
4928	14.0157.0863	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	TDB	534,000	
4929	14.0158.0851	Tiêm nội nhãn	Tiêm nội nhãn	TDB	245,000	
4930	14.0159.0857	Tiêm nhu mô giác mạc	Tiêm nhu mô giác mạc	T1	55,000	Chưa bao gồm thuốc.
4931	14.0160.0786	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	T2	66,000	
4932	14.0161.0748	Tập nhuọc thị	Tập nhuọc thị		43,000	
4933	14.0162.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	P2	830,000	
4934	14.0163.0796	Rửa chất nhân tiền phòng	Rửa chất nhân tiền phòng	P2	830,000	
4935	14.0164.0732	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ	P2	930,000	
4936	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	P2	960,000	
4937	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]	Lấy dị vật giác mạc sâu	T1	727,000	
4938	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	Lấy dị vật giác mạc sâu	T1	99,000	
4939	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	Lấy dị vật giác mạc sâu	T1	359,000	
4940	14.0167.0738	Cắt bỏ chớp có bọc	Cắt bỏ chớp có bọc	T1	85,000	
4941	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò	P3	452,000	
4942	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ	P3	85,000	
4943	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản	P3	897,000	
4944	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	P2	813,000	
4945	14.0173.0575	Ghép da dị loại	Ghép da dị loại	P2	3,044,000	
4946	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	P3	1,043,000	
4947	14.0175.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc	P2	698,000	

4949	14.0176.0771	Khâu giác mạc [phức tạp]	Khâu giác mạc	P1	1,244,000
4950	14.0177.0765	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc	P1	849,000
4951	14.0177.0767	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc	P1	1,244,000
4952	14.0178.0767	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	P1	1,244,000
4953	14.0179.0770	Khâu lại mép mô giác mạc, cùng mạc	Khâu lại mép mô giác mạc, cùng mạc	P1	799,000
4954	14.0180.0805	Cắt bỏ cùng giác mạc (Trabeculectomy)	Cắt bỏ cùng giác mạc (Trabeculectomy)	P1	1,202,000
4955	14.0181.0775	Lạnh đông thể mi	Lạnh đông thể mi	P3	1,809,000
4956	14.0182.0746	Điện đông thể mi	Điện đông thể mi	P3	562,000
4957	14.0183.0796	Bơm hơi /khí tiền phòng	Bơm hơi /khí tiền phòng	P2	830,000
4958	14.0184.0774	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	P2	830,000
4959	14.0185.0798	Mức nội nhãn	Mức nội nhãn	P2	599,000
4960	14.0186.0774	Cắt thị thần kinh	Cắt thị thần kinh	P2	830,000
4961	14.0187.0788	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]	Phẫu thuật quặm	P2	1,351,000
4962	14.0187.0789	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]	Phẫu thuật quặm	P2	698,000
4963	14.0187.0790	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê]	Phẫu thuật quặm	P2	1,572,000
4964	14.0187.0791	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]	Phẫu thuật quặm	P2	935,000
4965	14.0187.0792	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]	Phẫu thuật quặm	P2	1,188,000
4966	14.0187.0793	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mê]	Phẫu thuật quặm	P2	1,833,000
4967	14.0187.0794	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]	Phẫu thuật quặm	P2	2,068,000
4968	14.0187.0795	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]	Phẫu thuật quặm	P2	1,387,000
4969	14.0188.0788	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây mê]	Phẫu thuật quặm tái phát	P2	1,351,000
4970	14.0188.0789	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây tê]	Phẫu thuật quặm tái phát	P2	698,000
4971	14.0188.0790	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây mê]	Phẫu thuật quặm tái phát	P2	1,572,000
4972	14.0188.0791	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây tê]	Phẫu thuật quặm tái phát	P2	935,000
4973	14.0188.0792	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây tê]	Phẫu thuật quặm tái phát	P2	1,188,000
4974	14.0188.0793	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây mê]	Phẫu thuật quặm tái phát	P2	1,833,000
4975	14.0188.0794	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây mê]	Phẫu thuật quặm tái phát	P2	2,068,000
4976	14.0188.0795	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây tê]	Phẫu thuật quặm tái phát	P2	1,387,000
4977	14.0189.0789	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi	P1	698,000
4978	14.0191.0789	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh	P2	698,000

4979	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	T2	40,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
4980	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	T2	55,000	Chưa bao gồm thuốc.
4981	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	T2	55,000	Chưa bao gồm thuốc.
4982	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	T2	55,000	Chưa bao gồm thuốc.
4983	14.0197.0854	Bom thông lệ đạo	Bom thông lệ đạo	T1	105,000	
4984	14.0197.0855	Bom thông lệ đạo	Bom thông lệ đạo	T1	65,000	
4985	14.0198.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh		69,000	
4986	14.0199.0745	Điện di điều trị	Điện di điều trị		27,000	
4987	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	71,000	
4988	14.0201.0769	Khâu kết mạc [gây tê]	Khâu kết mạc	P3	897,000	
4989	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	T3	40,000	
4990	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đom gian	Cắt chỉ khâu da mi đom gian	T3	40,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
4991	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	T3	40,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
4992	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhỏ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhỏ lông siêu	T2	53,000	
4993	14.0206.0730	Bom rửa lệ đạo	Bom rửa lệ đạo	T2	41,000	
4994	14.0207.0738	Trích chấp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	T2	85,000	
4995	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	T3	40,000	
4996	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	48,000	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
4997	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	T1	344,000	
4998	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc	T3	99,000	
4999	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc	T3	99,000	
5000	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi	T1	218,000	
5001	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	T1	218,000	
5002	14.0218.0849	Soi dây mắt trực tiếp	Soi dây mắt trực tiếp	T2	60,000	
5003	14.0219.0849	Soi dây mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi dây mắt bằng kính 3 mặt gương	T2	60,000	
5004	14.0220.0849	Soi dây mắt bằng Schepens	Soi dây mắt bằng Schepens	T2	60,000	
5005	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	T2	60,000	
5006	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày		130,000	
5007	14.0224.0751	Đo thị giác tương phản	Đo thị giác tương phản	T1	77,000	
5008	12.0104.0562	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình	P1	4,421,000	
5009	14.0230.0838	Phẫu thuật phục hồi trĩ mi dưới	Phẫu thuật phục hồi trĩ mi dưới	P1	1,194,000	
5010	14.0235.0828	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lấp mắt giả	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lấp mắt giả	P1	1,244,000	
5011	14.0238.0010	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	T2	58,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5012	14.0238.0011	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	T2	64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5013	14.0238.0028	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [số hóa 1 phim]	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	T2	73,000	Áp dụng cho 01 vị trí

5014	14.0238.0029	Chụp lỗ thị giác [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp khu trú vị vật nội nhãn	T2	105,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5015	14.0239.0010	Chụp lỗ thị giác [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp lỗ thị giác	T2	58,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5016	14.0239.0011	Chụp lỗ thị giác [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp lỗ thị giác	T2	64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5017	14.0239.0028	Chụp lỗ thị giác [số hóa 1 phim]	Chụp lỗ thị giác	T2	73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5018	14.0239.0029	Chụp lỗ thị giác [số hóa 2 phim]	Chụp lỗ thị giác	T2	105,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5019	14.0240.0845	Siêu âm mắt	Siêu âm mắt		69,000	
5020	14.0245.0864	Chụp đáy mắt RETCAM	Chụp đáy mắt RETCAM	T1	344,000	
5021	14.0247.0864	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler màu	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler màu	T1	344,000	
5022	14.0248.0864	Chụp đĩa thị 3D	Chụp đĩa thị 3D	T1	344,000	
5023	14.0249.0844	Siêu âm bán phần trước	Siêu âm bán phần trước	T1	241,000	
5024	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc		46,000	
5025	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt		46,000	
5026	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	T2	130,000	
5027	14.0253.0757	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	T1	31,000	
5028	14.0254.0757	Đo thị trường chu biên	Đo thị trường chu biên	T1	31,000	
5029	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp		31,000	
5030	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác	T2	80,000	
5031	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	T2	33,000	
5032	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy		12,000	
5033	14.0259.0753	Đo khúc xạ giác mạc	Đo khúc xạ giác mạc	T3	41,000	
5034	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác		77,000	
5035	14.0263.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị	T3	77,000	
5036	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết	T3	77,000	
5037	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt	T1	77,000	
5038	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng	T2	197,000	
5039	14.0267.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc	T2	145,000	
5040	14.0268.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc	T2	68,000	
5041	14.0271.0865	Đo độ bền cơ sinh học giác mạc (đo ORA)	Đo độ bền cơ sinh học giác mạc (đo ORA)	T2	197,000	
5042	14.0275.0758	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	T2	69,000	
5043	14.0276.0752	Đo độ lồi	Đo độ lồi	T3	68,000	
5044	14.0277.0865	Test thử nhược cơ	Test thử nhược cơ	T2	197,000	
5045	14.0278.0865	Test kéo cơ cưỡng bức	Test kéo cơ cưỡng bức	T2	197,000	
5046	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt		15,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
5047	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch		15,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.

5048	14.0293.0002	Siêu âm + đo trực nhãn cầu	Siêu âm + đo trực nhãn cầu		90,000	
5049	14.0294.0015	Chụp Angiography mắt	Chụp Angiography mắt		222,000	
5050		Rạch giác mạc nan hoa (1 mắt)	Rạch giác mạc nan hoa (1 mắt)		680,000	
5051		Rạch giác mạc nan hoa (2 mắt)	Rạch giác mạc nan hoa (2 mắt)		833,000	
5052	15.0004.0983	Phẫu thuật khoét mê nhĩ	Phẫu thuật khoét mê nhĩ	P1	6,572,000	
5053	15.0005.0986	Phẫu thuật mở túi nội dịch	Phẫu thuật mở túi nội dịch	P1	5,530,000	
5054	15.0006.0983	Phẫu thuật điều trị rò mê nhĩ	Phẫu thuật điều trị rò mê nhĩ	PDB	6,572,000	
5055	15.0007.0973	Phẫu thuật điều trị rò dịch não tủy ở tai	Phẫu thuật điều trị rò dịch não tủy ở tai	PDB	7,677,000	Chưa bao gồm keo sinh học.
5056	15.0008.0949	Phẫu thuật vùng đỉnh xương đá	Phẫu thuật vùng đỉnh xương đá	PDB	4,897,000	
5057	15.0010.0979	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII	PDB	8,512,000	
5058	15.0013.0983	Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình	Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình	PDB	6,572,000	
5059	15.0014.0373	Phẫu thuật dẫn lưu não thất	Phẫu thuật dẫn lưu não thất	P1	4,474,000	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
5060	15.0015.0936	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe não do tai	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe não do tai	P1	6,258,000	
5061	15.0016.0987	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	P1	5,537,000	
5062	15.0017.0987	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	P1	5,537,000	
5063	15.0019.0986	Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp	Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp	P1	5,530,000	
5064	15.0020.0911	Phẫu thuật xương chũm đơn thuần	Phẫu thuật xương chũm đơn thuần	P1	4,058,000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
5065	15.0021.0987	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	P1	5,537,000	
5066	15.0022.0374	Phẫu thuật nội soi tiết căn xương chũm	Phẫu thuật nội soi tiết căn xương chũm	P1	5,201,000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
5067	15.0023.0987	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên	P1	5,537,000	
5068	15.0024.0374	Phẫu thuật nội soi tiết căn xương chũm cải biên	Phẫu thuật nội soi tiết căn xương chũm cải biên	P1	5,201,000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
5069	15.0025.0987	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa	P1	5,537,000	
5070	15.0026.0911	Phẫu thuật chỉnh hình hốc mỏ tiết căn xương chũm	Phẫu thuật chỉnh hình hốc mỏ tiết căn xương chũm	P1	4,058,000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
5071	15.0027.0911	Mở sào bảo	Mở sào bảo	P2	4,058,000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
5072	15.0028.0911	Mở sào bảo, thương nhĩ	Mở sào bảo, thương nhĩ	P2	4,058,000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
5073	15.0029.0911	Mở sào bảo thương nhĩ, vắ nhĩ	Mở sào bảo thương nhĩ, vắ nhĩ	P1	4,058,000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
5074	15.0030.0984	Phẫu thuật tạo hình tai giữa	Phẫu thuật tạo hình tai giữa	P1	5,530,000	
5075	15.0031.0881	Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con	Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con	P1	6,641,000	

5076	15.0032.0997	chuỗi xương con	xương con	P2	4,058,000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
5077	15.0033.1001	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/lấy tổn thương, lấy dị vật	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/lấy tổn thương, lấy dị vật	P2	1,646,000	
5078	15.0034.0997	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	P2	4,058,000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
5079	15.0035.0971	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	P2	3,209,000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
5080	15.0036.0971	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	P2	3,209,000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
5081	15.0037.0984	Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa type I, II, III, IV	Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa type I, II, III, IV	P1	5,530,000	
5082	15.0039.0983	Phẫu thuật lấy u thần kinh thính giác đường xuyên mê nhĩ	Phẫu thuật lấy u thần kinh thính giác đường xuyên mê nhĩ	PDB	6,572,000	
5083	15.0040.0877	Phẫu thuật cắt bỏ u cuộn cảnh	Phẫu thuật cắt bỏ u cuộn cảnh	PDB	8,131,000	
5084	15.0041.0911	Phẫu thuật tạo hình ống tai ngoài thiếu sán	Phẫu thuật tạo hình ống tai ngoài thiếu sán	P1	4,058,000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
5085	15.0042.0911	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	P1	4,058,000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
5086	15.0043.0874	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài [gây mê]	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	P2	2,122,000	
5087	15.0043.0875	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài [gây tê]	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	P2	634,000	
5088	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dai tai [gây mê]	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dai tai	P3	1,385,000	
5089	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dai tai [gây tê]	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dai tai	P3	874,000	
5090	15.0046.0872	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	P3	580,000	
5091	15.0046.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	P3	3,209,000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
5092	15.0048.0971	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ	P3	3,209,000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
5093	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	P3	3,209,000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
5094	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	T3	69,000	
5095	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	T3	194,000	
5096	15.0052.0993	Bơm hơi vôi nhĩ	Bơm hơi vôi nhĩ	T2	126,000	
5097	15.0053.1002	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	P3	1,075,000	
5098	15.0054.0902	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	Lấy dị vật tai	T2	530,000	
5099	15.0054.0903	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	Lấy dị vật tai	T2	170,000	
5100	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	T1	530,000	
5101	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	T1	170,000	
5102	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	T3	64,000	
5103	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	22,000	Chưa bao gồm thuốc.
5104	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	T2	70,000	

5105	15.0061.0873	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidienne	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidienne	P1	8,492,000	
5106	15.0064.0960	Phẫu thuật nội soi thắt/dốt động mạch bướm khâu cái	Phẫu thuật nội soi thắt/dốt động mạch bướm khâu cái	P2	2,981,000	Chưa bao gồm mũ Hummer và tay cắt.
5107	15.0066.0999	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch hàm trong	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch hàm trong	PDB	3,963,000	
5108	15.0067.1001	Phẫu thuật thắt động mạch sàng	Phẫu thuật thắt động mạch sàng	P2	1,646,000	
5109	15.0068.0960	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng	P2	2,981,000	Chưa bao gồm mũ Hummer và tay cắt.
5110	15.0069.1001	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe ở mắt	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe ở mắt	P2	1,646,000	
5111	15.0070.0972	Phẫu thuật nội soi giảm áp ở mắt	Phẫu thuật nội soi giảm áp ở mắt	P1	6,353,000	
5112	15.0071.0972	Phẫu thuật nội soi giảm áp thần kinh thị giác	Phẫu thuật nội soi giảm áp thần kinh thị giác	PDB	6,353,000	
5113	15.0074.1081	Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques)	Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques)	P1	3,078,000	
5114	15.0075.0969	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	P2	4,211,000	
5115	15.0077.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	P2	3,180,000	
5116	15.0078.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	P2	3,180,000	
5117	15.0079.0969	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	P2	4,211,000	
5118	15.0081.0918	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây mê]	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	P2	705,000	
5119	15.0081.0919	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây tê]	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	P2	489,000	
5120	15.0082.0998	Phẫu thuật cắt polyp mũi bằng laser	Phẫu thuật cắt polyp mũi bằng laser	P2	3,391,000	
5121	15.0084.0974	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	P1	9,076,000	
5122	15.0085.0975	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhầy xoang	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhầy xoang	P1	5,244,000	
5123	15.0086.1001	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sàn mũi	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sàn mũi	P2	1,646,000	
5124	15.0090.0956	Phẫu thuật mở cạnh mũi	Phẫu thuật mở cạnh mũi	P1	5,244,000	
5125	15.0091.0961	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang	P1	9,611,000	Chưa bao gồm keo sinh học.
5126	15.0092.0941	Phẫu thuật cắt u xơ mạch vòm họng theo đường ngoài	Phẫu thuật cắt u xơ mạch vòm họng theo đường ngoài	PDB	7,249,000	
5127	15.0093.0963	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ mạch vòm mũi họng	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ mạch vòm mũi họng	PDB	9,151,000	
5128	15.0094.0958	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng	P2	3,045,000	
5129	15.0095.0375	Phẫu thuật nội soi cắt u tuyến yên qua đường mũi	Phẫu thuật nội soi cắt u tuyến yên qua đường mũi	PDB	6,043,000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
5130	15.0096.0973	Phẫu thuật nội soi cắt u thần kinh khuỷu giác	Phẫu thuật nội soi cắt u thần kinh khuỷu giác	PDB	7,677,000	Chưa bao gồm keo sinh học.

5131	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	P2	2,981,000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
5132	15.0098.0929	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	P3	1,658,000	Đã bao gồm cả dao Hummer.
5133	15.0099.1001	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	P2	1,646,000	
5134	15.0100.1001	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi bằng laser	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi bằng laser	P2	1,646,000	
5135	15.0101.0969	Phẫu thuật tịt lỗ mũi sau bẩm sinh	Phẫu thuật tịt lỗ mũi sau bẩm sinh	P1	4,211,000	
5136	15.0102.0970	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang	P2	3,526,000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
5137	15.0103.0942	Phẫu thuật cắt xoang hơi cuốn mũi giữa	Phẫu thuật cắt xoang hơi cuốn mũi giữa	P2	4,211,000	
5138	15.0104.0942	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	P2	4,211,000	
5139	15.0105.0969	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	P2	4,211,000	
5140	15.0106.0969	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	P2	4,211,000	
5141	15.0107.0969	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần	P3	4,211,000	
5142	15.0108.0969	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới bằng laser	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới bằng laser	P3	4,211,000	
5143	15.0109.0969	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	P3	4,211,000	
5144	15.0110.0970	Phẫu thuật thùng vách ngăn mũi	Phẫu thuật thùng vách ngăn mũi	P1	3,526,000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
5145	15.0111.0970	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thùng vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thùng vách ngăn mũi	P1	3,526,000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
5146	15.0112.0970	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	P2	3,526,000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
5147	15.0113.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	P2	3,526,000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
5148	15.0114.0951	Phẫu thuật chấn thương xoang trán	Phẫu thuật chấn thương xoang trán	P1	5,657,000	
5149	15.0116.0947	Phẫu thuật vỡ xoang hàm	Phẫu thuật vỡ xoang hàm	P2	5,657,000	
5150	15.0117.1001	Phẫu thuật mở xoang hàm	Phẫu thuật mở xoang hàm	P2	1,646,000	
5151	15.0118.0947	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng-hàm	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng-hàm	P1	5,657,000	
5152	15.0122.0946	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng	P1	9,076,000	
5153	15.0123.0912	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	P1	2,804,000	
5154	15.0124.0951	Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt	Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt	P1	5,657,000	

5155	15.0125.1001	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	P2	1,646,000	
5156	15.0126.1001	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi lệ	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi lệ	P2	1,646,000	
5157	15.0127.1002	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	P3	1,075,000	
5158	15.0128.1002	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	P3	1,075,000	
5159	15.0129.0921	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm	T1	310,000	
5160	15.0130.0922	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	Đốt điện cuốn mũi dưới	T2	489,000	
5161	15.0130.0923	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	Đốt điện cuốn mũi dưới	T2	705,000	
5162	15.0131.0922	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	T1	489,000	
5163	15.0131.0923	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	T1	705,000	
5164	15.0132.0867	Bé cuốn mũi	Bé cuốn mũi	T2	165,000	
5165	15.0133.0867	Nội soi bé cuốn mũi dưới	Nội soi bé cuốn mũi dưới	T1	165,000	
5166	15.0134.0912	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây mê]	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	P3	2,804,000	
5167	15.0134.0913	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê]	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	P3	1,326,000	
5168	15.0135.0168	Sinh thiết hốc mũi	Sinh thiết hốc mũi	T2	138,000	
5169	15.0136.1005	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	T1	321,000	
5170	15.0137.0931	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]	Nội soi sinh thiết u vòm	T1	1,601,000	
5171	15.0137.0932	Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]	Nội soi sinh thiết u vòm	T1	545,000	
5172	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm	T2	310,000	
5173	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz	T3	69,000	
5174	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	T2	139,000	
5175	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	T2	139,000	
5176	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	T2	216,000	
5177	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	T2	286,000	
5178	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi [gây mê]	Lấy dị vật mũi	T2	705,000	
5179	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	Lấy dị vật mũi	T2	213,000	
5180	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	T2	705,000	
5181	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	T2	213,000	
5182	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	T3	153,000	
5183	15.0148.0966	Phẫu thuật chỉnh hình họng màn hầu lưỡi gà (UPPP)	Phẫu thuật chỉnh hình họng màn hầu lưỡi gà (UPPP)	P1	4,535,000	
5184	15.0149.0870	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan	P2	1,217,000	
5185	15.0149.0937	Phẫu thuật cắt Amidan [dao điện]	Phẫu thuật cắt Amidan	P2	1,761,000	

5186	15.0149.2036	Phẫu thuật cắt Amidan [dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm]	Phẫu thuật cắt Amidan	P2	4,003,000	Đã bao gồm dao cắt.
5187	15.0150.0871	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần	P2	2,487,000	Bao gồm cả Coblator.
5188	15.0151.0937	Phẫu thuật cắt u Amidan [dao điện]	Phẫu thuật cắt u Amidan	P1	1,761,000	
5189	15.0151.2036	Phẫu thuật cắt u Amidan [dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm]	Phẫu thuật cắt u Amidan	P1	4,003,000	Đã bao gồm dao cắt.
5190	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	P2	3,045,000	
5191	15.0154.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	P2	852,000	
5192	15.0155.0958	Phẫu thuật nạo VA nội soi	Phẫu thuật nạo VA nội soi	P2	3,045,000	
5193	15.0156.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (gây mê)	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (gây mê)	P2	1,658,000	
5194	15.0157.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ cắt hút	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ cắt hút	P2	1,658,000	Đã bao gồm cả dao Hummer.
5195	15.0158.1002	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	P3	1,075,000	
5196	15.0159.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/hố lưỡi thanh thiệt	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/hố lưỡi thanh thiệt	P2	3,340,000	
5197	15.0160.1000	Phẫu thuật dính mép trước dây thanh	Phẫu thuật dính mép trước dây thanh	P1	2,333,000	
5198	15.0161.0978	Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh	Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh	P2	3,180,000	
5199	15.0162.0978	Phẫu thuật nội soi bơm chất làm đầy dây thanh	Phẫu thuật nội soi bơm chất làm đầy dây thanh	P2	3,180,000	
5200	15.0163.1000	Phẫu thuật chỉnh hình thanh quản điều trị liệt dây thanh	Phẫu thuật chỉnh hình thanh quản điều trị liệt dây thanh	P1	2,333,000	
5201	15.0164.1000	Phẫu thuật điều trị liệt cơ mở thanh quản hai bên	Phẫu thuật điều trị liệt cơ mở thanh quản hai bên	P1	2,333,000	
5202	15.0165.1000	Phẫu thuật treo sụn phổi	Phẫu thuật treo sụn phổi	P1	2,333,000	
5203	15.0166.0978	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	P2	3,180,000	
5204	15.0167.0978	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/polyp/hạt xơ/u hạt dây thanh bằng ống soi mềm gây tê	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/polyp/hạt xơ/u hạt dây thanh bằng ống soi mềm gây tê	P2	3,180,000	
5205	15.0168.0966	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,...) (gây tê/gây mê)	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,...) (gây tê/gây mê)	P1	4,535,000	
5206	15.0169.0966	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng dụng cụ cắt hút	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng dụng cụ cắt hút	P1	4,535,000	

5207	15.0172.0964	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh	P1	6,045,000	
5208	15.0174.0120	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	P3	759,000	
5209	15.0175.1000	Phẫu thuật mở khí quản thể khó (trẻ sơ sinh, sau xạ trị, u vùng cổ, K tuyến giáp,...)	Phẫu thuật mở khí quản thể khó (trẻ sơ sinh, sau xạ trị, u vùng cổ, K tuyến giáp,...)	P1	2,333,000	
5210	15.0180.0955	Phẫu thuật nông hẹp thanh khí quản có stent	Phẫu thuật nông hẹp thanh khí quản có stent	P2	3,340,000	
5211	15.0181.0955	Phẫu thuật nông hẹp thanh khí quản không có stent	Phẫu thuật nông hẹp thanh khí quản không có stent	P2	3,340,000	
5212	15.0182.0966	Phẫu thuật nội soi nông hẹp thanh khí quản có stent	Phẫu thuật nội soi nông hẹp thanh khí quản có stent	P1	4,535,000	
5213	15.0183.0966	Phẫu thuật nội soi nông hẹp thanh khí quản không có stent	Phẫu thuật nội soi nông hẹp thanh khí quản không có stent	P1	4,535,000	
5214	15.0184.0948	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng đặt ống nông	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng đặt ống nông	P1	4,936,000	Chưa bao gồm chi phí mũi khoan.
5215	15.0186.0917	Nối khí quản tận - tận	Nối khí quản tận - tận	PDB	8,483,000	Chưa bao gồm stent.
5216	15.0187.0998	Phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	Phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	P1	3,391,000	
5217	15.0189.0948	Phẫu thuật chấn thương thanh khí quản	Phẫu thuật chấn thương thanh khí quản	P1	4,936,000	Chưa bao gồm chi phí mũi khoan.
5218	15.0193.0157	Nội soi nông hẹp thực quản	Nội soi nông hẹp thực quản	P3	2,373,000	
5219	15.0194.1001	Phẫu thuật cắt u sản miệng	Phẫu thuật cắt u sản miệng	P2	1,646,000	
5220	15.0195.1002	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	P3	1,075,000	
5221	15.0196.1048	Phẫu thuật cắt u lưỡi phần lưỡi di động	Phẫu thuật cắt u lưỡi phần lưỡi di động	P2	2,289,000	
5222	15.0198.0105	Nội soi nông hẹp thực quản có stent	Nội soi nông hẹp thực quản có stent	TDB	1,238,000	Chưa bao gồm stent.
5223	15.0203.0988	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản	P3	3,045,000	
5224	15.0204.1043	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	P3	1,051,000	
5225	15.0205.1043	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	P3	1,051,000	
5226	15.0206.0879	Trích áp xe sản miệng	Trích áp xe sản miệng	T1	295,000	
5227	15.0206.0996	Trích áp xe sản miệng	Trích áp xe sản miệng	T1	771,000	
5228	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	295,000	
5229	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	771,000	
5230	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	T2	139,000	
5231	15.0209.0996	Cắt phanh lưỡi [gây mê]	Cắt phanh lưỡi	T2	771,000	
5232	15.0209.1041	Cắt phanh lưỡi [không gây mê]	Cắt phanh lưỡi	T2	344,000	
5233	15.0211.0168	Sinh thiết u họng miệng	Sinh thiết u họng miệng	T2	138,000	
5234	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	T3	43,000	

5261	15.0236.0925	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây té/gây mê [gây mê]	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây té/gây mê	T1	754,000	
5262	15.0236.0927	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây té/gây mê [gây tê]	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây té/gây mê	T1	255,000	
5263	15.0237.0926	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây té/gây mê [gây mê]	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây té/gây mê	T1	774,000	
5264	15.0237.0928	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây té/gây mê [gây tê]	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây té/gây mê	T1	350,000	
5265	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chặn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống cứng chặn đoán gây tê	T1	549,000	
5266	15.0239.1004	Nội soi thanh quản ống mềm chặn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm chặn đoán gây tê	T1	549,000	
5267	15.0240.0904	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây té/gây mê [gây mê]	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây té/gây mê	TDB	754,000	
5268	15.0240.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây té/gây mê [gây tê]	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây té/gây mê	TDB	404,000	
5269	15.0241.1003	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	TDB	943,000	
5270	15.0242.1004	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây té/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây té/gây mê	T1	549,000	
5271	15.0243.0932	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	T1	545,000	
5272	15.0244.1003	Nội soi khí quản ống cứng chặn đoán gây té/gây mê	Nội soi khí quản ống cứng chặn đoán gây té/gây mê	TDB	943,000	
5273	15.0245.1003	Nội soi khí quản ống mềm chặn đoán gây tê	Nội soi khí quản ống mềm chặn đoán gây tê	TDB	943,000	
5274	15.0246.1003	Nội soi khí quản ống cứng lấy dị vật gây té/gây mê	Nội soi khí quản ống cứng lấy dị vật gây té/gây mê	TDB	943,000	
5275	15.0247.1003	Nội soi khí quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi khí quản ống mềm lấy dị vật gây tê	TDB	943,000	
5276	15.0248.1003	Nội soi khí quản ống cứng sinh thiết u gây té/gây mê	Nội soi khí quản ống cứng sinh thiết u gây té/gây mê	TDB	943,000	
5277	15.0249.1003	Nội soi khí quản ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi khí quản ống mềm sinh thiết u gây tê	TDB	943,000	
5278	15.0250.0128	Nội soi phế quản ống cứng chặn đoán gây té/gây mê [gây mê]	Nội soi phế quản ống cứng chặn đoán gây té/gây mê	TDB	1,508,000	
5279	15.0250.0130	Nội soi phế quản ống cứng chặn đoán gây té/gây mê [gây tê]	Nội soi phế quản ống cứng chặn đoán gây té/gây mê	TDB	793,000	
5280	15.0251.0130	Nội soi phế quản ống mềm chặn đoán gây tê	Nội soi phế quản ống mềm chặn đoán gây tê	TDB	793,000	
5281	15.0252.0129	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây té/gây mê [gây mê]	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây té/gây mê	TDB	3,308,000	
5282	15.0252.0930	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây té/gây mê [gây tê]	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây té/gây mê	TDB	757,000	

5283	15.0253.0129	Thiết bị phẫu thuật ống mềm lấy dị vật gây tê [gây mê]	Thiết bị phẫu thuật ống mềm lấy dị vật gây tê [gây mê]	P1	3,308,000	
5284	15.0253.0132	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê [gây mê]	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê [gây mê]	P1	2,678,000	
5285	15.0254.0127	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	T1	1,808,000	
5286	15.0254.0131	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	T1	1,204,000	
5287	15.0255.0131	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết u gây tê	T1	1,204,000	
5288	15.0256.0572	Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ	P1	3,405,000	
5289	15.0257.1000	Phẫu thuật thắt động mạch cảnh ngoài	Phẫu thuật thắt động mạch cảnh ngoài	P1	2,333,000	
5290	15.0258.1000	Phẫu thuật thắt tĩnh mạch cảnh trong	Phẫu thuật thắt tĩnh mạch cảnh trong	P1	2,333,000	
5291	15.0259.0999	Phẫu thuật chấn thương mạch máu vùng cổ	Phẫu thuật chấn thương mạch máu vùng cổ	PDB	3,963,000	
5292	15.0262.0999	Phẫu thuật vùng chân bướm hàm	Phẫu thuật vùng chân bướm hàm	PDB	3,963,000	
5293	15.0263.0941	Phẫu thuật cắt u đáy lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới có tái tạo	Phẫu thuật cắt u đáy lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới có tái tạo	PDB	7,249,000	
5294	15.0264.0940	Phẫu thuật cắt u đáy lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới không có tái tạo	Phẫu thuật cắt u đáy lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới không có tái tạo	P1	5,980,000	
5295	15.0265.0940	Phẫu thuật cắt u hạ họng/dây lưỡi theo đường trên xương móng	Phẫu thuật cắt u hạ họng/dây lưỡi theo đường trên xương móng	P1	5,980,000	
5296	15.0275.0938	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần đứng	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần đứng	P1	5,352,000	
5297	15.0276.0938	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần ngang trên thanh môn	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần ngang trên thanh môn	P1	5,352,000	
5298	15.0277.0938	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhãn kiểu CHEP	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhãn kiểu CHEP	P1	5,352,000	
5299	15.0278.0980	Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh	Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh	P1	4,936,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
5300	15.0279.0488	Nạo vét hạch cổ tiết căn	Nạo vét hạch cổ tiết căn	P1	4,287,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
5301	15.0280.0488	Nạo vét hạch cổ chọn lọc	Nạo vét hạch cổ chọn lọc	P1	4,287,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
5302	15.0281.0488	Nạo vét hạch cổ chức năng	Nạo vét hạch cổ chức năng	P1	4,287,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
5303	15.0282.0945	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai, bảo tồn dây VII	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai, bảo tồn dây VII	P1	4,944,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.

5304	15.0283.0945	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	P1	4,944,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
5305	15.0284.0944	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	P2	4,944,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
5306	15.0285.0357	Phẫu thuật cắt tuyến giáp toàn phần	Phẫu thuật cắt tuyến giáp toàn phần	P1	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
5307	15.0286.0357	Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn phần	Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn phần	P1	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
5308	15.0287.0357	Phẫu thuật cắt thùy giáp	Phẫu thuật cắt thùy giáp	P1	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
5309	15.0288.2036	Phẫu thuật cắt mòm trầm theo đường miệng	Phẫu thuật cắt mòm trầm theo đường miệng	P2	4,003,000	Đã bao gồm dao cắt.
5310	15.0289.0940	Phẫu thuật khối u khoang bên họng	Phẫu thuật khối u khoang bên họng	P1	5,980,000	
5311	15.0290.0955	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	P2	3,340,000	
5312	15.0291.0985	Phẫu thuật rò sống mũi	Phẫu thuật rò sống mũi	P1	7,715,000	
5313	15.0292.0957	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	P1	4,936,000	
5314	15.0293.0945	Phẫu thuật rò khe mang I	Phẫu thuật rò khe mang I	P1	4,944,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
5315	15.0294.0945	Phẫu thuật rò khe mang I có bộc lộ dây VII	Phẫu thuật rò khe mang I có bộc lộ dây VII	P1	4,944,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
5316	15.0295.0944	Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II	Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II	P2	4,944,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
5317	15.0296.0980	Phẫu thuật rò xoang lệ	Phẫu thuật rò xoang lệ	P1	4,936,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
5318	15.0297.0966	Phẫu thuật túi thừa Zenker	Phẫu thuật túi thừa Zenker	P1	4,535,000	
5319	15.0298.0966	Phẫu thuật cắt kén hơi thanh quản	Phẫu thuật cắt kén hơi thanh quản	P1	4,535,000	
5320	15.0299.0988	Phẫu thuật mở lại hốc mỡ cằm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	Phẫu thuật mở lại hốc mỡ cằm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	P3	3,045,000	
5321	15.0300.0955	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	P3	3,340,000	
5322	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tồn thương nông chiều dài < 10 cm]	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	T1	194,000	
5323	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tồn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	T1	269,000	
5324	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tồn thương sâu chiều dài < 10 cm]	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	T1	289,000	
5325	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tồn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	T1	354,000	
5326	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật		40,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
5327	15.0303.0200	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	Thay băng vết mổ	T3	64,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.

5328	15.0303.0202	Thay băng vết mổ 30 cm đến 50 cm]	Thay băng vết mổ	T3	121,000	
5329	15.0303.0204	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	Thay băng vết mổ	T3	193,000	
5330	15.0303.0205	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	Thay băng vết mổ	T3	275,000	
5331	15.0303.2047	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	Thay băng vết mổ	T3	89,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
5332	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	T3	218,000	
5333	15.0320.0985	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân	PDB	7,715,000	
5334	15.0321.0912	Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chấn thương	Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chấn thương	P2	2,804,000	
5335	15.0322.0985	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp cửa mũi trước	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp cửa mũi trước	P1	7,715,000	
5336	15.0323.0985	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp/tịt cửa mũi sau	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp/tịt cửa mũi sau	P1	7,715,000	
5337	15.0327.0982	Phẫu thuật tái tạo hình tổn thương mắt chất vùng mặt bằng vật da, cân cơ, xương	Phẫu thuật tái tạo hình tổn thương mắt chất vùng mặt bằng vật da, cân cơ, xương	P1	6,258,000	
5338	15.0328.0982	Phẫu thuật tạo hình tổn thương mắt chất vùng mặt bằng mảnh ghép tự do da, cân cơ, xương	Phẫu thuật tạo hình tổn thương mắt chất vùng mặt bằng mảnh ghép tự do da, cân cơ, xương	P1	6,258,000	
5339	15.0329.0979	Phẫu thuật tạo hình mặt do liệt dây VII	Phẫu thuật tạo hình mặt do liệt dây VII	P1	8,512,000	
5340	15.0330.0985	Phẫu thuật tạo hình vùng mặt thiếu sản	Phẫu thuật tạo hình vùng mặt thiếu sản	P1	7,715,000	
5341	15.0331.1049	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	P2	2,928,000	
5342	15.0335.1084	Phẫu thuật tạo hình vá khe hở vòm miệng bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình vá khe hở vòm miệng bằng vật tại chỗ	P2	2,888,000	
5343	15.0336.1085	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bằng vật thành sau họng	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bằng vật thành sau họng	P2	2,888,000	
5344	15.0337.1086	Phẫu thuật tạo hình khe hở môi	Phẫu thuật tạo hình khe hở môi	P1	2,988,000	
5345	15.0345.0970	Phẫu thuật lấy sụn vành tai làm vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật lấy sụn vành tai làm vật liệu ghép tự thân	P2	3,526,000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
5346	15.0346.0970	Phẫu thuật lấy sụn vách ngăn mũi làm vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật lấy sụn vách ngăn mũi làm vật liệu ghép tự thân	P2	3,526,000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
5347	15.0347.0970	Phẫu thuật lấy sụn sườn làm vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật lấy sụn sườn làm vật liệu ghép tự thân	P2	3,526,000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
5348	15.0350.0970	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật da	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật da	P2	3,526,000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.

5349	15.0354.1000	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật liệu ghép tự thân/vật liệu ghép tổng hợp	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật liệu ghép tự thân/vật liệu ghép tổng hợp	P1	2,333,000	
5350	15.0359.2036	Phẫu thuật cắt Amidan bằng plasma	Phẫu thuật cắt Amidan bằng plasma	P1	4,003,000	Đã bao gồm dao cắt.
5351	15.0360.0977	Phẫu thuật nội soi nạo V.A bằng plasma (gây mê)	Phẫu thuật nội soi nạo V.A bằng plasma (gây mê)	P2	4,003,000	Đã bao gồm dao plasma
5352	15.0361.2036	Phẫu thuật cắt u vùng họng miệng	Phẫu thuật cắt u vùng họng miệng		4,003,000	Đã bao gồm dao cắt.
5353	15.0367.0924	Nội soi đường hô hấp và tiêu hóa trên	Nội soi đường hô hấp và tiêu hóa trên		2,332,000	
5354	15.0376.0488	Nạo vét hạch cổ tiết cận sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch	Nạo vét hạch cổ tiết cận sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch		4,287,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
5355	15.0378.0488	Nạo vét hạch cổ chức năng sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch	Nạo vét hạch cổ chức năng sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch		4,287,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
5356	15.0382.0358	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến giáp sử dụng dao siêu âm	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến giáp sử dụng dao siêu âm	P3	6,168,000	
5357	15.0391.0955	Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hóa khí...)	Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hóa khí...)		3,340,000	
5358	15.0395.0877	Cắt u cuộn cảnh	Cắt u cuộn cảnh		8,131,000	
5359	15.0398.0889	Đo sức nghe lời	Đo sức nghe lời		61,000	
5360	15.0399.0891	Đo trên ngưỡng	Đo trên ngưỡng		74,000	
5361	15.9001.2048	Nội soi mũi xoang	Nội soi mũi xoang		40,000	
5362	16.0023.1037	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	P2	1,172,000	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
5363	16.0025.1037	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chẻ chân răng bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chẻ chân răng bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	P2	1,172,000	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
5364	16.0034.1038	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	P2	952,000	
5365	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	Phẫu thuật nạo túi lợi	P3	89,000	
5366	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng	T1	159,000	
5367	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng	T1	92,000	
5368	16.0044.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 4, 5]	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	P3	631,000	
5369	16.0044.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6, 7 hàm dưới]	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	P3	861,000	

5370	16.0044.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	P3	455,000	
5371	16.0044.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm trên]	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	P3	991,000	
5372	16.0048.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	P2	631,000	
5373	16.0049.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	P2	631,000	
5374	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	P3	631,000	
5375	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	P3	861,000	
5376	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	P3	455,000	
5377	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm trên]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	P3	991,000	
5378	16.0051.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	P3	631,000	0
5379	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay cầm tay [răng số 4, 5]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay cầm tay	P3	631,000	
5380	16.0052.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay cầm tay [răng số 6, 7 hàm dưới]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay cầm tay	P3	861,000	
5381	16.0052.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay cầm tay	P3	455,000	

5382	16.0052.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6, 7 hàm trên]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay	P3	991,000	
5383	16.0053.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 4, 5]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	P3	631,000	
5384	16.0053.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6, 7 hàm dưới]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	P3	861,000	
5385	16.0053.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	P3	455,000	
5386	16.0053.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6, 7 hàm trên]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	P3	991,000	
5387	16.0054.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy [răng số 4, 5]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy	P3	631,000	
5388	16.0054.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy [răng số 6, 7 hàm dưới]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy	P3	861,000	
5389	16.0054.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy [răng số 1, 2, 3]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy	P3	455,000	
5390	16.0054.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy [răng số 6, 7 hàm trên]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay máy	P3	991,000	
5391	16.0055.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy [răng số 4, 5]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy	P3	631,000	0
5392	16.0056.1032	Chụp tủy bằng MTA	Chụp tủy bằng MTA	T2	308,000	
5393	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	T3	308,000	
5394	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	P3	987,000	

5395	16.0065.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	Composite có sử dụng laser	T2	280,000	
5396	16.0066.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	T2	280,000	
5397	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	T2	280,000	
5398	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	T2	280,000	
5399	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	T2	280,000	
5400	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	T2	369,000	
5401	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	T2	369,000	
5402	16.0074.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	T2	369,000	
5403	16.0075.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser		369,000	
5404	16.0197.1036	Phẫu thuật nhỏ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhỏ răng lạc chỗ	P3	369,000	
5405	16.0198.1026	Phẫu thuật nhỏ răng ngầm	Phẫu thuật nhỏ răng ngầm	P2	239,000	
5406	16.0199.1028	Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch hàm trên	Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch hàm trên	P3	398,000	
5407	16.0200.1028	Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch hàm dưới	P2	398,000	
5408	16.0201.1028	Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch có cắt thân	P2	398,000	
5409	16.0202.1028	Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	P2	398,000	
5410	16.0203.1026	Nhỏ răng vĩnh viễn	Nhỏ răng vĩnh viễn	P3	239,000	
5411	16.0204.1025	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	T1	110,000	
5412	16.0205.1024	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	T1	217,000	
5413	16.0206.1026	Nhỏ răng thừa	Nhỏ răng thừa	T1	239,000	
5414	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	P3	178,000	
5415	16.0216.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	P3	344,000	
5416	16.0217.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi	P3	344,000	
5417	16.0218.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má	P3	344,000	
5418	16.0220.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	P2	601,000	
5419	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp	T1	245,000	
5420	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	T1	245,000	

5421	16.0224.1035	Trám bit hổ rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bit hổ rãnh với Composite quang trùng hợp	T1	245,000	
5422	16.0225.1035	Trám bit hổ rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bit hổ rãnh bằng nhựa Sealant	T1	245,000	
5423	16.0226.1035	Trám bit hổ rãnh bằng GlassIonomer Cement	Trám bit hổ rãnh bằng GlassIonomer Cement	T1	245,000	
5424	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hỏi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hỏi phục	T1	380,000	
5425	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	Điều trị tủy răng sữa	P3	296,000	
5426	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	Điều trị tủy răng sữa	P3	415,000	
5427	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	P3	493,000	
5428	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	P3	493,000	
5429	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	T1	112,000	
5430	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	46,000	
5431	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	46,000	
5432	16.0242.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chỉ thép	P1	2,997,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5433	16.0243.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	P1	2,997,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5434	16.0244.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	P1	2,997,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5435	16.0245.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	PDB	2,997,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5436	16.0247.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chỉ thép	P1	3,297,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5437	16.0248.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	P1	3,297,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5438	16.0249.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu	P1	3,297,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5439	16.0250.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chỉ thép	P1	3,297,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5440	16.0251.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim	P1	3,297,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5441	16.0252.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít tự tiêu	P1	3,297,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5442	16.0253.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng chỉ thép	P1	3,297,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5443	16.0254.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim	P1	3,297,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.

5444	16.0255.1069	Phẫu thuật chỉnh hình xương 2 hàm nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật chỉnh hình xương 2 hàm nẹp vít tự tiêu	P1	3,297,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5445	16.0263.1064	Phẫu thuật chỉnh hình xương 2 hàm	Phẫu thuật chỉnh hình xương 2 hàm	PDB	3,828,000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
5446	16.0268.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chì thép	P1	2,897,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5447	16.0269.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	P1	2,897,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5448	16.0270.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	P1	2,897,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5449	16.0271.1095	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chì thép	P1	2,636,000	
5450	16.0272.1095	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	P1	2,636,000	
5451	16.0273.1095	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu	P1	2,636,000	
5452	16.0274.1095	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu	P1	2,636,000	
5453	16.0275.1095	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	P1	2,636,000	
5454	16.0276.1095	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu	P1	2,636,000	
5455	16.0277.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chì thép	P1	3,197,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5456	16.0278.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	P1	3,197,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5457	16.0279.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	P1	3,197,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5458	16.0280.1066	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	P1	3,197,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5459	16.0286.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	P1	2,897,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5460	16.0287.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm	P1	2,897,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5461	16.0288.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm	P1	2,897,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5462	16.0291.1065	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	PDB	4,733,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5463	16.0294.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	P1	2,856,000	
5464	16.0295.0576	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tố chức	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tố chức	P1	2,767,000	
5465	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	TDB	414,000	

5466	16.0306.1043	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	P1	1,051,000	
5467	16.0314.1055	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	P1	2,888,000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
5468	16.0316.1054	Phẫu thuật cắt nhánh ở mắt của dây thần kinh V	Phẫu thuật cắt nhánh ở mắt của dây thần kinh V	P1	3,235,000	
5469	16.0317.1054	Phẫu thuật cắt nhánh dưới hàm của dây thần kinh V	Phẫu thuật cắt nhánh dưới hàm của dây thần kinh V	P1	3,235,000	
5470	16.0318.1077	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ	PDB	4,489,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
5471	16.0319.1058	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	P1	4,658,000	Chưa bao gồm máy đo thần kinh.
5472	16.0323.1081	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	P1	3,078,000	
5473	16.0333.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	P1	2,497,000	
5474	16.0335.1022	Nấn sai khớp thái dương hàm	Nấn sai khớp thái dương hàm	T1	110,000	
5475	16.0336.1053	Nấn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	Nấn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	P1	1,832,000	
5476	16.0337.1053	Nấn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nấn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	T1	1,832,000	
5477	16.0341.1087	Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên	Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên	P1	2,888,000	
5478	16.0342.1086	Phẫu thuật điều trị khe hở môi hai bên	Phẫu thuật điều trị khe hở môi hai bên	P1	2,988,000	
5479	16.0345.1084	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng không toàn bộ	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng không toàn bộ	P1	2,888,000	
5480	16.0346.1084	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng toàn bộ	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng toàn bộ	P1	2,888,000	
5481	16.0348.1089	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [hai bên]	Phẫu thuật tháo nẹp, vít		3,317,000	
5482	16.0348.1090	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [xương lõi cầu]	Phẫu thuật tháo nẹp, vít		3,254,000	
5483	16.0348.1091	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [một bên]	Phẫu thuật tháo nẹp, vít		3,081,000	
5484	17.0001.0254	Điều trị bằng sóng ngắn	Điều trị bằng sóng ngắn	T3	41,000	
5485	17.0002.0254	Điều trị bằng sóng cực ngắn	Điều trị bằng sóng cực ngắn	T3	41,000	
5486	17.0003.0254	Điều trị bằng vi sóng	Điều trị bằng vi sóng	T3	41,000	
5487	17.0004.0232	Điều trị bằng từ trường	Điều trị bằng từ trường	T3	41,000	
5488	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	T3	48,000	
5489	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	T3	48,000	
5490	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	T3	44,000	
5491	17.0008.0253	Điều trị bằng siêu âm	Điều trị bằng siêu âm	T3	48,000	

5493	17.0010.0236	Điều trị bằng dòng giao thoa	Điều trị bằng dòng giao thoa		T3	30,000
5494	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại			40,000
5495	17.0012.0243	Điều trị bằng laser công suất thấp	Điều trị bằng laser công suất thấp			52,000
5496	17.0013.0275	Đo liều sinh học trong điều trị tia từ ngoại	Đo liều sinh học trong điều trị tia từ ngoại			40,000
5497	17.0014.0275	Điều trị bằng tia từ ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia từ ngoại tại chỗ			40,000
5498	17.0015.0275	Điều trị bằng tia từ ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia từ ngoại toàn thân	T3		40,000
5499	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin	T3		46,000
5500	17.0019.0272	Điều trị bằng bồn xoáy hoặc bể sức	Điều trị bằng bồn xoáy hoặc bể sức			68,000
5501	17.0022.0272	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	T2		68,000
5502	17.0023.0272	Điều trị bằng bùn	Điều trị bằng bùn			68,000
5503	17.0024.0272	Điều trị bằng nước khoáng	Điều trị bằng nước khoáng			68,000
5504	17.0025.1116	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp	TDB		285,000
5505	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	T3		50,000
5506	17.0028.0232	Điều trị bằng ion tĩnh điện	Điều trị bằng ion tĩnh điện			41,000
5507	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	T3		51,000
5508	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	T3		59,000
5509	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	T3		59,000
5510	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	T3		59,000
5511	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song			33,000
5512	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi			33,000
5513	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)			33,000
5514	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy			33,000
5515	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	Tập đi với bàn xương cá			33,000
5516	17.0046.0268	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	T2		33,000
5517	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	T3		33,000
5518	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gồ ghề...)	T3		33,000
5519	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối	T3		33,000
5520	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối	T3		33,000
5521	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo			33,000
5522	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	T3		59,000
5523	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	T3		59,000
5524	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	T3		59,000
5525	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	Tập vận động trên bóng			33,000
5526	17.0059.0268	Tập trong bồn bóng nhỏ	Tập trong bồn bóng nhỏ			33,000

5527	17.0062.0267	Tập tạo thuận thân kinh cơ cảm thụ bàn thể chức năng	Tập tạo thuận thân kinh cơ cảm thụ bàn thể chức năng	T3	59,000	
5528	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường		33,000	
5529	17.0064.0268	Tập với giàn treo các chi	Tập với giàn treo các chi		33,000	
5530	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc		14,000	
5531	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai		33,000	
5532	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền		33,000	
5533	17.0068.0268	Tập thăng bằng với bàn tập bệnh	Tập thăng bằng với bàn tập bệnh	T3	33,000	
5534	17.0069.0268	Tập với máy tập thăng bằng	Tập với máy tập thăng bằng	T3	33,000	
5535	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi		14,000	
5536	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập		14,000	
5537	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	Tập với bàn nghiêng		33,000	
5538	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	T3	32,000	
5539	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	T3	32,000	
5540	17.0078.0238	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	T3	54,000	
5541	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	T3	51,000	
5542	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	T3	64,000	
5543	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động		59,000	
5544	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	T3	318,000	
5545	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn		33,000	
5546	17.0102.0258	Tập tri giác và nhận thức	Tập tri giác và nhận thức	T3	51,000	
5547	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt	T3	173,000	
5548	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt	T3	144,000	
5549	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)		77,000	
5550	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn	T3	124,000	
5551	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm		124,000	
5552	17.0124.1784	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	T2	2,085,000	
5553	17.0125.1783	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	T3	617,000	
5554	17.0126.1786	Đo áp lực hậu môn trực tràng	Đo áp lực hậu môn trực tràng	T2	1,051,000	
5555	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống		162,000	
5556	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	T3	219,000	0
5557	17.0136.0519	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột liền]	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	T2	257,000	

5558	17.0136.0520	Kỹ thuật điều trị đau nhức khớp gối theo phương pháp Ponsetti [bột tự cán]	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	T2	192,000	
5559	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu		59,000	
5560	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu		59,000	
5561	17.0143.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)		59,000	
5562	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng		59,000	
5563	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối		59,000	
5564	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối		59,000	
5565	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cột sống)		59,000	
5566	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)		59,000	
5567	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO		59,000	
5568	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAF0	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAF0		59,000	
5569	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO		59,000	
5570	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO		59,000	
5571	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO		59,000	
5572	17.0158.0233	Điều trị bằng điện vi dòng	Điều trị bằng điện vi dòng	T3	30,000	
5573	17.0159.0243	Điều trị bằng laser công suất thấp vào điểm vận động và huyết đạo	Điều trị bằng laser công suất thấp vào điểm vận động và huyết đạo	T3	52,000	
5574	17.0160.0245	Điều trị bằng laser công suất thấp nội mạch	Điều trị bằng laser công suất thấp nội mạch	T2	58,000	
5575	17.0161.0228	Điều trị chườm ngải cứu	Điều trị chườm ngải cứu		37,000	0
5576	17.0162.0272	Thủy trị liệu có thuốc	Thủy trị liệu có thuốc		68,000	
5577	17.0168.0281	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy		39,000	0
5578	17.0187.0268	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng	T3	33,000	0
5579	17.0250.0256	Tập do cứng khớp	Tập do cứng khớp		56,000	
5580	17.0251.0268	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp		33,000	
5581	17.0252.0279	Xoa bóp áp lực hơi	Xoa bóp áp lực hơi		32,000	
5582	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp		58,000	
5583	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt		58,000	
5584	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt		58,000	

5585	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ		58,000	
5586	18.0005.0069	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp		89,000	Bảng phương pháp DEXA
5587	18.0006.0001	Siêu âm hốc mắt	Siêu âm hốc mắt		58,000	
5588	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	Siêu âm qua thóp		58,000	
5589	18.0008.0001	Siêu âm nhân cầu	Siêu âm nhân cầu		58,000	
5590	18.0009.0069	Siêu âm doppler hốc mắt	Siêu âm doppler hốc mắt	T3	89,000	Bảng phương pháp DEXA
5591	18.0010.0069	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	T3	89,000	Bảng phương pháp DEXA
5592	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi		58,000	
5593	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)		58,000	
5594	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi		58,000	
5595	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		58,000	
5596	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)		58,000	
5597	18.0017.0003	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	T2	195,000	
5598	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ		58,000	
5599	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)		58,000	
5600	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)		58,000	
5601	18.0021.0069	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	T3	89,000	Bảng phương pháp DEXA
5602	18.0022.0069	Siêu âm doppler gan lách	Siêu âm doppler gan lách	T3	89,000	Bảng phương pháp DEXA
5603	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	T3	252,000	
5604	18.0024.0004	Siêu âm doppler động mạch thận	Siêu âm doppler động mạch thận	T3	252,000	
5605	18.0025.0069	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	T3	89,000	Bảng phương pháp DEXA
5606	18.0026.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	T3	89,000	Bảng phương pháp DEXA
5607	18.0029.0004	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	T3	252,000	
5608	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng		58,000	
5609	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	T2	195,000	
5610	18.0032.0069	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	T3	89,000	Bảng phương pháp DEXA
5611	18.0033.0004	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	T2	252,000	

STT	Mã	Mô tả	Đơn vị	Giá	Đơn vị	Giá	Đơn vị	Giá
5613	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa			Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa		58,000	
5614	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối			Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối		58,000	
5615	18.0037.0004	Siêu âm doppler động mạch tử cung			Siêu âm doppler động mạch tử cung	T3	252,000	
5616	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)			Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)		58,000	
5617	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)			Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)		58,000	
5618	18.0045.0004	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới			Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	T3	252,000	
5619	18.0046.0004	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch			Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	T3	252,000	
5620	18.0048.0004	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ			doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	T3	252,000	
5621	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực			Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực		252,000	
5622	18.0050.0008	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản			Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	T2	834,000	
5623	18.0051.0005	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm			Siêu âm tim, mạch máu có cản âm	T2	286,000	
5624	18.0052.0004	Siêu âm doppler tim, van tim			Siêu âm doppler tim, van tim	T3	252,000	
5625	18.0053.0007	Siêu âm 3D/4D tim			Siêu âm 3D/4D tim	T2	486,000	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
5626	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên			Siêu âm tuyến vú hai bên		58,000	
5627	18.0055.0069	Siêu âm doppler tuyến vú			Siêu âm doppler tuyến vú	T3	89,000	Bảng phương pháp DEXA
5628	18.0056.0069	Siêu âm đàn hồi mô vú			Siêu âm đàn hồi mô vú		89,000	Bảng phương pháp DEXA
5629	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên			Siêu âm tinh hoàn hai bên		58,000	
5630	18.0058.0069	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên			Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	T3	89,000	Bảng phương pháp DEXA
5631	18.0059.0001	Siêu âm dương vật			Siêu âm dương vật		58,000	
5632	18.0060.0069	Siêu âm doppler dương vật			Siêu âm doppler dương vật	T3	89,000	Bảng phương pháp DEXA
5633	18.0065.0069	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú....)			Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú....)		89,000	Bảng phương pháp DEXA
5634	18.0066.0003	Siêu âm 3D/4D trực tràng			Siêu âm 3D/4D trực tràng	T2	195,000	
5635	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			Chụp X-quang sọ thẳng/nghe nghiêng		58,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5636	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]			Chụp X-quang sọ thẳng/nghe nghiêng		77,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5637	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe nghiêng [số hóa 1 phim]			Chụp X-quang sọ thẳng/nghe nghiêng		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5638	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe nghiêng [số hóa 2 phim]			Chụp X-quang sọ thẳng/nghe nghiêng		105,000	Áp dụng cho 01 vị trí

5639	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng			64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5640	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng			77,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5641	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng			73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5642	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng			105,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5643	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao			58,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5644	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao			73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5645	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến			58,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5646	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến			73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5647	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng			64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5648	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng			73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5649	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng			105,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5650	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	Chụp X-quang Blondeau			58,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5651	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang Blondeau			73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5652	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang Blondeau			105,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5653	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	Chụp X-quang Hirtz			58,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5654	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang Hirtz			73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5655	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chéo một bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	Chụp X-quang hàm chéo một bên			58,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5656	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chéo một bên [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang hàm chéo một bên			73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5657	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến			58,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5658	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến			73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5659	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng			58,000	Áp dụng cho 01 vị trí

5660	18.0076.0028	Chụp X-quang ổ răng hàm nghe	Chụp X-quang ổ răng hàm nghe		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5661	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp X-quang Chausse III		58,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5662	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang Chausse III		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5663	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp X-quang Schuller		58,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5664	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang Schuller		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5665	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp X-quang Stenvers		58,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5666	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang Stenvers		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5667	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp X-quang khớp thái dương hàm		58,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5668	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang khớp thái dương hàm		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5669	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)		16,000	
5670	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)		23,000	
5671	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)		58,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5672	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5673	18.0083.0014	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh		72,000	
5674	18.0083.0028	Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang răng toàn cảnh		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5675	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5676	18.0085.0010	Chụp X-quang phim cắn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp X-quang phim cắn		58,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5677	18.0085.0028	Chụp X-quang phim cắn [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang phim cắn		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5678	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghe [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghe		77,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5679	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghe [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghe		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5680	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghe [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghe		105,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5681	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ ché hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp X-quang cột sống cổ ché hai bên		58,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5682	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ ché hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang cột sống cổ ché hai bên		77,000	Áp dụng cho 01 vị trí

5683	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên			73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5684	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên			105,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5685	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế			130,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5686	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2			58,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5687	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2			73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5688	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2			105,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5689	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch			64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5690	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch			77,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5691	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch			73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5692	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch			105,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5693	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng			64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5694	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng			77,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5695	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng			73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5696	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng			105,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5697	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên			64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5698	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên			77,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5699	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên			73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5700	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên			105,000	Áp dụng cho 01 vị trí

5701	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng		64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5702	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng		77,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5703	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5704	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng		105,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5705	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn		64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5706	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn		77,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5707	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5708	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn		105,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5709	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze		58,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5710	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [> 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze		64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5711	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5712	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cột thắt lưng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang cột sống cùng cột thắt lưng nghiêng		64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5713	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cột thắt lưng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang cột sống cùng cột thắt lưng nghiêng		77,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5714	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cột thắt lưng nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang cột sống cùng cột thắt lưng nghiêng		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5715	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cột thắt lưng nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang cột sống cùng cột thắt lưng nghiêng		105,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5716	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên		130,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5717	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp X-quang khung chậu thẳng		58,000	Áp dụng cho 01 vị trí

5718	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	Chụp X-quang khung chậu thẳng		64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5719	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang khung chậu thẳng		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5720	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo		58,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5721	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo		64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5722	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5723	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	Chụp X-quang khớp vai thẳng		58,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5724	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	Chụp X-quang khớp vai thẳng		64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5725	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang khớp vai thẳng		77,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5726	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang khớp vai thẳng		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5727	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang khớp vai thẳng		105,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5728	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo		58,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5729	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo		64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5730	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5731	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng		58,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5732	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng		77,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5733	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5734	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng		105,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5735	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng		64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5736	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng		77,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5737	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5738	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng		105,000	Áp dụng cho 01 vị trí

5739	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo		64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5740	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [≥ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo		77,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5741	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp chéo [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5742	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp chéo [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo		105,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5743	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)		58,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5744	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [≥ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)		64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5745	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5746	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng		64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5747	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≥ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng		77,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5748	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5749	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng		105,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5750	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo		64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5751	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [≥ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo		77,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5752	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5753	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo		105,000	Áp dụng cho 01 vị trí

5754	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo		58,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5755	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo		77,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5756	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5757	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo		105,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5758	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên		64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5759	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5760	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp X-quang khớp háng nghiêng		58,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5761	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp X-quang khớp háng nghiêng		64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5762	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang khớp háng nghiêng		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5763	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng		64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5764	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng		77,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5765	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5766	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng		105,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5767	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo		64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5768	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo		77,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5769	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5770	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo		105,000	Áp dụng cho 01 vị trí

5771	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè		64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5772	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè		77,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5773	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5774	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè		105,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5775	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng		64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5776	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng		77,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5777	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5778	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng		105,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5779	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo		64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5780	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo		77,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5781	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5782	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo		105,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5783	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo		64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5784	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo		77,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5785	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5786	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo		105,000	Áp dụng cho 01 vị trí

5787	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng			64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5788	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng			73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5789	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng			105,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5790	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng			77,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5791	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng			130,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5792	18.0119.0010	Chụp X-quang ngược thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	Chụp X-quang ngược thẳng			58,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5793	18.0119.0012	Chụp X-quang ngược thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	Chụp X-quang ngược thẳng			64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5794	18.0119.0013	Chụp X-quang ngược thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang ngược thẳng			77,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5795	18.0119.0028	Chụp X-quang ngược thẳng [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang ngược thẳng			73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5796	18.0119.0029	Chụp X-quang ngược thẳng [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang ngược thẳng			105,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5797	18.0120.0010	Chụp X-quang ngược nghiêng hoặc chéo mỗi bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	Chụp X-quang ngược nghiêng hoặc chéo mỗi bên			58,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5798	18.0120.0012	Chụp X-quang ngược nghiêng hoặc chéo mỗi bên [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	Chụp X-quang ngược nghiêng hoặc chéo mỗi bên			64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5799	18.0120.0028	Chụp X-quang ngược nghiêng hoặc chéo mỗi bên [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang ngược nghiêng hoặc chéo mỗi bên			73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5800	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng			64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5801	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng			77,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5802	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng			73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5803	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng			105,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5804	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo			64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5805	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo			77,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5806	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo			73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5807	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo			105,000	Áp dụng cho 01 vị trí

5808	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn		58,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5809	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [> 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn		64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5810	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5811	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng		109,000	
5812	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng		264,000	
5813	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng		64,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5814	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng		77,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5815	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5816	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng		105,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5817	18.0126.0026	Chụp X-quang tuyến vú	Chụp X-quang tuyến vú		102,000	
5818	18.0127.0028	Chụp X-quang tại giường	Chụp X-quang tại giường	T3	73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5819	18.0128.0028	Chụp X-quang tại phòng mổ	Chụp X-quang tại phòng mổ	T3	73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5820	18.0129.0014	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)		72,000	
5821	18.0129.0028	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)		73,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5822	18.0129.0029	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)		105,000	Áp dụng cho 01 vị trí
5823	18.0130.0017	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]	Chụp X-quang thực quản dạ dày		124,000	
5824	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]	Chụp X-quang thực quản dạ dày		264,000	
5825	18.0131.0017	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang]	Chụp X-quang ruột non		124,000	
5826	18.0131.0035	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang, số hóa]	Chụp X-quang ruột non		264,000	
5827	18.0132.0018	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang]	Chụp X-quang đại tràng		164,000	

5828	18.0132.0036	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]	Chụp X-quang đại tràng		304,000	
5829	18.0133.0019	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	T3	280,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5830	18.0134.0019	Chụp X-quang mật tụy ngược dòng qua nội soi	Chụp X-quang mật tụy ngược dòng qua nội soi	T1	280,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5831	18.0135.0025	Chụp X-quang đường rò	Chụp X-quang đường rò	T2	446,000	
5832	18.0136.0039	Chụp X-quang tuyến nước bọt	Chụp X-quang tuyến nước bọt	T2	426,000	Chưa bao gồm ống thông, kim chọc chuyên dụng.
5833	18.0138.0023	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [bao gồm cả thuốc]	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	T2	411,000	
5834	18.0138.0031	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [số hóa]	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	T2	451,000	
5835	18.0139.0039	Chụp X-quang ống tuyến sữa	Chụp X-quang ống tuyến sữa	T2	426,000	Chưa bao gồm ống thông, kim chọc chuyên dụng.
5836	18.0140.0020	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang]	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	T3	579,000	
5837	18.0140.0032	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa]	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	T3	649,000	
5838	18.0141.0020	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng [có thuốc cản quang]	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng	T1	579,000	
5839	18.0141.0032	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng [có thuốc cản quang, số hóa]	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng	T1	649,000	
5840	18.0142.0021	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng [có thuốc cản quang]	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng	T1	569,000	
5841	18.0142.0033	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng [số hóa]	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng	T1	604,000	
5842	18.0143.0033	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng	T2	604,000	
5843	18.0144.0022	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	T2	246,000	
5844	18.0148.0027	Chụp X-quang bao rết thần kinh	Chụp X-quang bao rết thần kinh	T1	441,000	
5845	18.0149.0040	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 giây)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 giây)		550,000	
5846	18.0150.0041	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 giây)	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 giây)	T2	663,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5847	18.0151.0041	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 giây)	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 giây)	T2	663,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5848	18.0152.0041	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 giây)	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 giây)	T2	663,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

5849	18.0153.0041	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	T2	663,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5850	18.0154.0041	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)		663,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5851	18.0155.0040	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550,000	
5852	18.0156.0041	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2	663,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5853	18.0157.0040	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dãy)		550,000	
5854	18.0158.0040	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)		550,000	
5855	18.0159.0041	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2	663,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5856	18.0160.0040	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)		550,000	
5857	18.0160.0041	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)		663,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5858	18.0161.0040	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)		550,000	
5859	18.0162.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT)		550,000	
5860	18.0163.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT)		550,000	
5861	18.0164.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT)		550,000	
5862	18.0165.0043	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)		1,486,000	
5863	18.0166.0042	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	T2	1,732,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5864	18.0167.0042	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	T2	1,732,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5865	18.0168.0042	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	T2	1,732,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5866	18.0169.0042	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy)	T2	1,732,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

5867	18.0170.0042	Chụp CL VT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp CL VT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)		1,732,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5868	18.0171.0043	Chụp CL VT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CL VT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)		1,486,000	
5869	18.0172.0042	Chụp CL VT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CL VT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	T2	1,732,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5870	18.0173.0043	Chụp CL VT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp CL VT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dãy)		1,486,000	
5871	18.0174.0043	Chụp CL VT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy)	Chụp CL VT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy)		1,486,000	
5872	18.0175.0042	Chụp CL VT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CL VT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	T2	1,732,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5873	18.0176.0042	Chụp CL VT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp CL VT hốc mắt (từ 64-128 dãy)		1,732,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5874	18.0176.0043	Chụp CL VT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp CL VT hốc mắt (từ 64-128 dãy)		1,486,000	
5875	18.0177.0043	Chụp CL VT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp CL VT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)		1,486,000	
5876	18.0191.0040	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1 - 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1 - 32 dãy)		550,000	
5877	18.0192.0041	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1 - 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1 - 32 dãy)	T2	663,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5878	18.0193.0040	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1 - 32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1 - 32 dãy)		550,000	
5879	18.0195.0040	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1 - 32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1 - 32 dãy)		550,000	
5880	18.0196.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1 - 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1 - 32 dãy)	T2	663,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5881	18.0197.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1 - 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1 - 32 dãy)	T2	663,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5882	18.0198.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1 - 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1 - 32 dãy)	T2	663,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5883	18.0199.0040	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm với hóa mạch vành (từ 1 - 32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm với hóa mạch vành (từ 1 - 32 dãy)		550,000	